

V I E T N A M E S E

BASIC COURSE

Volume IV

Lessons 37-52

December 1972

DEFENSE LANGUAGE INSTITUTE
FOREIGN LANGUAGE CENTER

PREFACE

This is Volume IV, Lessons 37-52, of the 47-week Basic Course in Vietnamese. It was compiled prior to 1975. The text reflects usage as of that date.

Emphasis is placed on developing the ability to understand, speak and read Vietnamese. Graduates should be able to recognize and actively use all of the basic grammatical structures in the target language, to read a newspaper or magazine article and grasp the gist of it with limited use of a dictionary.

TABLE OF CONTENTS

<u>Lesson</u>		<u>Page</u>
37	River Patrols	1
38	A Military Operation	19
39	Weather	41
40	Crops	59
41	Government Help to Victims of Terrorism	81
42	Loss of a Wallet	99
43	An Embezzlement Case	121
44	A New District Chief	141
45	Joking and Its Consequences	161
46	Students Returning from Abroad	187
47	Using Aid Money to Build a School	213
48	Assassination of a Village Chief	235
49	Leaflets Distributed by the Enemy	257
50	Award of Medals	281
51	Rural Pacification	309
52	Rural Reconstruction	327

LESSON THIRTY-SEVEN

NEW VOCABULARY

1. **Cứ...lại:** denoting regularity of action.
 - a. **Cứ bao lâu lại có xe buýt đi Đà-lạt?**
How often is there a bus for Dalat?
 - b. **Cứ hai, ba ngày bác-sĩ lại đến thăm bệnh nhân.**
Every two or three days, the doctor comes to see the patient.
 - c. **Cứ vài tuần tôi lại gặp ông ấy một lần.**
I see him once every few weeks.
 - d. **Cứ mấy giờ đại-úy lại phải hỏi cung tù binh?**
How often do you have to interrogate the prisoners, Captain?

2. **Đối với:** to, in relation to
 - a. **Ông quận trưởng rất tử tế đối với tôi.**
The district chief is very nice to me.
 - b. **Đối với tôi việc đó không cần lắm.**
For me that task is not necessary.
 - c. **Ông quận trưởng đó tử tế đối với tất cả mọi người.**
That district chief is nice to everyone.
 - d. **Đối với họ anh nên đề dặt.**
You should be cautious with them.

3. **Giữ lại, giữ...lại:** to detain
 - a. **Tại sao trung-úy Hiền lại giữ mấy người đó lại?**

Don't shoot! Those are friends of mine.

- d. Họ nói là Việt Cộng đã bắn chết gà và lợn của họ rồi.

They said that the Viet Cong have shot their chickens and pigs.

- e. Hình như mấy người đó bị bắn chết, phải không?

It seems those people were shot to death, weren't they?

6. Chìm: to sink Bắn chìm: to shoot to sink

- a. Vì nặng quá nên chiếc xe chìm ngay sau khi rơi xuống nước.

Because it was so heavy, the car sank immediately after it fell into the water.

- b. Tại sao chiếc tàu đó bị bắn chìm?

Why was that boat sunk?

- c. Chiếc tàu đó chìm rồi.

That boat sank already.

- d. Thủ-trưởng nói là phải bắn chìm xuống đó ngay.

The commanding officer said we have to sink that boat at once.

7. Khám xét: to examine, to search

- a. Đại-úy đã khám xét hàng hóa trên tàu đó chưa?

Have you searched the goods on that boat yet, Captain?

- b. Ai sẽ đi với tôi ra khám xét mấy cái xuống kia?

Who will go with me to search those boats over

there?

c. Xin anh khám xét cẩn thận mấy xe buýt này.

Please search these buses very carefully.

d. Thưa thủ-trưởng, có cần khám xét mấy người này không?

Is it necessary to search these people, sir?

8. Hành khách: passenger

a. Có tất cả bao nhiêu hành khách trên tàu này?

How many people are there altogether on this ship (train)?

b. Anh nên bảo những người hành khách xuống khỏi xe để chúng tôi khám xét hàng hóa trong xe.

You should tell the passengers to come down from the vehicle so we can examine the goods in the vehicle.

c. Thường thường tàu hỏa đi Huế có nhiều hành khách không?

Does the train for Hue usually have many passengers?

d. Bao giờ cũng đông hành khách ở trường bay Tân-Sơn-Nhất.

Tan Son Nhat Airport is always crowded with passengers.

9. Thăm vấn: to interrogate

a. Ai sẽ thăm vấn hành khách?

Who will interrogate the passengers?

b. Anh đã thẩm vấn mấy người tù binh chưa?

Have you interrogated the prisoners yet?

c. Bây giờ tôi phải đi thẩm vấn mấy người ta bắt được hôm qua.

Now I have to interrogate the people whom we captured yesterday.

d. Tuần nào đại-úy Lâm cũng phải thẩm vấn hành khách trên những chiếc tàu đi xuống miền Nam.

Every week Captain Lam has to interrogate the passengers on the boats (trains) going to the South.

10. Chặn (lại): to intercept, to stop

a. Chúng tôi phải chặn tất cả những xe đi trên đường này lại để khám xét.

We have to stop all the vehicles on this road in order to search them.

b. Ta phải chặn cả những chiếc xuồng nữa.

We have to intercept the boats too.

c. Hình như xe của ông ấy bị chặn lại ở đằng kia kia.

It seems like his car has been stopped over there.

d. Việt Cộng thường hay chặn xe lại để thẩm vấn hành khách.

The Viet Cong often stopped the vehicles in order to interrogate the passengers.

11. Qua: to pass, to cross

a. Hình như chúng ta vừa đi qua nhà bưu-điện.

I think we just went past the post-office.

b. Sáng nào tôi cũng đi qua nhà thương.

I go past the hospital every morning.

c. Máy xe chở hàng hóa vừa đi qua cầu này.

The vehicles transporting the goods just
crossed this bridge.

d. Phải rất cẩn thận khi qua cầu này vì nó nhỏ lắm.

You have to be very careful when crossing this
bridge, because it is very small.

12. Đi tuần: to patrol

a. Thủ-trưởng bảo mấy người lính đi tuần ở chỗ này?

How many soldiers did the commanding officer
tell to patrol here?

b. Tối nay anh có phải đi tuần ngoài chu vi trại
không?

Will you have to patrol outside the perimeter of
the camp tonight?

c. Tàu đi tuần đã đi qua đây chưa?

Has the patrol boat passed here?

d. Lính ở trại này có dùng xe díp khi đi tuần không?

Do the soldiers in this camp use jeeps when on
patrol?

13. Giấy: paper

Tờ giấy: a sheet of paper

Giấy tờ: papers

- a. Cho tôi xin một tờ giấy để tôi viết thư cho cha mẹ tôi.

Please give me a piece of paper so I can write to my parents.

- b. Nếu anh không có đủ giấy tờ anh sẽ bị giữ lại.

If you do not have all your papers, you will be detained.

- c. Nhớ mua hộ cho tôi sách và giấy nhé.

Remember to buy me books and papers, O.K.?

- d. Xin cho tôi xem giấy tờ của ông.

Please let me see your papers.

14. Hợp lệ: to be in order, proper, valid

- a. Giấy tờ của ông ấy có hợp lệ không?

Are his papers in order?

- b. Nếu không có giấy tờ hợp lệ anh sẽ bị bắt đấy.

If you do not have the proper papers, you will be arrested.

- c. Trước khi ra ngoại quốc, ai cũng phải có giấy tờ hợp lệ.

Before going abroad, everyone must have the proper papers.

15. Cảnh cáo: to warn

Bị cảnh cáo: to be warned

- a. Anh ấy vừa bị thủ trưởng cảnh cáo.

He was just given a warning by the commanding officer.

b. Nó đã bị ông ấy cảnh cáo hai lần rồi.

He has been warned twice already.

c. Thiếu-úy Trung là một sĩ-quan không gương mẫu nên thường bị cảnh cáo.

Second Lieutenant Trung is not an exemplary officer so he often gets warnings.

d. Anh có thể bắn chìm không cần cảnh cáo.

You can shoot to sink without warning.

DIALOGUE

RIVER PATROL:

Thiếu-tá Black và thiếu-tá Hoàng

cứ...lại

denoting regularity
of action

đi tuần

to patrol

qua

to go past

Black: Cứ bao lâu lại có
tàu đi tuần qua đây?

How often does a patrol
boat go past here?

Hoàng: Cứ vài giờ lại có một
chiếc đi qua.

There is one going past
every few hours.

Black: Thường thường họ làm gì?

What do they usually do?

chặn

to stop, intercept

thăm vấn

to interrogate

hành khách

passenger

khám xét

to examine, search

trên

above; on

Hoàng: Thường thường họ chặn những xuồng nhỏ, thẩm vấn hành khách và khám xét hàng hóa trên xuồng.

They usually stop the small boats, interrogate the passengers and examine the goods on the boats.

đối với

as to, in relation to

giấy tờ

papers

hợp lệ

to be in order

Black: Đối với những người không có giấy tờ hợp lệ, họ làm gì?

What do they do to the persons who do not have the proper papers?

giữ lại

to detain

Hoàng: Họ tạm giữ những người đó lại để điều tra thêm.

They detain those persons temporarily in order to examine them further.

Black: Đối với những xuồng không chịu để họ khám xét, họ làm gì?

What do they do to those boats which refused to let them search?

bắn

to shoot

chìm

to sink

cảnh cáo

to warn

không cần

without having to

Hoàng: Họ bắn chìm không
cần cảnh cáo.

They shoot to sink with-
out warning.

DRILL ONE

Note: Substitute the cue. Notice the use of the combination cứ...lại to denote regularity of action.

Model: Cứ bao lâu lại có một cuộc đụng độ?
(cuộc thăm vấn)

How often is there an encounter?

(an interrogation)

Cứ bao lâu lại có một cuộc thăm vấn.

How often is there an interrogation session?

- a. Cứ bao lâu lại có một cuộc đụng độ.
(thăm vấn)
- b. Cứ bao lâu lại có một cuộc thăm vấn?
(chương trình tiêm trừ tà)
- c. Cứ bao lâu lại có một chương trình tiêm trừ
tà? (đội điều tra ghé lại đây)
Cứ bao lâu lại có một đội điều tra ghé lại
- d. đây? (tai nạn máy bay)
- e. Cứ bao lâu lại có một tai nạn máy bay?

DRILL TWO

Note: Answer the question with the cue.

Model: Cứ bao lâu lại có một cuộc đụng độ?
(hai ngày)

How often is there an encounter? (two days)

Cứ hai ngày lại có một cuộc đụng độ.

There is an encounter every two days.

a. Cứ bao lâu lại có một cuộc đụng độ?

(hai ngày)

Cứ hai ngày lại có một cuộc đụng độ.

b. Cứ bao lâu lại có một cuộc thăm vấn?

(sáu tiếng)

Cứ sáu tiếng lại có một cuộc thăm vấn.

c. Cứ bao lâu lại có một chương trình tiêm trừ
tả? (vài năm)

Cứ vài năm lại có một chương trình tiêm trừ
tả.

d. Cứ bao lâu lại có một đội điều tra ghé lại
đây? (vài tuần)

Cứ vài tuần lại có một đội điều tra ghé lại
đây.

e. Cứ bao lâu lại có một tai nạn máy bay.

(vài tháng)

Cứ vài tháng lại có một tai nạn máy bay.

DRILL THREE

Note: Form a new sentence based on the model using the cue. Notice the phrase đối với meaning in relation to, regarding.

Model: Cô nên tử tế. (ông ấy)

You should be nice. (him)

Đối với ông ấy cô nên tử tế.

You should be nice to him.

- a. Cô nên tử tế. (ông ấy)
Đối với ông ấy cô nên tử tế.
- b. Anh không nên cởi mở quá. (tù binh)
Đối với tù binh anh không nên cởi mở quá.
- c. Ông phải dè dặt. (cô ấy)
Đối với cô ấy ông phải dè dặt.
- d. Ta không cần cảnh cáo trước. (họ)
Đối với họ ta không cần cảnh cáo trước.
- e. Ông phải cẩn thận. (chúng)
Đối với chúng ông phải cẩn thận.

DRILL FOUR

Note: Substitute the cue.

Model: Trung-úy Hồ giữ người nông dân đó lại.
(xuồng đó)

Lieutenant Ho detained that farmer.

(that boat)

Trung-úy Hồ giữ xuồng đó lại.

Lieutenant Ho detained that boat.

a. Trung-úy Hồ giữ người nông dân đó lại.
(xuồng đó)

b. Trung-úy Hồ giữ xuồng đó lại. (họ)

c. Trung-úy Hồ giữ họ lại. (tù binh đó)

d. Trung-úy Hồ giữ tù binh đó lại. (hành khách đó)

Trung-úy Hồ giữ hành khách đó lại.

DRILL FIVE

Note: Form a new sentence based on the model, using the cue. Notice the use of không cần meaning without (needing to).

- Model: Ông có thể đi. (hỏi tôi)
You can go. (ask me)
Ông có thể đi, không cần hỏi tôi.
You can go without having to ask me.
- a. Ông có thể đi. (hỏi tôi)
Ông có thể đi, không cần hỏi tôi.
- b. Ông có thể bắn. (cảnh cáo trước)
Ông có thể bắn, không cần cảnh cáo trước.
- c. Ông có thể nghỉ. (xin phép ông Lâm)
Ông có thể nghỉ, không cần xin phép ông Lâm.
- d. Ông có thể đi qua đó. (có giấy tờ hợp lệ)
Ông có thể đi qua đó, không cần có giấy tờ hợp lệ.
- e. Ông có thể giữ họ lại. (hỏi thủ trưởng trước)
Ông có thể giữ họ lại, không cần hỏi thủ trưởng trước.

DRILL SIX

Note: Substitute the cue.

Model: Ông ấy đang thăm vấn hành khách. (khám xét)

He is interrogating the passengers. (search)

Ông ấy đang khám xét hành khách.

He is searching the passengers.

- a. Ông ấy đang thăm vấn hành khách. (khám xét)
- b. Ông ấy đang khám xét hành khách. (hỏi cung)
- c. Ông ấy đang hỏi cung hành khách. (cảnh cáo)
- d. Ông ấy đang cảnh cáo hành khách. (phụ lực với)
- e. Ông ấy đang phụ lực với hành khách. (chữa bệnh cho)
- f. Ông ấy đang chữa bệnh cho hành khách. (nói xấu)
- g. Ông ấy đang nói xấu hành khách. (giao dịch với)
- h. Ông ấy đang giao dịch với hành khách. (hỏi chuyện)
- i. Ông ấy đang hỏi chuyện hành khách. (dẫn đường cho)
- j. Ông ấy đang dẫn đường cho hành khách. (đi theo)
- k. Ông ấy đang đi theo hành khách.

DRILL SEVEN

Note: Form a new sentence based on the model.

Model: Ông ấy chịu để trung-sĩ Huấn giữ lại.

He agrees to let Sergeant Huan detain him.

Ông ấy không chịu để trung-sĩ Huấn giữ lại.

He refuses to let Sergeant Huan detain him.

a. Ông ấy chịu để trung-sĩ Huấn giữ lại.

Ông ấy không chịu để trung-sĩ Huấn giữ lại.

b. Xuồng đó chịu để tàu đi tuần khám xét.

Xuồng đó không chịu để tàu đi tuần khám xét.

c. Hành khách đó chịu để thượng-sĩ Long thăm vấn.

Hành khách không chịu để thượng-sĩ Long thăm vấn.

d. Cô ấy chịu để anh ấy lái đến đó.

Cô ấy không chịu để anh ấy lái đến đó.

e. Người nông dân này chịu để hạ-sĩ Huấn tiêm.

Người nông dân này không chịu để hạ-sĩ Huấn tiêm.

COMPREHENSION

Ông An và ông Bản

A.: Anh nên cho xuồng đi chậm lại.

B.: Tại sao vậy?

- A.: Tôi thấy một tàu đi tuần đang đi về phía này và có vẻ muốn chặn chúng ta lại.
- B.: Nếu họ là Việt Cộng thì nguy hiểm lắm. Cứ hai, ba tuần lại có người bị họ bắt.
- A.: Vâng, tôi biết thế. Nhưng nếu chúng ta không chịu để tàu đi tuần chặn lại khám xét, họ sẽ bắn chìm không cảnh cáo.
- B.: Có thể sau lần này tôi sẽ lên Sài-gòn làm việc.
- A.: Thế thì hay quá. Nhưng ngay bây giờ thì xin anh cho xuống đi chậm lại, vì tôi đã nhận ra thiếu-úy Bảo trên tàu đó rồi.
- B.: Vâng. À, anh có muốn tôi bảo hành khách xem lại giấy tờ không? Thế nào họ cũng thăm vấn.
- A.: Thôi được, để tôi nói với họ. Tôi chắc là ai cũng có giấy tờ hợp lệ cả.

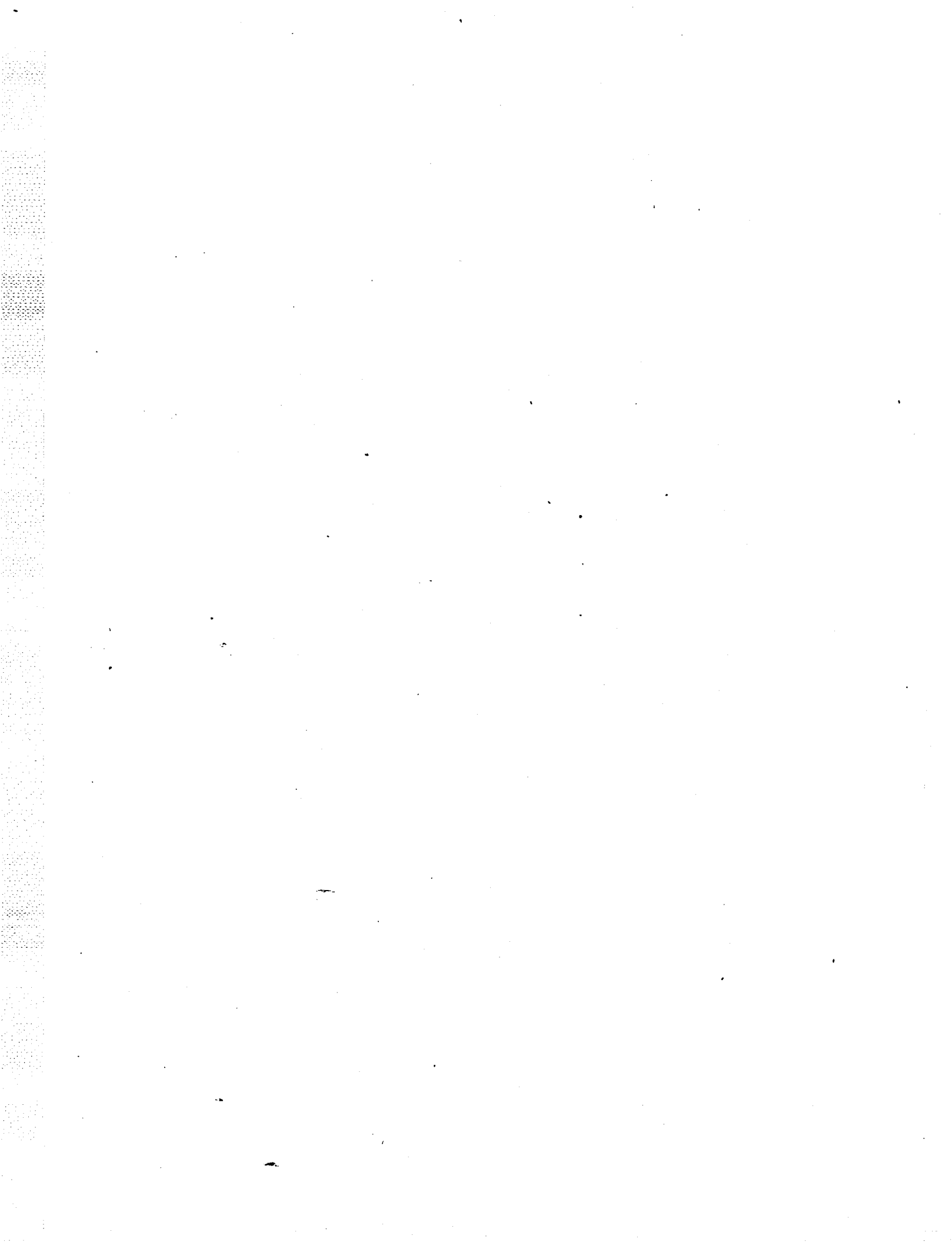
QUESTIONS

1. Ông An bảo ông Bàn làm gì?
2. Tại sao ông An bảo ông Bàn nên cho xuống đi chậm lại?
3. Ông Bàn có làm theo ngay không?
4. Việt Cộng đã bao giờ bắt ai chưa?
5. Khi nào tàu đi tuần sẽ bắn chìm không cần cảnh cáo?
6. Tại sao ông Bàn muốn lên Sài-gòn làm việc?
7. Ngoài ra, ông Bàn có cho xuống đi chậm lại không?
8. Tại sao lần này ông Bàn đồng ý cho xuống đi chậm lại?
9. Xuồng của ông An và ông Bàn có hành khách không?

10. Ai bảo ai xem lại giấy tờ?

VOCABULARY

1. bắn	to shoot
2. cảnh cáo	to warn
3. cứ...lại	denoting regularity of action
4. chặn	to intercept, to stop
5. chìm	to sink
6. đi tuần	to patrol
7. đối với	towards, with regards to
8. giấy	paper
- tờ giấy	a sheet of paper
9. giấy tờ	(official) papers
10. giữ lại	to detain
11. hành khách	passenger
12. hợp lệ	to be in order, proper
13. khám xét	to search, to examine
14. qua	to pass, to go past
15. thẩm vấn	to interrogate
16. trên	on, above, atop



LESSON THIRTY-EIGHT

NEW VOCABULARY

1. Mới...mà: just...and already
 - a. Con tôi mới uống thuốc mà đã khỏi rồi.
My child just took his medicine and already he is cured.
 - b. Cô mới đi mà đã về rồi à?
You have just gone and you are back already?
 - c. Anh mới ăn mà lại đói rồi à?
You have just eaten and you are hungry already?
 - d. Tôi mới gặp cô ấy mà tôi đã không thích rồi.
I have only just met her and already I do not like her.

2. Chẳng : negative
 - a. Thằng đó chẳng biết làm gì cả.
That fellow does not know how to do anything.
 - b. Nếu anh không đi thì tôi cũng chẳng đi nữa.
If you do not go, then I will not either.
 - c. Tôi chẳng hiểu bà ấy muốn nói gì cả.
I do not understand what she wants to say.
 - d. Chương trình học chẳng có gì hay cả.
The program of study has absolutely nothing interesting.

3. Chẳng những...lại còn...nữa: not only...but also

Chẳng những...mà (lại) còn...nữa: not only...but also

Không những...lại còn...nữa: not only...but also

Không những...mà (lại) còn...nữa: not only...but also

a. Cô ấy chẳng những đẹp lại còn tử tế nữa.

She is not only beautiful but also nice.

b. Dân chúng ở đây chẳng những cần lúa gạo mà còn cần lều vải nữa.

Not only do the people here need rice, but they also need tents.

c. Anh ấy không những là bạn lại còn là họ hàng của tôi nữa.

Not only is he a friend, but he is also a relative of mine.

d. Việt Cộng không những phá nhà cửa của dân làng mà còn bắn trâu bò của họ nữa.

Not only did the Viet Cong destroy the villagers' houses, they also shot their cattle.

4. Khó: difficult Khó khăn: difficult

a. Thủ-trưởng của anh chẳng những xấu mà còn khó nữa.

Your commanding officer is not only ugly but also difficult.

b. Việc này khó quá chắc phải bốn, năm tháng mới làm xong.

This job is so difficult, it will probably take four, five months to finish.

c. Đừng nên khó khăn quá đối với mấy đứa con ông.

Don't be too difficult with your children.

d. Máy phát thanh này chưa được nhưng khó khăn lắm.

This radio transmitter can be fixed but it will be very difficult.

5. Nguy hiểm: dangerous

a. Đường đi từ Sài-gòn lên Đà-lạt không những khó khăn mà còn nguy hiểm nữa.

The road from Saigon to Dalat is not only difficult but also dangerous.

b. Ông ấy là một người thông minh nhưng rất nguy hiểm.

He is an intelligent but very dangerous person.

c. Tiến hành công việc này chẳng những khó khăn mà còn nguy hiểm nữa.

To carry out this task is not only difficult, but also dangerous.

d. Chẳng có ai thích ở đây vì vùng này rất nguy hiểm.

Nobody likes living here because this area is very dangerous.

6. Chậm: slow; late

a. Xe đông quá nên đi xe chậm hơn đi bộ.

There are so many cars that going by car is slower than going on foot.

b. Tại sao anh đến chậm thế?

Why did you come so late?

c. Nếu anh đi chậm như vậy thì ngày mai cũng chưa đến.

If you go so slowly like this, we will not even get there by tomorrow.

d. Xin anh nói với cô ấy là chiều nay tôi sẽ đến chậm.

Please tell her that I will come late this afternoon.

7. Dự tính: to estimate

a. Tôi dự tính là đi từ đây đến đó sẽ mất hai tiếng.

I estimate that going from here to there would take two hours.

b. Họ dự tính là ta cần độ hai mươi ngày để làm xong việc này.

They estimated that we would need about twenty days to finish this job.

c. Anh đã dự tính xem làm công việc này sẽ mất bao lâu chưa?

Have you estimated to see how long it would take to do this job?

d. Nhờ ông dự tính xem chữa cầu này có lâu không?

Please make an estimate to see if it will take long to repair this bridge.

8. Thời gian: time

Biểu thời gian: schedule

- a. Anh đã làm xong biểu thời gian chưa?
Have you finished making the schedule?
- b. Thời gian đi qua rất nhanh.
Time passes very quickly.
- c. Cô ấy chỉ ở đây một thời gian rất ngắn thôi.
She will only be here for a very short time.
- d. Tôi không thể làm theo biểu thời gian này được.
I cannot work according to this schedule.

9. Quân đội: armed forces, troops

- a. Hiện giờ có độ bao nhiêu quân đội Mỹ ở Việt-Nam?
About how many American troops are presently in Viet-Nam?
- b. Anh sẽ ở trong quân đội mấy năm?
How many years will you be in the armed forces?
- c. Chàng ta vào quân đội bao giờ?
When did that fellow join the armed forces?
- d. Quân đội Mỹ có nhiều lính hơn quân đội Việt-Nam không?
Do the American armed forces have more soldiers than the Vietnamese armed forces?

10. Đi hành quân: to go on a military operation

Cuộc hành quân: a military operation

- a. Cuộc hành quân này sẽ bắt đầu lúc 5 giờ sáng mai.
This military operation will begin at 5 A.M. tomorrow.

b. Ai sẽ đi hành quân tối nay?

Who will go on an operation tonight?

c. Đi hành quân vừa khó khăn vừa nguy hiểm, phải không?

Going on a military operation is both difficult and dangerous, isn't it?

d. Tôi không về Sài-gòn với anh ngày mai được vì tôi sẽ phải đi hành quân ở miền Trung.

I cannot go to Saigon with you tomorrow because I will have to go on a military operation in Central Viet-Nam.

11. Mục đích: aim, end

a. Mục đích của cuộc hành quân này là gì?

What is the aim of this military operation?

b. Anh có mục đích gì khi anh đề nghị là chúng ta làm việc đó?

What aim did you have in mind when you proposed that we do that task?

c. Mục đích của tôi là tốt nghiệp trong ba năm.

My goal is to graduate in three years.

d. Mục đích của Việt Cộng là đánh sập mấy cái cầu ta thường dùng.

The aim of the Viet Cong is to destroy the bridges that we often use.

12. Cộng hòa: republican

nước cộng-hòa: a republic

Việt-Nam Cộng-Hòa: The Republic of Viet-Nam

a. Nước Mỹ là một nước cộng-hòa, phải không?

The United States is a republic, isn't it?

b. Nước Pháp cũng là một nước cộng-hòa.

France is also a republic.

c. Tất cả có trên một triệu người trong quân đội Việt-Nam Cộng-Hòa, phải không?

There are more than a million in the Army of the Republic of Viet-Nam, isn't that so?

d. Trong cuộc hành quân đó có ba trung-đoàn của quân đội Việt-Nam Cộng Hòa.

In that military operation there were three regiments of the Army of the Republic of Viet-Nam.

13. Lực lượng: forces, strength

a. Lực lượng của Việt Cộng trong vùng này có mạnh không?

Are the Viet Cong forces in this region strong?

b. Ta không đủ lực lượng nên tôi đã xin thêm một tiểu đoàn.

Our strength is not sufficient, therefore I have asked for another battalion.

c. Lực lượng của Việt-Nam Cộng-Hòa có mạnh hơn lực lượng của Bắc Việt không?

Are the forces of the Republic of Viet-Nam stronger than those of North Viet-Nam?

d. Sau cuộc đụng độ đó, lực lượng của Việt Cộng yếu hơn nhiều.

After that military encounter, the Viet Cong forces are much weaker.

14. Tập trung: to concentrate, to assemble

a. Lực lượng của Việt Cộng hiện giờ tập trung ở miền Nam.

The Viet Cong forces are presently concentrated in the South.

b. Thủ-trưởng nói là chúng ta phải tập trung ở chỗ này lúc đúng 16 giờ chiều nay.

The commanding officer said that we are to assemble here at exactly 1600 hours this evening.

c. Ta sẽ tập trung ở đâu trước khi đi hành quân?

Where are we to assemble before going on the operation?

15. Thuộc: to belong to

a. Hạ-sĩ Linh thuộc trung-đội nào?

To which platoon does Corporal Linh belong?

b. Anh có biết tiểu đoàn đó thuộc bộ đội Bắc Việt hay Việt Cộng không?

Do you know if that battalion belongs to the North Vietnamese army or to the Viet Cong?

c. Có tất cả hai sư-đoàn thuộc quân đội Việt-Nam Cộng-Hòa đang tập trung ở vùng này.

Altogether there are two divisions of the Army of the Republic of Viet-Nam concentrating in this area.

- d. Quý Nhơn thuộc miền Trung hay miền Nam?
Is Quý Nhơn in Central or South Viet-Nam?

16. Đơn vị: unit

- a. Có bao nhiêu đơn vị sẽ được gửi đến để phòng thủ quận này?

How many units will be sent here to defend this district?

- b. Tôi đã gửi hai đơn vị đến tận nơi để điều tra.
I have already sent two units to the very spot to investigate.

- c. Đơn vị của đại-úy Lâm đã đến chưa?
Has Captain Lam's unit arrived yet?

- d. Chắc đại-úy gửi một đơn vị nhỏ đi cũng đủ rồi.
I think you can just send a small unit and it would be enough.

17. Tham chiến: to participate in the fighting

- a. Có bao nhiêu đơn vị tham chiến trong cuộc hành quân này?

How many units are participating in this operation?

- b. Trung-đội ấy chưa bao giờ tham chiến cả.
That platoon has never participated in the

fighting.

- c. Ba đại-đội tham chiến đó, có đại-đội nào thuộc bộ đội Bắc Việt không?

Among those three companies that participated in the fighting, was there any that belonged to the North Vietnamese army?

- d. Trong mấy tuần nay, đại đội của tôi thường phải tham chiến.

In these few weeks, my company often has to participate in the fighting.

18. Phân cắt: to split, to sever

- a. Ta phải cố phân cắt lực lượng của Việt Cộng trong vùng này.

We must try to split the Viet Cong forces in this area.

- b. Lực lượng của Bắc Việt đã bị quân đội ta phân cắt nên bây giờ yếu lắm.

The North Vietnamese forces have been split by our forces so they are now very weak.

- c. Mục đích của ta là phân cắt lực lượng của địch.

Our aim is to split the enemy's forces.

- d. Quân đoàn đó đã bị phân cắt.

That corps has been split.

DIALOGUE

OPERATION LAM SON:

Hạ-sĩ Tải và hạ-sĩ Lộc

cuộc hành quân	military operation
mới...mà	just...and already
chậm	late; slow
biểu thời gian	schedule
dự tính	to estimate
Tải: Cuộc hành quân Lam Sơn mới bắt đầu hôm qua mà đã chậm hơn biểu thời gian dự tính rồi.	Operation Lam Son just started yesterday and already it is behind the estimated schedule.
chẳng những...	not only...but also
lại còn...nữa	
nguy hiểm	dangerous
khó khăn	difficult
Lộc: Hành quân loại đó chẳng những nguy hiểm lại còn khó khăn nữa.	That type of operation is not only dangerous but also difficult.
đơn vị	unit
tham chiến	to participate in
	the battle
Tải: Có tất cả bao nhiêu đơn vị tham chiến?	How many units took part in this operation?
thuộc	to belong to
quân đội	army

cộng hòa
Việt-Nam Cộng-Hòa

republican
The Republic of
Viet-Nam

Lộc: Có tất cả ba trung-đoàn
thuộc quân đội Việt-Nam
Cộng-Hòa.

There are altogether
three regiments of
the army of the Re-
public of Viet-Nam.

mục đích

aim

Tải: Mục đích của cuộc hành
quân này là gì?

What is the aim of this
operation?

phân cắt

to split

lực lượng

forces, strength

tập trung

to concentrate,

assemble

Lộc: Mục đích của ta là
phân cắt lực lượng tập
trung của bộ đội miền
Bắc trong vùng này.

Our aim is to split
the concentrated
strength of the North
Vietnamese troops in
this area.

DRILL ONE

Note: Form a new sentence based on the model. Notice
the combination of mới...mà, just...and already.

Model: Cô ấy mới gặp ông ấy. (không thích) _____
She just met him. (does not like)
Cô ấy mới gặp ông ấy mà đã không thích rồi.
She just met him and already she did not

like him.

- a. Cô ấy mới gặp ông ấy. (không thích)
Cô ấy mới gặp ông ấy mà đã không thích.
- b. Ông ấy mới nghe nói. (sợ)
Ông ấy mới nghe nói mà đã sợ.
- c. Mới bắt đầu có bệnh dịch hạch hôm qua.
(có người chết)
Mới bắt đầu có bệnh dịch hạch hôm qua mà
đã có người chết.
- d. Quận Anh-Phú mới bị lụt sáng nay. (có một
trăm cái nhà bị nước cuốn đi)
Quận Anh-Phú mới bị lụt sáng nay mà đã có
một trăm cái nhà bị nước cuốn đi.
- e. Mới đụng độ. (có hai trăm người lính bị
thương)
Mới đụng độ mà đã có hai trăm người lính
bị thương.

DRILL TWO

Note: Form a new sentence based on the model using the cue.

Model: Cô ấy chưa gặp ông ấy. (không thích)
She has not met him. (does not like)
Cô ấy chưa gặp ông ấy mà đã không thích.
She has not met him yet and already she—
does not like him.

- a. Cô ấy chưa gặp ông ấy. (không thích)

- Cô ấy chưa gặp ông ấy mà đã không thích rồi.
- b. Cô ấy mới bắt đầu làm. (mệt)
 Cô ấy mới bắt đầu làm mà đã mệt rồi.
- c. Tôi chỉ thấy bà ấy một lần. (thích)
 Tôi chỉ thấy bà ấy một lần mà đã thích rồi.
- d. Thăng Hán chưa bao giờ gặp tôi. (nói xấu tôi)
 Thăng Hán chưa bao giờ gặp tôi mà đã nói xấu
 tôi rồi.
- e. Họ chưa cảnh cáo. (bắn)
 Họ chưa cảnh cáo mà đã bắn rồi.

DRILL THREE

Note: Form a new sentence based on the model using the cue. Notice the combination không những... lại còn... nữa, to mean not only, but also.

- Model: Xe đó đẹp. (rẻ)
 That car is pretty. (cheap)
 Xe đó không những đẹp lại còn rẻ nữa.
 That car is not only pretty but also cheap.
- a. Xe đó đẹp. (rẻ)
 Xe đó không những đẹp lại còn rẻ nữa.
- b. Cô ấy đẹp. (tử tế)
 Cô ấy không những đẹp lại còn tử tế nữa.
- c. Ông ấy thông minh. (có kỷ luật)
 Ông ấy không những thông minh lại còn có kỷ
 luật nữa.
- d. Bà ấy thạo tiếng Anh. (thạo tiếng Pháp)

Bà ấy không những thạo tiếng Anh lại còn thạo tiếng Pháp nữa.

- e. Ta không đủ lương thực. (không đủ đạn dược)
Ta không những không đủ lương thực lại còn không đủ đạn dược nữa.

DRILL FOUR

Note: Form a new sentence based on the model. This drill is a variant of the structure không những... lại còn...nữa, used in the last drill. In this drill, the structures are chẳng những...lại còn...nữa and chẳng những...mà còn...nữa.

- Model: Xe đó chẳng những đẹp lại còn rẻ nữa.
That car is not only pretty but also cheap.
Xe đó chẳng những đẹp mà còn rẻ nữa.
That car is not only pretty but also cheap.
- a. Xe đó chẳng những đẹp lại còn rẻ nữa.
Xe đó chẳng những đẹp mà còn rẻ nữa.
- b. Cô ấy chẳng những đẹp lại còn tử tế nữa.
Cô ấy chẳng những đẹp mà còn tử tế nữa.
- c. Ông ấy chẳng những thông minh lại còn kỹ luật nữa.
Ông ấy chẳng những thông minh mà còn có kỹ luật nữa.
- d. Ta chẳng những không đủ lương thực lại còn không đủ đạn dược nữa.
Ta chẳng những không đủ lương thực mà còn không đủ đạn dược nữa.
- e. Bà ấy chẳng những thạo tiếng Anh lại còn

thạo tiếng Pháp nữa.

Bà ấy chẳng những thạo tiếng Anh mà còn thạo tiếng Pháp nữa.

DRILL FIVE

Note: Substitute the cue.

Model: Tiểu-đoàn đó thuộc quân-đội Việt-Nam Cộng-Hòa.
(sư-đoàn)

That battalion belongs to the ARVN.

Sư-đoàn đó thuộc quân-đội Việt-Nam Cộng-Hòa.

That division belongs to the ARVN.

- a. Tiểu-đoàn đó thuộc quân-đội Việt-Nam Cộng-Hòa.
(sư-đoàn)
- b. Sư-đoàn đó thuộc quân-đội Việt-Nam Cộng-Hòa.
(lữ-đoàn)
- c. Lữ-đoàn đó thuộc quân-đội Việt-Nam Cộng-Hòa.
(quân-đoàn)
- d. Quân-đoàn đó thuộc quân-đội Việt-Nam Cộng-Hòa.
(đại-đội)
- e. Đại-đội đó thuộc quân-đội Việt-Nam Cộng-Hòa.

DRILL SIX

Note: Substitute the cue.

Model: Mục đích của họ là cảnh cáo. (bắn chìm)
Their objective is to warn. (to shoot to sink)
Mục đích của họ là bắn chìm.

Their objective is to shoot to sink.

- a. Mục đích của họ là cảnh cáo. (bắn chìm)
- b. Mục đích của họ là bắn chìm. (phá hủy)
- c. Mục đích của họ là phá hủy. (phá sập cầu Bình-Lợi)
- d. Mục đích của họ là phá sập cầu Bình-Lợi. (tập trung các lực lượng trong vùng)
- e. Mục đích của họ là tập trung các lực lượng trong vùng.

DRILL SEVEN

Note: Ask a question based on the model.

Model: Mục đích của Việt Cộng là phá sập cầu đó.

The objective of the Viet Cong is to destroy that bridge.

Mục đích của Việt Cộng là gì?

What is the Viet Cong's objective?

- a. Mục đích của Việt Cộng là phá sập cầu đó.
Mục đích của Việt Cộng là gì?
- b. Mục đích của ông Viên là lấy vợ.
Mục đích của ông Viên là gì?
- c. Mục đích của chương trình này là tìm trừ những bệnh thiên thời.
Mục đích của chương trình này là gì?
- d. Mục đích của ta là khám xét ấp này.
Mục đích của ta là gì?

- e. Mục đích của họ là bắn cảnh cáo.
Mục đích của họ là gì?

DRILL EIGHT

Note: Substitute the cue. Remember the use of tất cả to mean altogether.

Model: Có tất cả ba nhân viên. (năm đại-úy)

There are three employees altogether.

(five captains)

Có tất cả năm đại-úy.

There are five captains altogether.

a. Có tất cả ba nhân viên. (năm đại-úy)

b. Có tất cả năm đại-úy. (hai mươi tù binh)

c. Có tất cả hai mươi tù binh. (sáu tiểu-đoàn)

d. Có tất cả sáu tiểu-đoàn. (bảy đơn-vị tham chiến)

e. Có tất cả bảy đơn-vị tham chiến.

COMPREHENSION

Trung-úy Ái và trung-úy Ba

A.: Nếu anh không bận, chúng ta đi uống cà-phê đi.

B.: Anh định đi uống cà-phê rồi làm gì nữa?

A.: Tôi cũng chưa biết nữa. Có lẽ chỉ uống rồi về.

B.: Nếu vậy thì tôi ở nhà nghe tin tức hơn. Hình như sắp có cuộc hành quân lớn lắm thì phải.

A.: Anh nghe tin ở đâu vậy?

B.: Anh biết trung-úy Tấn chứ? Anh ấy nói là Việt Cộng đã tập trung được ba tiểu đoàn về vùng này, và có thể lên đến sáu tiểu đoàn. Lực lượng chúng rất mạnh và có lẽ mục đích của chúng là đột chiếm mấy quận ở đây.

A.: Anh Tấn có cho biết lực lượng của quân đội ta ở đây thế nào không?

B.: Anh ấy nói hiện giờ ta chỉ có hai tiểu đoàn thôi, nhưng sẽ có trung-đoàn 15 thuộc sư đoàn 2 và vài đơn vị khác từ Sài-gòn xuống tham chiến trong cuộc hành quân.

A.: Không biết đại-tá thủ-trưởng dự tính thế nào? Vì ít nhất cũng phải hai, ba ngày mấy đơn vị ấy mới xuống đến đây. Trong thời gian đó, nếu Việt Cộng tập trung được đủ sáu tiểu đoàn thì tình thế chẳng những sẽ rất khó khăn mà còn nguy hiểm nữa.

QUESTIONS

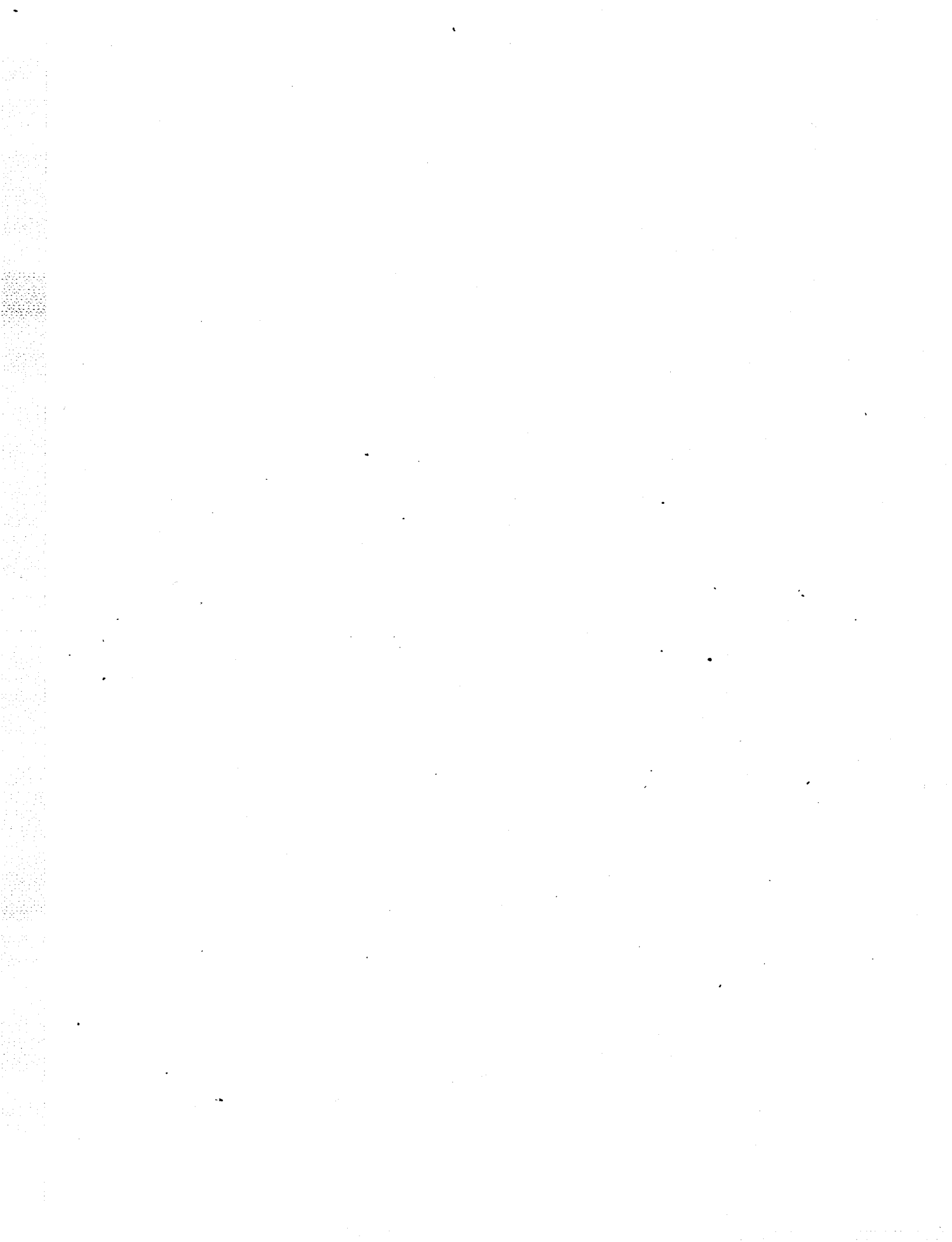
1. Ai muốn đi uống cà-phê?
2. Họ đi uống cà-phê ở đâu?
3. Tại sao họ ở nhà?
4. Trung-đoàn 15 thuộc bộ đội Việt Cộng, phải không?
5. Hiện giờ có bao nhiêu tiểu đoàn Việt Cộng trong vùng này?
6. Cuộc hành quân của ta có bao nhiêu đơn vị tham dự?
7. Khi ông Ái nói chuyện với ông Ba thì lực lượng của ta

- có bao nhiêu tiểu đoàn?
8. Ít nhất phải bao nhiêu ngày thì những đơn vị ở Sài-gòn mới xuống đến đây?
9. Trong thời gian đó tình thế nguy hiểm lắm, phải không?
10. Anh Tân là ai?

VOCABULARY

1. biểu thời gian	schedule
2. cộng-hòa	republic
- Việt-Nam Cộng-Hòa	The Republic of Viet-Nam
3. cuộc hành quân	military operation
- đi hành quân	to go on a military operation
4. chẳng	negative
5. chẳng những...lại còn...nữa	not only...but also
chẳng những...mà còn...nữa	not only...but also
6. chậm	late, slow
7. dự tính	to estimate
8. đơn vị	unit
9. khó khăn	difficult
10. không những...lại còn...nữa	not only...but also
không những...mà còn...nữa	not only...but also
11. lực lượng	forces; strength
12. mới...mà	just...yet already

13. mục đích	aim, objective
14. nguy hiểm	dangerous
15. phân cắt	to split
16. quân đội	armed forces
17. tập trung	to concentrate, to assemble
18. tham chiến	to participate in the war
19. thời gian	time
20. thuộc	to belong to



LESSON THIRTY-NINE

NEW VOCABULARY

1. Cứ...là: just

- a. Cứ có thật nhiều đồ ăn đồ uống là tôi thích rồi.
Just have a lot of food and beverages and I will be happy. (lit., and I will like it)
- b. Bao giờ anh cần cứ gọi là tôi đến ngay.
Whenever you need me, just call and I will come right away.
- c. Cứ cho nó một ít tiền là nó sẽ đi ngay.
Just give him some money and he will go right away.
- d. Cứ có đủ lúa gạo cho dân làng là được rồi.
Just have enough rice for the villagers and it will be all right.

2. Chết đói: to die of hunger

- a. Hình như đã có rất nhiều người ở quận đó bị chết đói.
It seems like there are many people in that district who have died of starvation.
- b. Vì vụ lụt nên có nhiều người đã chết đói.
Because of the flood many people have died of starvation.
- c. Phải đi mua thêm đồ ăn, không thì chết đói.
We must go buy some more food, or we will die

of starvation.

- d. Phải gửi thêm lúa gạo đến vùng đó, không thì sẽ có người chết đói.

We must send some more rice to that area, otherwise there will be people dying of starvation.

3. trời: weather

- a. Trời hôm nay xấu quá không đi đâu được.

The weather is so bad today, we cannot go anywhere.

- b. Họ có nói là trời ngày mai thế nào không?

Did they say how the weather will be tomorrow?

- c. Nếu trời tốt, tôi sẽ lại anh chơi.

If the weather is good, I will go to visit you.

- d. Hy vọng là ngày mai trời sẽ tốt hơn.

I hope the weather will be better tomorrow.

4. Mặt trời: sun

- a. Sáng sớm tôi thấy mặt trời ở phía đông.

In the early morning, I see the sun in the east.

- b. Ở nước Anh một năm chỉ thấy mặt trời vài lần thôi.

In England, you only see the sun a few times a year.

- c. Hôm nay trời mưa nên không có mặt trời.

It is raining today so there is no sun.

- d. Tôi nghe nói ở miền bắc Alaska chỉ có mặt trời sáu tháng một năm thôi.

I heard that in northern Alaska, the sun only appears six months a year.

5. **Nắng:** sunny **Nắng ráo:** sunny (and dry)
- a. Nếu trời nắng quá thì tôi không muốn ra ngoài.
If it is too sunny, then I do not want to go outside.
- b. Tôi rất thích những ngày nắng ráo.
I like sunny and dry days very much.
- c. Hôm nay nắng quá, anh không nên cho nó đi.
It is too sunny today. You should not let him go.
- d. Ở California, trời thường nắng ráo, phải không?
It is usually sunny and dry in California, isn't it?
6. **Ấm, ấm áp:** warm
- a. Khi nào trời ấm hơn, cha mẹ tôi sẽ sang Mỹ chơi.
When the weather is warmer, my parents will come to visit the United States.
- b. Tôi thích ở Việt-Nam vì trời ấm áp.
I like to live in Viet-Nam because the weather is warm.
- c. Hôm nay có mặt trời nên ấm áp quá.
The sun is out today, that is why it is very warm.
- d. Ở Sài-gòn trời ấm cả năm nên không cần quần áo len.

In Saigon it is warm the whole year round,
so there is no need for woolen clothes.

7. Ướt: wet

khô: dry

a. Cái áo còn ướt quá.

The shirt is still so wet.

b. Quần áo của tôi khô chưa?

Are my clothes dry yet?

c. Lái xe hôm nay rất nguy hiểm vì đường ướt.

It is very dangerous to drive today, because
the roads are wet.

d. Tóc tôi còn ướt quá, chắc phải đợi nó khô mới
đi được.

My hair is still very wet; I will probably have
to wait until it dries before I can go.

8. Lạnh: cold

Nóng: hot

a. Hôm nay trời vừa ướt vừa lạnh.

It is both wet and cold today.

b. Tôi không thích trời lạnh.

I do not like cold weather.

c. Bây giờ nóng quá rồi không thể đi ra ngoài được.

It is too hot now; we cannot go outside.

d. Tháng sáu trời đã bắt đầu nóng lắm rồi.

The weather begins to get very hot by June.

9. Tạnh (mưa): to stop raining

a. Hình như sắp tạnh mưa rồi.

It looks like it is about to stop raining.

b. Khi nào tạnh mưa, tôi sẽ đi mua thuốc cho anh.

When the rain stops, I will go and buy your medicine for you.

c. Ta chưa đi được vì chưa tạnh mưa.

We cannot go yet because it has not stopped raining.

d. Hay quá! Mưa tạnh rồi.

Oh good! The rain has stopped.

10. Bão: storm

a. Vùng này thường hay bị bão trong tháng này.

During this month, there are storms in this area often.

b. Anh không nên lái máy bay xuống miền nam hôm nay vì hình như vùng đó sắp bị bão.

You should not fly to the south today, because it seems there will be a storm in that area soon.

c. Tôi nghe nói là miền bắc bây giờ đang bị bão.

I heard that there is a storm in the north at the present time.

d. Tôi rất sợ trời bão.

I am very frightened of storms.

11. Mai kia: in a few days

a. Mai kia trung đội 2 sẽ phải tham chiến trong

mấy cuộc hành quân.

In a few days the second platoon will have to participate in some military operations.

b. Mai kia anh tôi sẽ xuống thăm tôi.

My older brother will come to visit me in a few days.

c. Mai kia nếu anh lên miền bắc thì cho tôi đi luôn thể.

If you are going north in a few days, then let me go at the same time.

d. Dù rằng không muốn nhưng mai kia ta cũng phải xây lại mấy cái cầu này.

Even if we do not want to, we will have to rebuild these bridges in a few days.

12. Ngủ: to sleep

a. Tối nay tôi sẽ ngủ ở nhà bạn tôi.

I will sleep at my friend's house tonight.

b. Người Việt-Nam thường hay ngủ trưa.

The Vietnamese often sleep in the afternoon.

(takes an afternoon siesta).

c. Để cho nó ngủ rồi tôi sẽ đi với anh.

Let him sleep, then I will go with you.

d. Thằng đó chỉ ăn và ngủ cả ngày thôi.

That fellow just eats and sleeps all day.

13. Kỹ: careful, carefully Ngủ kỹ: to sleep soundly

a. Chúc anh ăn no ngủ kỹ.

I wish you good eating and sound sleeping.

b. Anh ấy kỹ quá nên làm cái gì cũng chậm.

He is too careful, that is why he does everything so slowly.

c. Họ chữa máy này không kỹ nên nó lại hỏng rồi.

They did not repair this machine carefully, so it is broken again.

d. Đêm hôm qua tôi không biết nó về lúc nào vì tôi ngủ kỹ quá.

I did not know what time he got back last night because I was sleeping too soundly.

14. Sống, sung sướng: to be happy

a. Tôi rất sung sướng được sang Mỹ học.

I am very happy that I will get to come to America to study.

b. Đối với tôi ở Việt-Nam sướng hơn ở Mỹ nhiều.

I am much happier living in Viet-Nam than in America.

c. Tôi không biết ai sung sướng hơn, cô ấy hay anh ấy.

I do not know who is happier, she or he.

d. Anh sắp được đi Pháp đấy à? Sướng quá nhỉ.

You are going to France soon, aren't you? That's wonderful.

15. Liên miên: continuously

- a. Mấy ngày nay mưa liên miên nên chúng tôi không đi đâu được cả.

It has been raining continuously these few days, so we have not been able to go anywhere.

- b. Chàng ta nói liên miên, nhưng tôi không hiểu gì cả.

He spoke continuously, but I could not understand a thing.

- c. Làm việc liên miên cả mấy tuần nay rồi.

I have been working continuously for the past few weeks.

- d. Cả tuần nay tôi đi ăn cơm hiệu liên miên.

I have been eating out continuously this whole week.

16. Ừ: yes (informal)

- a. Ừ, nếu anh muốn tôi sẽ đi với anh.

Yes, if you wish, I will go with you.

- b. Ừ, thằng đó khó thật.

Yes, that chap is really difficult.

- c. Ừ, lực lượng của bộ đội Bắc Việt đã bị phân cắt.

Yes, the North Vietnamese forces have been split.

- d. Ừ, tháng sau tôi sẽ đi làm cố vấn y tế ở quận đó.

Yes, next month I will be the medical advisor of that district.

DIALOGUE

SOME THOUGHTS ON THE WEATHER:

Bình-nhất Hill và bình-nhất Dale.

trời

Hill: Trời xấu quá chắc máy
bay không hạ cánh được.

sky, weather

The weather is so bad
planes probably can't
land.

bão

liên miên

Dale: Có lẽ thế. Mấy hôm nay
mưa bão liên miên.

to storm

continuously

Possibly so. There has
been rain and storm con-
tinuously these few days.

mai kia

tạnh (mưa)

đói

chết đói

Hill: Mai kia phải tạnh mưa,
không thì chết đói.

In the next few

days

to stop raining

to be hungry

to die of hunger

It will have to stop
raining in a few days,
or we will die of hunger.

ừ

Dale: Ừ nhỉ. Lương thực sắp
hết rồi.

yes (informal)

That's right. The food
is almost gone.

kể

chưa kể

to narrate, mention

not to mention

ướt

wet

lạnh

cold

nghỉ phép

leave

Hill: Chưa kể mưa ướt lạnh
kinh khủng, may là
tuần sau được nghỉ phép
rồi.

Not to mention the rain
that's making it so
terribly wet and cold;
it's lucky we are get-
ting our leave next
week.

đang

sunny

nắng ráo

sunny and dry

ấm, ấm áp

warm

ngủ

to sleep

ngủ kỹ

to sleep well

sướng, sung sướng

to be happy

Dale: Nghĩ đến Sài-gòn nắng
ráo, ấm áp, được ăn
ngon, ngủ kỹ, sướng
thật.

It makes me really hap-
py to think of Saigon
where it is sunny and
warm and where we can
eat and sleep well.

cứ...là

just

Hill: Bây giờ cứ thấy mặt
trời là đủ sướng rồi.

Just seeing the sun now
is enough to make me
happy.

DRILL ONE

Note: Substitute the cue.

Model: Hôm nay trời đẹp. (xấu)
It is beautiful today. (bad)
Hôm nay trời xấu.
It is bad weather today.

a. Hôm nay trời đẹp. (xấu)
b. Hôm nay trời xấu. (tốt)
c. Hôm nay trời tốt. (mưa)
d. Hôm nay trời mưa. (bão)
e. Hôm nay trời bão.

DRILL TWO

Note: Form a new sentence based on the model. Notice that you are to negate kể cả with chưa. You can also negate it with không.

Model: Kể cả xe này ông ấy có ba chiếc.
He has three cars including this one.
Chưa kể xe này ông ấy có ba chiếc.
He has three cars not counting this one.

a. Kể cả xe này ông ấy có ba chiếc.
Chưa kể xe này ông ấy có ba chiếc.

b. Kể cả tiểu đoàn này ta có sáu tiểu đoàn tham chiến.
Chưa kể tiểu đoàn này ta có sáu tiểu đoàn tham chiến.

c. Kể cả đơn vị đó ta có ba đơn vị đi tuần.
Chưa kể đơn vị đó ta có ba đơn vị đi tuần.

- d. Kể cả xuống bị bắn chìm là năm.
 Chưa kể xuống bị bắn chìm là năm.
- e. Kể cả hôm nay tôi đã đi học bốn ngày.
 Chưa kể hôm nay tôi đã đi học bốn ngày.

DRILL THREE

Note: Substitute the cue. Notice that while được means can when it follows the verb, when it precedes a verb it can mean to have the opportunity to, to have the good fortune to, to be permitted to. That is the meaning of được in this drill.

- Model: Tuần sau tôi được nghỉ phép. (về Sài-gòn)
 I am getting my leave next week.
 Tuần sau tôi được về Sài-gòn.
 I get to go back to Saigon next week.
- a. Tuần sau tôi được nghỉ phép. (về sài-gòn)
 b. Tuần sau tôi được về Sài-gòn. (đi Mỹ)
 c. Tuần sau tôi được đi Mỹ. (về thăm nhà)
 d. Tuần sau tôi được về thăm nhà. (đi Nhật học)
 e. Tuần sau tôi được đi Nhật học.

DRILL FOUR

Note: Form the negative of the teacher's sentence. In this drill, được means can, as compared to được in the preceding drill.

- Model: Cô ấy ngủ được.
 She can sleep.
 Cô ấy không ngủ được.
 She cannot sleep.

- a. Cô ấy ngủ được.
Cô ấy không ngủ được.
- b. Cô ấy học được.
Cô ấy không học được.
- c. Cô ấy ăn được.
Cô ấy không ăn được.
- d. Cô ấy đi được.
Cô ấy không đi được.
- e. Cô ấy lái xe được.
Cô ấy không lái xe được.

DRILL FIVE

Note: Change the sentence to mean not permitted to from cannot.

- Model: Cô ấy không ngủ được.
She cannot sleep
Cô ấy không được ngủ.
She is not permitted to sleep.
- a. Cô ấy không ngủ được.
Cô ấy không được ngủ.
 - b. Cô ấy không ăn được.
Cô ấy không được ăn.
 - c. Cô ấy không học được.
Cô ấy không được học.
 - d. Cô ấy không đi được.
Cô ấy không được đi.
 - e. Cô ấy không lái xe được.

Cô ấy không được lái xe.

DRILL SIX

Note: Form a new sentence based on the model using the cue. In this drill the được means having the opportunity to, being permitted to.

Model: Cô ấy thích lắm. (được đi Mỹ)

She likes it very much. (to get to go to America)

Nghĩ đến được đi Mỹ cô ấy thích lắm.

Thinking of going to America she feels very happy.

- a. Cô ấy thích lắm. (sắp được đi Mỹ)
Nghĩ đến sắp được đi Mỹ cô ấy thích lắm.
- b. Anh ấy sợ lắm. (mưa bão liên miên)
Nghĩ đến mưa bão liên miên anh ấy sợ lắm.
- c. Ông ấy sướng lắm. (sắp được nghỉ phép)
Nghĩ đến sắp được nghỉ phép ông ấy sướng lắm.
- d. Chị ấy thích lắm. (sắp ra trường)
Nghĩ đến sắp ra trường chị ấy thích lắm.
- e. Họ sướng lắm. (Sài-gòn nắng ráo)
Nghĩ đến Sài-gòn nắng ráo họ sướng lắm.

DRILL SEVEN

Note: Substitute the cue. Notice the combination of cứ...là to mean just.

Model: Cứ thấy Sài-gòn là đủ sướng rồi. (cô)

Just seeing Saigon is enough to make me happy. (you)

Cứ thấy cô là đủ sướng rồi.

Just seeing you is enough to make me happy.

- a. Cứ thấy Sài-gòn là đủ sướng rồi. (cô)
- b. Cứ thấy cô là đủ sướng rồi. (mặt trời)
- c. Cứ thấy mặt trời là đủ sướng rồi. (trời
tạnh mưa)
- d. Cứ thấy trời tạnh mưa là đủ sướng rồi.
(trời nắng ráo, ấm áp)
- e. Cứ thấy trời nắng ráo, ấm áp là đủ sướng rồi.

DRILL EIGHT

Note: Form a new sentence based on the model using the cue.

- Model: Ông ấy sướng lắm. (được ăn ngon, ngủ kỹ)
He is very happy. (get to eat and sleep well)
Cứ được ăn ngon, ngủ kỹ là ông ấy sướng lắm.
Just getting to eat and sleep well will
make him very happy.
- a. Ông ấy sướng lắm. (được ăn ngon, ngủ kỹ)
Cứ được ăn ngon, ngủ kỹ là ông ấy sướng lắm.
 - b. Anh ấy sướng lắm. (được đi ăn cơm hiệu)
Cứ được đi ăn cơm hiệu là anh ấy sướng lắm.
 - c. Cô ấy sợ lắm. (bị tiêm)
Cứ bị tiêm là cô ấy sợ lắm.
 - d. Bà ấy sợ lắm. (bị đứt tay)
Cứ bị đứt tay là bà ấy sợ lắm.
 - e. Ông ấy đi Sài-gòn ngay. (được nghỉ phép)

Cứ được nghỉ phép là ông ấy đi Sài-gòn ngay.

COMPREHENSION

Ông Đông và ông Thanh

Đ.: Này Thanh à, Mai kia được nghỉ phép anh đã định đi đâu chưa?

T.: Chưa, nhưng có lẽ tôi phải về thăm nhà ít nhất là hai ba ngày.

Đ.: Anh định lên Đà-lạt à? Cho tôi đi theo được không? Trời Sài-gòn dạo này nóng quá. Tôi muốn ở chỗ nào lạnh một ít lâu.

T.: Được chứ. Có anh đi theo thì tôi sẽ ở Đà-lạt lâu hơn. Nhưng chắc Đà-lạt dạo này chưa lạnh. Nghe nói mưa liên miên nhưng vẫn còn ẩm.

Đ.: Mưa à? Thế thì không biết có nên đi không? Đà-lạt phải nắng ráo thì mới thích.

T.: Cứ đi đi! Lên đó tôi sẽ giới thiệu một cô bạn gái với anh. Chắc anh có nghe nói về Dung, người đẹp trường Bùi-thị-Xuân rồi chứ?

Đ.: Ủ, có. Anh quen cô Dung à? Hay quá! Nhưng có thật sẽ giới thiệu cô ấy với tôi không?

T.: Anh biết tôi mà. Nói gì là làm cái đó.

Đ.: Thế thì dù rằng có bão đi nữa thì tôi cũng đi.

T.: Thôi, về nhà cố ăn ngon, ngủ kỹ nhé. Khi lên Đà-lạt tôi sẽ đưa đi chơi nhiều chỗ nên sẽ ít được ngủ lắm.

Đ.: Cứ được đi chơi là sướng rồi, không cần phải ngủ

QUESTIONS

1. Ai sắp được nghỉ phép?
2. Bao giờ họ sẽ được nghỉ phép?
3. Thanh định đi đâu?
4. Nhà Thanh ở đâu?
5. Tại sao Đông muốn đi Đà-lạt?
6. Trời ở Đà-lạt dạo này thế nào?
7. Thanh có cho Đông đi theo không?
8. Dung là ai?
9. Ai quen Dung?
10. Thanh là người tin được không?
11. Thanh sẽ làm gì cho Đông?
12. Tại sao Thanh muốn muốn Đông phải ăn ngon, ngủ kỹ trước khi đi Đà-lạt?

VOCABULARY

- | | |
|--------------|----------------------------|
| 1. ấm áp, ấm | warm |
| 2. bão | storm |
| 3. cứ...là | just |
| 4. chết đói | to die of hunger |
| 5. kỹ | careful; done with
care |
| 6. lạnh | cold |
| 7. liên miên | continuously |

8. mai kia	in a few days
9. mặt trời	sun
10. nắng	sunny
- nắng ráo	sunny (and dry)
11. nóng	hot
12. nghỉ phép	to be on leave
13. ngủ	to sleep
- ngủ kỹ	to sleep soundly
14. sung sướng, sướng	happy
15. tạnh (mưa)	to stop raining
16. trời	weather; sky
17. ừ	yes (informal)
18. ướt	wet

LESSON FORTY

NEW VOCABULARY

1. Tuy...(nhưng): although...(but)

a. Tuy trời mưa to nhưng quân đội ta vẫn tiếp tục tiến hành cuộc hành quân.

Although it is raining very hard, our troops still continue to carry on the operation.

b. Tuy công việc rất khó, nhưng đại-úy Linh vẫn làm xong trong thời gian dự tính.

Even though the job is very difficult, Captain Linh still finishes it in the time estimated.

c. Tuy được nghỉ phép nhưng anh ấy không đi đâu cả.

Although he was on leave, he did not go anywhere.

d. Tuy anh không ốm nặng nhưng cứ nên đi thăm bác-sĩ là hơn.

Although you are not seriously ill, it would be better to pay a visit to the doctor.

2. Cũng: emphasis

a. Tôi tưởng công việc cũng khó khăn lắm đấy chứ.

I thought the task was quite difficult.

b. Tuy hôm nay có mặt trời nhưng cũng lạnh lắm đấy chứ.

Although the sun is out today, it is quite cold.

c. Dù rằng anh không thích ông ấy đi nữa thì anh

cũng nên lại thăm.

Even if you do not like him, you should visit him.

- d. Tuy thuyền ấy nói là nó đã khám xét cẩn thận mấy chiếc xuồng đó rồi, nhưng anh cũng nên thăm vấn lại mấy người hành khách.

Although he said that he has already carefully inspected those boats, still you should reinterrogate those passengers.

3. Không lấy gì làm ... chớ lắm: not too, not very

- a. Tuy lúa gạo không lấy gì làm nhiều cho lắm nhưng cũng đủ ăn.

Although there is not too much rice, there is enough to eat.

- b. Lực lượng của quân đội Việt-Nam Cộng-Hòa ở vùng này không lấy gì làm mạnh cho lắm.

The strength of the ARVN in this area is not very strong.

- c. Ở trường bay này hôm nay không lấy gì làm đông hành khách cho lắm.

There are not too many passengers at this airport today.

- d. Tuy không lấy gì làm đẹp cho lắm, nhưng cô ấy rất tử tế.

Although not very pretty, she is very nice.

4. Giả: if

NOTE: When used in the past or in the present, giả is used interchangeably with nếu. If used in the future, giả can be used only when the person wishes strongly for something, not in a simple statement. In a simple future statement nếu is used.

- a. Giả anh cho tôi biết sớm hơn thì tôi đã cho trung-sĩ Hoạch lái anh đi rồi.

If you had let me know sooner, I would have had Sergeant Hoach drive you.

- b. Giả tôi biết là anh ấy đã đi Mỹ thì tôi đã không gửi thư đến địa chỉ cũ của anh ấy.

If I had known that he had already gone to America, I would not have sent the letter to his old address.

- c. Giả hôm nay trời nắng thì chúng ta đã được đi thăm chị ấy rồi.

If it were sunny today, we would have gotten to go and visit her.

- d. Giả ngày mai được nghỉ thì sung sướng quá nhỉ.
Wouldn't it be wonderful if we were to get the day off tomorrow?

- e. Giả tôi được phép đi Việt-Nam với anh thì thích quá nhỉ.

I would really like it if I get permission to go to Viet-Nam with you.

5. Giả...thì hay biết mấy: If...it would be great

- a. Giá hôm nay trời nắng thì hay biết mấy.
If would have been great if it were sunny today.
- b. Giá mai kia tôi được đi theo anh sang Pháp thì hay biết mấy.
It would be wonderful if I got to follow you to France in a few days.
- c. Giá làm xong được việc này trong tuần này thì hay biết mấy.
It would be great if we can finish this task this week.
- d. Giá anh đi tuần được hộ tôi tối nay thì hay biết mấy.
It would be wonderful if you could go on patrol for me tonight.

6. Mong: to hope for, to expect

- a. Tôi chỉ mong được cô ấy đến thăm thôi.
My only wish is that she will come to visit me.
- b. Tôi mong chị tôi sang quá.
I am anxiously waiting for my sister to come.
- c. Mọi người đều mong anh ấy đến sớm.
Everyone hopes that he will come early.
- d. Cả mấy tuần nay mưa liên miên nên ai cũng mong trời nắng.
It has been raining continuously all these weeks so everyone is hoping for sunny weather.

7. (Chỉ) có thể thôi: only that

a. Tôi cũng chỉ mong có thể thôi.

I only hope for that.

b. Anh ấy chỉ làm có thể thôi.

He only did that.

c. Lúa gạo chỉ còn có thể thôi à?

Is that all the rice that is left?

d. Anh ấy chỉ báo cho ta biết có thể thôi à?

Is that all he reported to us?

8. Thừa: more than enough, left over

a. Dân làng năm nay thừa lúa gạo ăn.

The villagers have more than enough rice to eat this year.

b. Nếu thừa đồ ăn thì tôi sẽ mời thêm mấy người nữa.

If there is more than enough food, then I will invite a few more people.

c. Đừng nấu nhiều quá, không thì mai lại phải ăn đồ thừa.

Don't cook too much, otherwise we will have to eat left-overs tomorrow.

d. Tôi tưởng là thằng ấy có thừa tiền để mua chiếc xe ấy chứ.

I thought that he had more than enough money to buy that car.

9. Gặt: to reap, to harvest

a. Họ dùng máy gì để gặt lúa?

What kind of machine do they use to reap the rice?

b. Ở Việt-Nam gặt lúa vào tháng nào?

In which month is the rice harvested in Viet-Nam?

c. Anh có biết gặt lúa không?

Do you know how to reap?

d. Nếu anh biết thì nên ra giúp những người gặt lúa ngoài ruộng kia kia.

If you know, then you should go and help those reapers out in the paddy over there.

10. Mùa, mùa màng: crop

a. Mùa màng năm nay thế nào?

How is the crop this year?

b. Mùa lúa năm nay tốt hơn năm ngoái.

The rice crop this year is better than last year's.

c. Nếu mùa lúa năm nay tốt thì chúng tôi sẽ có đủ tiền để mua máy gặt.

If the rice crop is good this year, we shall have enough money to buy a reaper.

d. Chỉ cần mùa màng tốt là dân làng sung sướng rồi.

It is only necessary for the crops to be good to make the villagers happy.

11. Được mùa: to have a good crop

a. May là năm nay được mùa nên có đủ gạo ăn.

It's lucky that the crop is good this year so we have enough to eat.

b. Tôi chỉ mong là sang năm cũng được mùa như năm nay.

I can only hope that next year we will have as good a crop as this year.

c. Dân làng rất sung sướng vì năm nay được mùa.

The villagers are very happy because they have a good crop this year.

d. Năm ngoái vùng đó được mùa nên không ai chết đói cả.

Last year there was a good crop in that area so nobody died of starvation.

12. Nhờ: thanks to, to rely on

Nhờ: to ask, to request

Nhờ: please

a. Tôi được ông ấy cho phép đi Mỹ là nhờ anh.

Thanks to you I got his permission to go to America.

b. Trung-úy Jones không chết là nhờ bác-sĩ Smith.

Lieutenant Jones did not die thanks to Doctor Smith.

c. Mọi việc nhờ anh cả.

(I am) depending on you for everything.

d. Nó nhờ đại-úy Jones xin phép cho nó về Sài-gòn.

He asked Captain Jones to request permission for him to return to Saigon.

e. Tôi muốn nhờ anh một việc nhưng không biết anh có chịu không.

I want to ask a favor of you, but I do not know if you will do it.

f. Nhờ anh dẫn ông này đến sứ-quán Mỹ hộ tôi.

Please take this man to the American Embassy for me.

g. Nhờ thiếu-tá nói với ông ấy là tôi không thể đi thăm vấn hành khách hôm nay được.

Please tell him that I cannot go to interrogate the passengers today, Major.

13. Trời: God, Heaven

a. Nhờ Trời năm nay mùa màng rất tốt.

Thank God, this year's crop is very good.

b. Nhờ Trời gia-đình tôi vẫn mạnh khỏe như thường.

Thank God my family is well as usual.

c. Cái đó là Trời cho.

That is God given.

d. Nếu Trời cho thì sang năm tôi sẽ có rất nhiều tiền.

If God wills it, then I will have a lot of money next year.

14. Tăng (thêm, lên): to increase

a. Năm nay số lượng lúa gạo ở Việt-Nam tăng lên rất nhiều.

This year's rice yield in Viet-Nam increases a great deal.

b. Ông ấy mới được tăng lương nên ông ấy sướng lắm.
He just got a raise in salary so he is very happy.

c. Cô ấy ít lương quá nên thế nào cũng xin tăng lương.

She has such a low salary that she will definitely ask for a raise.

d. Cần phải tăng thêm lực lượng của quân đội ta ở vùng này.

There is a need to increase the strength of our troops in this area.

15. Gấp đôi: double

Gấp ba: triple

Gấp bốn: quadruple

Gấp năm: five times

a. Ông ấy có gấp đôi số tiền tôi có.

He has twice the amount of money that I have.

b. Tôi mong là sang năm ta sẽ gặt được gấp ba số lượng lúa gạo năm nay.

I hope that next year we will reap three times this year's rice yield.

c. Ông ấy có trả đến gấp bốn lần số tiền ấy tôi

cũng không làm.

Even if he were to pay up to four times that amount, I still won't do it.

- d. Phải làm nhanh gấp năm lần như thế thì mới xong trong tuần này được.

We have to work five times as fast as that if we want to finish this week.

16. Năng suất: yield, output

- a. Nếu các ông cố hơn thì năng suất sẽ tăng thêm.

If you try harder, the output will increase.

- b. Năng suất lúa gạo năm nay có tăng thêm không?

Did the rice yield increase this year?

- c. Phải tăng thêm năng suất thì mới đủ ăn được.

We must increase the output in order to have enough to eat.

- d. Năng suất lúa gạo càng tăng thêm càng tốt.

The more the rice yield increases the better it is.

17. Phân bón: fertilizer

- a. Nếu muốn được mùa thì phải có phân bón tốt.

If we want to have a good crop, we must have good fertilizers.

- b. Anh có biết ở Việt-Nam có bao nhiêu loại phân bón không?

Do you know how many kinds of fertilizers there

are in Viet-Nam?

- c. Nhờ anh xin Sài-gòn một số lượng khá nhiều phân bón.

Please ask Saigon for a rather large quantity of fertilizers.

- d. Dân làng ở đây không có tiền mua phân bón nên mùa màng không được tốt.

The villagers here do not have money to buy fertilizers so the crops are not very good.

18. Thùng: barrel

- a. Năm nay ông gặt được bao nhiêu thùng lúa?

How many barrels of rice did you reap this year?

- b. Thùng này dùng để làm rượu, phải không?

This barrel is used for making wine, isn't it?

- c. Họ xin vài cái thùng để chở lương thực đến giúp dân làng bị lụt.

They asked for some barrels to transport food to help the villagers in the flood area.

- d. Việt Cộng lấy bao nhiêu thùng gạo của dân làng?

How many barrels of rice did the Viet Cong take from the villagers?

DIALOGUE

CROPS: Ông Hai và ông Tư.

được mùa

to have a good crop

Trời

Hai: May là năm nay Trời
cho được mùa.

mùa, mùa màng

Tư: Vâng, mùa màng năm
nay khá tốt.

gặt

thùng

Hai: Năm nay gia-đình ông
gặt được bao nhiêu
thùng lúa?

tuy

không lấy gì làm...

cho lắm

nhờ

cũng

Tư: Tuy không lấy gì làm
nhiều cho lắm nhưng
nhờ trời cũng đủ ăn.

Hai: Có đủ lúa ăn để khỏi
chết đói là may lắm
rồi.

mong

chỉ có thể thôi

Tư: Vâng, tôi cũng chỉ mong
có thể thôi.

God

It's lucky that God has
given us a good crop this
year.

crop

Yes, the crop is rather
good this year.

to reap

barrel

How many barrels of rice
did your family reap
this year?

although

not too, not very

thanks to

emphasis

Although not very many,
but thank God there is
enough to eat.

Having enough rice to
eat so as not to die of
hunger is very fortunate.

to hope for

only that

Yes, I was only hoping
for that.

giá	if
thừa	more than enough,
	spare
phân bón	fertilizer
thì hay biết	it would be great
mấy	
Hai: Giá chúng ta có thừa	It would be great if we
được ít tiền để mua	had some money left over
phân bón thì hay	to buy fertilizers.
biết mấy.	
năng suất	yield, output
tăng	to increase
gấp đôi	double, twice
Tư: Vâng. Có phân bón	Yes. If we had fertili-
tôi chắc năng suất	zers, I am sure the rice
lúa sẽ tăng gấp đôi.	yield would double.

DRILL ONE

Note: Form a new sentence based on the model.

Model: Lương thực còn nhiều.

There is still a lot of food.

May là lương thực còn nhiều.

It is fortunate that there is still a lot of food.

a. Lương thực còn nhiều.

May là lương thực còn nhiều.

b. Ông ấy chỉ bị đứt tay thôi.

- May là ông ấy chỉ bị đứt tay thôi.
- c. Mùa màng năm nay thật tốt.
May là mùa màng năm nay thật tốt.
- d. Tôi còn tiền.
May là tôi còn tiền.
- e. Có bác-sĩ Hiệp ở đây.
May là có bác-sĩ Hiệp ở đây.

DRILL TWO

Note: Form a new sentence based on the model using the cue. Notice the word tuy meaning although and the combination không lấy gì làm Adjective cho lắm, meaning not very.

Model: Ai cũng thích cô ấy. (đẹp)

Everyone likes her. (pretty)

Tuy không lấy gì làm đẹp cho lắm nhưng ai cũng thích cô ấy.

Although she is not very pretty, everyone likes her.

a. Ai cũng thích cô ấy. (đẹp)

Tuy không lấy gì làm đẹp cho lắm nhưng ai cũng thích cô ấy.

b. Ông ấy cũng không mua. (đắt)

Tuy không lấy gì làm đắt cho lắm nhưng ông ấy cũng không mua.

c. Họ cũng sợ lắm. (lạnh)

Tuy không lấy gì làm lạnh cho lắm nhưng ông ấy cũng sợ lắm.

d. Ông ấy cũng mua. (rẻ)

Tuy không lấy gì làm rẻ cho lắm nhưng ông ấy cũng mua.

e. Không ai ưa cô ấy cả. (xấu)

Tuy không lấy gì làm xấu cho lắm nhưng không ai ưa cô ấy cả.

DRILL THREE

Note: Combine the two sentences by using tuy at the beginning of the new sentence and nhưng before the second.

Model: Ông ấy bị cảnh cáo. Ông ấy không sợ.

He got a warning. He is not afraid.

Tuy ông ấy bị cảnh cáo nhưng ông ấy không sợ.

Although he got a warning, he is not afraid.

a. Ông ấy bị cảnh cáo. Ông ấy không sợ.

Tuy ông ấy bị cảnh cáo nhưng ông ấy không sợ.

b. Không đủ lương thực. Họ chưa sợ bị chết đói.

Tuy không đủ lương thực nhưng họ chưa sợ bị chết đói.

c. Mùa màng năm nay khá tốt. Gia-dình tôi

chỉ đủ ăn thôi.

Tuy mùa màng năm nay khá tốt nhưng gia-dình tôi chỉ đủ ăn thôi.

d. Tôi có tiền. Tôi không muốn mua.

Tuy tôi có tiền nhưng tôi không muốn mua.

e. Tôi uống được rượu. Tôi không được phép

uống.

Tôi uống được rượu nhưng tôi không được
phép uống.

DRILL FOUR

Note: Form a new sentence based on the model using the cue. Remember that để khỏi bị or phải means so as not to.

- Model: Ta cần có đủ lương thực. (bị đói)
We need to have enough food. (be hungry)
Ta cần có đủ lương thực để khỏi bị đói.
We need to have enough food so as not to
be hungry.
- a. Ta cần có đủ lương thực. (bị đói)
Ta cần có đủ lương thực để khỏi bị đói.
- b. Ta phải có giấy tờ hợp lệ. (bị giữ lại)
Ta phải có giấy tờ hợp lệ để khỏi bị giữ lại.
- c. Ta phải cho họ khám xét. (bị bắt)
Ta phải cho họ khám xét để khỏi bị bắt.
- d. Ta phải tìm chỗ nắng ráo, ấm áp. (bị lạnh)
Ta phải tìm chỗ nắng ráo, ấm áp để khỏi
bị lạnh.
- e. Ta phải tiêm. (bị ốm)
Ta phải tiêm để khỏi bị ốm.

DRILL FIVE

Note: Substitute the cue.

- Model: Có đủ tiền là may mắn lắm rồi. (lương thực)
To have enough money is very fortunate.
Có đủ lương thực là may mắn lắm rồi.

To have enough food is very fortunate.

- a. Có đủ tiền là may mắn lắm rồi. (lượng thực)
- b. Có đủ lương thực là may mắn lắm rồi. (lúa ăn)
- c. Có đủ lúa ăn là may mắn lắm rồi. (thuốc men)
- d. Có đủ thuốc men là may mắn lắm rồi. (phân bón cho cả mùa)
- e. Có đủ phân bón cho cả mùa là may mắn lắm rồi.

DRILL SIX

Note: Form a new sentence based on the model. Notice the position of cũng before the chỉ, only.

Model: Tôi chỉ muốn có thể thôi.

That is all I want.

Tôi cũng chỉ muốn có thể thôi.

That also is all I want.

a. Tôi chỉ muốn có thể thôi.

Tôi cũng chỉ muốn có thể thôi.

b. Tôi chỉ học có thể thôi.

Tôi cũng chỉ học có thể thôi.

c. Cô ấy chỉ làm có thể thôi.

Cô ấy cũng chỉ làm có thể thôi.

d. Bà ấy chỉ mua có thể thôi.

Bà ấy cũng chỉ mua có thể thôi.

e. Anh ấy chỉ mong có thể thôi.

Anh ấy cũng chỉ mong có thể thôi.

DRILL SEVEN

Note: Form a new sentence based on the model. Notice the use of the word giả, if. It is similar to

nếu. An adjective followed by biết mấy means really, to a great extent.

Model: Tôi được đi Mỹ.

I am permitted to go to America.

Giá tôi được đi Mỹ thì hay biết mấy.

It would be great if I were permitted to go to America.

a. Tôi được đi Mỹ.

Giá tôi được đi Mỹ thì hay biết mấy.

b. Tôi ra trường ngay năm nay.

Giá tôi ra trường ngay năm nay thì hay biết mấy.

c. Tôi có hai vạn Mỹ-kim.

Giá tôi có hai vạn Mỹ-kim thì hay biết mấy.

d. Tôi được nghỉ phép.

Giá tôi được nghỉ phép thì hay biết mấy.

e. Tôi biết lái xe ô-tô.

Giá tôi biết lái xe ô-tô thì hay biết mấy.

DRILL EIGHT

Note: Substitute the cue. Notice the use of the word gấp with numbers. The structure of gấp plus a number means double, triple, quadruple, etc.

Model: Sang năm năng suất lúa sẽ tăng gấp ba.

(gấp đôi)

Next year the rice yield will triple.

(double)

Sang năm năng suất lúa sẽ tăng gấp đôi.

Next year the rice yield will double.

- a. Sang năm năng suất lúa sẽ tăng gấp ba.
(gấp đôi)
- b. Sang năm năng suất lúa sẽ tăng gấp đôi.
(gấp bốn)
- c. Sang năm năng suất lúa sẽ tăng gấp bốn.
(gấp năm)
- d. Sang năm năng suất lúa sẽ tăng gấp năm.
(gấp sáu)
- e. Sang năm năng suất lúa sẽ tăng gấp sáu.

COMPREHENSION

Ông Huấn và ông Long

- H.: Mấy tháng nay trời nắng quá. Không biết năm nay mùa màng sẽ thế nào?
- L.: Ông đừng sợ. Tuy trong mấy tháng trước không đủ mưa nhưng tháng sau là tháng năm rồi. Tôi chắc thế nào cũng mưa rất nhiều.
- H.: Tôi cũng chỉ mong có thế thôi. Trong mấy năm nay, không năm nào gia-dình tôi có thừa lúa gạo cả. Năm nào may lắm mới chỉ đủ ăn thôi.
- L.: Chúng tôi cũng vậy. Vì không có tiền mua phân bón nên mỗi năm chỉ gặt được độ 40, 50 thùng thôi. Nhưng nghe nói hình như trong vài tháng nữa làng ta sẽ được một số tiền để mua phân bón cho mùa màng sang năm.
- H.: Nếu thật như vậy thì hay biết mấy. Có phân bón

tốt, năng suất lúa sẽ có thể tăng lên gấp đôi, gấp ba. Nhưng tin này có chắc không?

L.: Bây giờ thì không lấy gì làm chắc cho lắm. Nhưng tôi nghĩ thế nào ta cũng được một số tiền không nhiều thì ít.

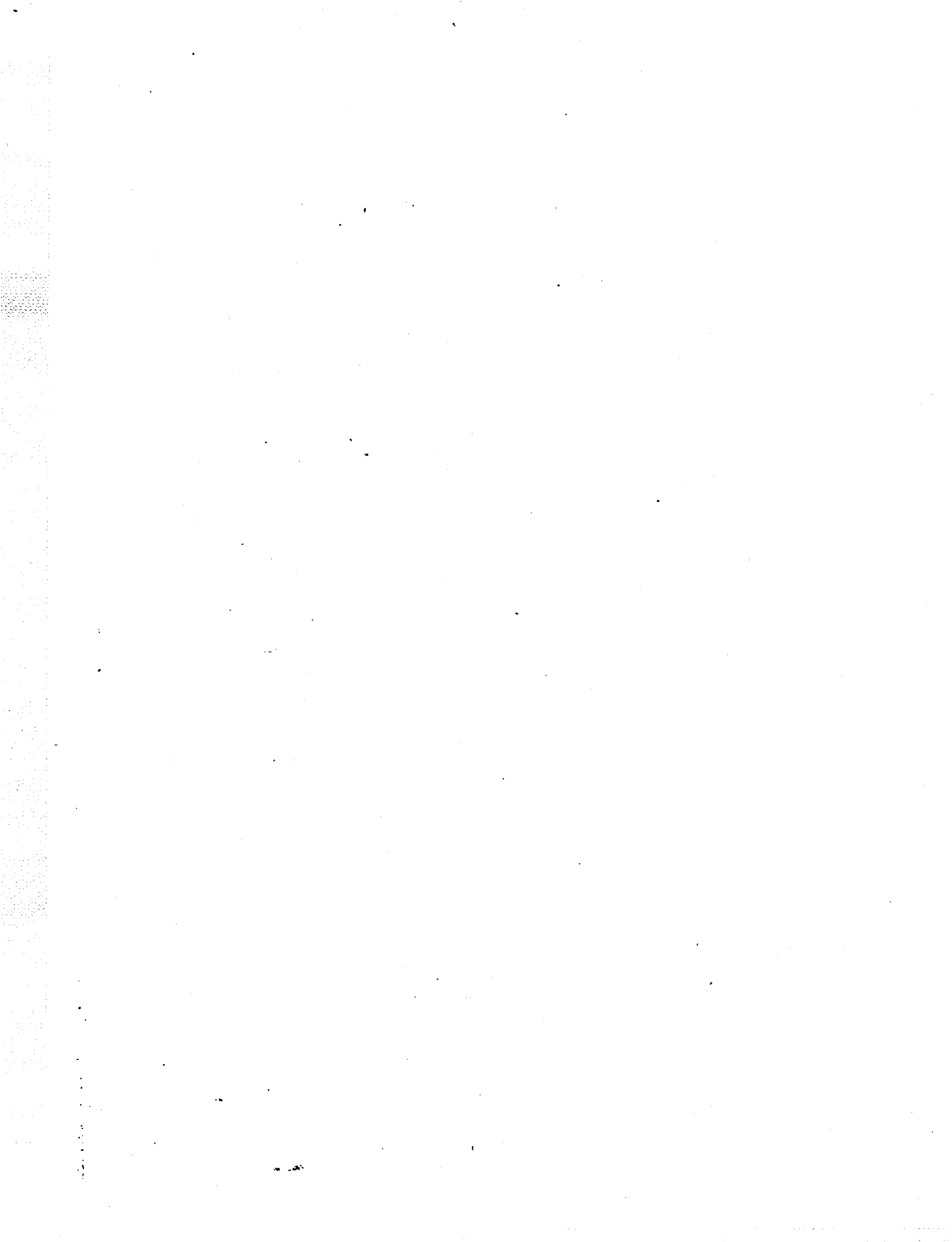
QUESTIONS

1. Trời nắng bao lâu rồi?
2. Bây giờ là tháng mấy?
3. Bao giờ trời sẽ mưa?
4. Ông Huấn mong gì?
5. Trong mấy năm nay gia-đình ông Huấn thừa gạo ăn, phải không?
6. Tại sao ông Long chỉ gặt được 40, 50 thùng lúa một năm thôi?
7. Ông Long đã nghe tin gì?
8. Làm sao năng suất lúa có thể tăng gấp đôi gấp ba được?
9. Tin ông Long nghe có chắc không?
10. Ông Long nghĩ gì?

VOCABULARY

- | | |
|---------------------------------|------------------------|
| 1. có thể thôi, chỉ có thể thôi | only that |
| 2. cũng | term used for emphasis |
| 3. được mùa | to have a good crop |
| 4. gặt | to reap |
| 5. gấp đôi, gấp ba, v.v. | double, triple, etc. |

6. giá	if
7. giá...thì hay biết mấy	won't it be wonder- ful if...
8. không lấy gì làm... cho lắm	not too, not very
9. mong	to hope for
10. mùa, mùa màng	crop
11. năng suất	output, yield
12. nhờ	thanks to; to ask a favor; please
13. phân bón	fertilizer
14. tăng	to increase
15. tuy	although
16. thùng	barrel
17. thừa	more than enough, spare, left over
18. Trời	God



LESSON FORTY-ONE

NEW VOCABULARY

1. Thiếu: to lack, to owe

a. Nếu ở đây thiếu cái gì thì anh cứ cho biết là sẽ có ngay.

If you lack anything here, just let us know and you will have it right away.

b. Ông ấy thiếu tôi năm trăm đồng từ ba tháng nay rồi.

He has owed me five hundred dollars for three months already.

c. Xin anh cho biết bệnh xá này thiếu những thuốc gì để tôi xin Sài-gòn gửi xuống.

Please let me know what medicines this dispensary lacks so I can ask Saigon to send them down.

d. À anh Long, hình như anh còn thiếu tiền cô Lan thì phải.

Oh, (Mr. Long), it seems that you still owe Miss Lan money.

2. Nhận thấy, thấy: to notice

a. Tôi nhận thấy gia-đình ấy có vẻ không được sung sướng lắm.

I notice that that family does not seem to be very happy.

It is better to have to go to school than to have to go to work.

- c. Thà bị tiêm còn hơn là bị bệnh.

It is better to be inoculated than to catch a disease.

- d. Cô ấy nói là cô ấy thà chịu đói còn hơn là ăn món này.

She said that she would rather be hungry than to eat this dish.

5. Thế cũng phải: that is the right thing (to do)

- a. Anh ấy làm thế cũng phải.

He did the right thing.

- b. Họ nói thế cũng phải.

What they said was right.

- c. Thế cũng phải vì họ là những người rất tử tế.

That is the thing to do since they are very nice people.

- d. Tôi nghĩ cô ấy nói thế cũng phải.

I think what she said was the right thing to say.

6. Giúp, giúp đỡ: to help

- a. Nếu có thể anh nên giúp ông ấy.

If possible, you should help that man.

- b. Tôi đã được cô ấy giúp đỡ khá nhiều.

She has helped me quite a great deal.

- c. Nhờ bà giúp ông ấy trong việc lấy giấy tờ hợp lệ.

Please help him in getting the proper papers.

d. Quân đội ta có giúp đỡ thường dân xây cất lại nhà cửa không?

Did our troops help the civilians to rebuild their houses?

7. Cố gắng: to endeavor, exert, strain

a. Tôi sẽ cố gắng giúp đỡ cha mẹ tôi.

I shall endeavor to help my parents.

b. Tôi phải cố gắng học để năm nay thi ra.

I shall have to make an effort to study in order to graduate this year.

c. Nếu họ cố gắng thì chắc thế nào cũng xong.

If they make an effort, then it will probably be finished.

d. Nhờ anh cố gắng giúp cô ấy để cô ấy có thể đi Mỹ học.

Please try to help her so that she can go to the United States to study.

8. Hết sức: one's best, very extremely

a. Anh nên hết sức cẩn thận khi đi tuần tối nay.

You should be very careful when on patrol tonight.

b. Tuy cố hết sức nhưng vẫn không làm được.

Although I tried my best, I still could not do it.

c. Bộ đội Bắc Việt đã cố gắng hết sức để đột chiếm quận lỵ nhưng không được.

The North Vietnamese troops exerted their best effort to seize the district seat but they failed.

d. Dù rằng cố gắng hết sức thì cũng không thể nào phòng thủ trại này được.

Even if we tried our best, we still would not be able to defend this camp.

9. Đáng: to deserve, to be worthy of

Đáng giá, đáng tiền: to be worth the price

a. Người ấy có đáng được tôi giúp đỡ không?

Does that person deserve my help?

b. Xe này không đáng giá 4.000 Mỹ kim.

This car is not worth 4,000 dollars.

c. Ông ấy đáng bị cảnh cáo.

He deserved to be warned.

d. Anh có biết xe này đáng giá bao nhiêu không?

Do you know how much this car is worth?

e. Anh nghĩ xe này có đáng tiền không?

Do you think this car is worth the price?

10. An ninh: security

a. Vùng này thiếu an ninh nên dân chúng không thích ở đây.

This area lacks security, that is why people

do not like to live here.

b. Nếu muốn có an ninh thì lực lượng phải mạnh.
If we want to have security, then our forces
must be strong.

c. Vì không có an ninh nên họ không thể làm việc
được.

Because there is no security, they cannot work.

d. Dân làng chỉ mong được có an ninh thôi.
The villagers wish only to have security.

11. Chính phủ: government

a. Sang năm có thể sẽ có một chính phủ mới.
There may be a new government next year.

b. Cha tôi làm việc cho chính phủ ba mươi năm nay
rồi.

My father has worked for the government for
thirty years.

c. Ông ấy có phải là nhân viên chính phủ không?
Is he a government employee (civil servant)?

d. Những nông dân được chính phủ giúp đỡ rất
nhiều, phải không?

The farmers are greatly helped by the govern-
ment, aren't they?

12. Cộng sản: Communist, Communism

a. Ở Mỹ có nhiều cộng sản không?

Are there many Communists in America?

- b. Tôi không thể sống với cộng sản.
I cannot live with the Communists.
- c. Anh đã bao giờ sống với Cộng sản chưa?
Have you ever lived with the Communists?
- d. Chính phủ Bắc Việt là một chính phủ cộng sản.
The North Vietnamese government is a Communist government.

13. Khủng bố: to terrorize

- a. Việt Cộng về khủng bố dân làng tối hôm qua.
The Viet Cong came to terrorize the villagers last night.
- b. Dân chúng không chịu giúp chính phủ vì sợ bị Việt Cộng khủng bố.
The people are not willing to help the government because they are afraid they will be terrorized by the Viet Cong.
- c. Làng đó thường hay bị Việt Cộng khủng bố.
That village is often terrorized by the Viet Cong.
- d. Cộng sản khủng bố dân chúng để làm họ sợ, phải không?
The Communists terrorize the people so make them afraid, don't they?

14. Nạn nhân: victim

- a. Ông ấy là nạn nhân của tai nạn ô-tô.

He is a victim of the automobile accident.

b. Họ là nạn nhân của cuộc đụng độ tối hôm kia.

They are victims of the military encounter the night before last.

c. Những nạn nhân của Cộng sản cần được chính phủ giúp đỡ.

The victims of the Communists need to be helped by the government.

d. Tất cả có độ bao nhiêu nạn nhân của vụ lụt đang sống ở trại đó?

Altogether about how many victims of the flood are living at that camp?

15. Khổ, cực khổ: miserable, unhappy

a. Đời sống của dân làng ở đây cực khổ quá.

The lives of the villagers here are so miserable.

b. Tại sao bà ấy khổ thế?

Why is she so miserable?

c. Tôi đã bị cực khổ nhiều lắm rồi.

I have suffered much.

d. Thật ra sống ở đây rất khổ.

Actually, it is very miserable living here.

16. Nâng đỡ: to help, to aid

a. Cần phải nâng đỡ họ vì họ đã bị khổ quá nhiều rồi.

We must help them because they have suffered

so much.

- b. Những thường dân là những người đáng được nâng đỡ.

Civilians are the ones who deserve to be helped.

- c. Vì họ là những người tốt nên chúng ta nên nâng đỡ họ.

Because they are good people, we should help them.

- d. Những nạn nhân của Cộng sản đáng được chính phủ nâng đỡ.

Victims of the Communists deserve to be helped by the government.

17. Đổ đôn: to swarm

- a. Rất nhiều người đổ đôn về vùng này vì ở đây có an ninh.

Many people swarm to this area because there is security here.

- b. Mai kia thế nào dân chúng cũng đổ đôn về đây.

In a few days the people will definitely swarm back here.

- c. Ở miền Trung bị bão nên có rất nhiều người đổ đôn về quận này.

There is a storm in the Central area, so many people have been swarming to this district.

DIALOGUE

GOVERNMENT HELP:

Đại-tá Brown và đại-tá Thăng

- | | | |
|--------|--|---|
| | đồ dờn | to swarm |
| Brown: | Tại sao dân chúng
đồ dờn về đây nhiều
thế này? | Why are people swarming
here like this? |
| | thiếu
an ninh
khủng bố | to lack
security
to terrorize |
| Thăng: | Vì vùng họ ở thiếu
an ninh. Việt Cộng
thường về khủng bố
họ. | Because there is a lack
of security in their area.
The Viet Cong often come
to terrorize them. |
| | chính phủ
giúp đỡ | government
to help |
| Brown: | Chính phủ có giúp
đỡ họ gì không?
cố gắng
hết sức | Does the government help
them in any way?
to try hard
one's best |
| Thăng: | Có chứ. Chính phủ
cố gắng hết sức
giúp đỡ họ.
thế cũng phải
nạn nhân | Of course. The govern-
ment does its best to
help them.
that is right
victim |

Cộng sản

Communist

đáng

to deserve

được nâng đỡ

to help

Brown: Thế cũng phải. Họ
là nạn nhân của
Cộng sản, đáng
được nâng đỡ

That is the right thing
to do. They are victims
of the Communists and
deserve to be helped.

Thăng: Tôi rất đồng ý với
ông.

I fully agree with you.

nhận thấy

to notice.

đời sống

life

cực khổ

miserable

Brown: Tôi thấy đời sống
của họ cực khổ quá.
thà...còn hơn

I find their lives so
miserable.

là

rather...than.

Thăng: Họ thà sống như thế
này còn hơn là sống
với Cộng sản.

They would rather live
like this than live with
the Communists.

DRILL ONE

Note: Form a new sentence based on the model. Notice
the use of the phrase thế này following an ad-
jective to mean so.

Model: Ông ấy uống nhiều.

He drinks a lot.

Tại sao ông ấy uống nhiều thế này?

Why does he drink so much?

a. Ông ấy uống nhiều.

Tại sao ông ấy uống nhiều thế này?

b. Ông ấy uống ít.

Tại sao ông ấy uống ít thế này?

c. Dân làng hôm nay về đây nhiều.

Tại sao dân làng hôm nay về đây nhiều thế này?

d. Năng suất lúa năm nay tăng ít.

Tại sao năng suất lúa năm nay tăng ít thế này?

e. Hạ-sĩ Huấn ăn nhiều.

Tại sao hạ-sĩ Huấn ăn nhiều thế này?

DRILL TWO

Note: Substitute the cue. Notice the use of the phrase hết sức, expend strength, to mean to do my best, to put forth the most effort.

Model: Tôi sẽ hết sức học. (giúp đỡ họ)

I will make the best effort to study.

Tôi sẽ hết sức giúp đỡ họ.

I will make the best effort to help them.

a. Tôi sẽ hết sức học. (giúp đỡ)

b. Tôi sẽ hết sức giúp đỡ họ. (nâng đỡ anh ấy)

c. Tôi sẽ hết sức nâng đỡ anh ấy. (làm việc đó)

d. Tôi sẽ hết sức làm việc đó. (theo anh ấy)

e. Tôi sẽ hết sức theo anh ấy.

DRILL THREE

Note: Substitute the cue. Notice the use of được here

to form a passive with a good meaning.

Model: Ông ấy đáng được làm cố vấn y tế. (giúp đỡ)

He deserves to be medical advisor. (help)

Ông ấy đáng được giúp đỡ.

He deserves to be helped.

Ông ấy đáng được làm cố vấn y tế. (giúp đỡ)

b. Ông ấy đáng được giúp đỡ. (làm thủ trưởng)

c. Ông ấy đáng được làm thủ trưởng. (chính phủ giúp đỡ)

d. Ông ấy đáng được chính phủ giúp đỡ. (làm trưởng ty y tế)

e. Ông ấy đáng được làm trưởng ty y tế.

DRILL FOUR

Note: Substitute the cue. Notice the use of bị in these sentences to form a passive which is bad. Compare this to the preceding drill.

Model: Anh ấy đáng bị bỏ tù. (bắn)

He deserves to be put in prison. (shot)

Anh ấy đáng bị bắn.

He deserves to be shot.

a. Anh ấy đáng bị bỏ tù. (bắn)

b. Anh ấy đáng bị bắn. (giữ lại)

c. Anh ấy đáng bị giữ lại. (cảnh cáo)

d. Anh ấy đáng bị cảnh cáo. (thăm vấn)

e. Anh ấy đáng bị thăm vấn.

DRILL FIVE

Note: Form a new sentence based on the model, using the cue. Notice the combination of thà...còn hơn là to mean rather do X than Y.

Model: Ông ấy nói ông ấy thà đi bộ. (lái xe)
He said he would rather walk. (to drive)
Ông ấy nói ông ấy thà đi bộ còn hơn là lái xe.

He said he would rather walk than drive.

- a. Ông ấy nói ông ấy thà đi bộ. (lái xe)
Ông ấy nói ông ấy thà đi bộ còn hơn là lái xe.
- b. Dân chúng thà sống cực khổ. (sống với Cộng sản)
Dân chúng thà sống cực khổ còn hơn là sống với Cộng sản.
- c. Tôi thà không có tiền. (làm việc đó)
Tôi thà không có tiền còn hơn là làm việc đó.
- d. Anh ấy thà bị bắn. (bị bỏ tù)
Anh ấy thà bị bắn còn hơn là bị bỏ tù.
- e. Họ thà chết. (giúp Cộng sản)
Họ thà chết còn hơn là giúp Cộng sản.

DRILL SIX

Note: Form a new sentence based on the model. Remember that when a question word appears in a question with the question marker không the question word is translated any-thing, one, where, time.

Model: Việt cộng thường hay thẩm vấn dân làng.
The Viet Cong often interrogate the villagers.

Việt cộng có thường hay thăm vấn dân làng gì không?

Do the Viet Cong often interrogate the villagers on anything?

- a. Việt cộng thường hay thăm vấn dân làng.
Việt cộng có thường hay thăm vấn dân làng gì không?
- b. Ông ấy muốn uống.
Ông ấy muốn uống gì không?
- c. Chính phủ cố gắng giúp đỡ họ.
Chính phủ có cố gắng giúp đỡ họ gì không?
- d. Trung-sĩ Lewis muốn hỏi chuyện ông ấy.
Tuung-sĩ Lewis có muốn hỏi ông chuyện gì không?
- e. Cô ấy muốn nói.
Cô ấy có muốn nói gì không?

DRILL SEVEN

Note: Form a new sentence by adding the cue to the sentence given by the teacher.

Model: Đời sống của họ rất cực khổ. (thấy)
Their life is very miserable. (find)
Tôi thấy đời sống của họ rất cực khổ.
I find their life to be very miserable.

- a. Đời sống của họ rất cực khổ. (thấy)
Tôi thấy đời sống của họ rất cực khổ.
- b. Đời sống của họ rất cực khổ. (nghe nói)

- Tôi nghe nói đời sống của họ rất cực khổ.
- c. Đời sống của họ rất cực khổ. (biết là)
Tôi biết là đời sống của họ rất cực khổ.
- d. Đời sống của họ rất cực khổ. (hiểu là)
Tôi hiểu là đời sống của họ rất cực khổ.
- e. Đời sống của họ rất cực khổ. (nghĩ rằng)
Tôi nghĩ rằng đời sống của họ rất cực khổ.

COMPREHENSION

Ông Tiến và ông Quan

- T.: Tôi thấy đạo này Việt Cộng hay về làng khủng bố quá.
- Đ.: Vâng. Tôi vẫn không hiểu tại sao chúng lại làm thế. Dân làng chẳng làm gì chúng cả. Họ cũng chẳng có gì để cho chúng. Lúa gạo gặt được mỗi năm chưa chắc đã đủ cho họ ăn. Trâu, bò, gà, vịt, mỗi người có vài con, không đáng để chúng lấy.
- T.: Có lẽ chúng làm thế để dân chúng nghĩ là sống với chính phủ thiếu an ninh.
- Đ.: Sao lại nghĩ thế được? Họ chỉ biết là Việt Cộng khủng bố là họ cực khổ, chẳng những đã không đủ ăn mà lại còn phải đổ đôn đi chỗ khác để tránh chúng nữa.
- T.: Hay chắc Việt Cộng biết là dù rằng chúng làm thế nào đi nữa dân chúng cũng không theo nên chỉ có

cách là khủng bố thôi.

Q.: Chính phủ đã làm gì để giúp đỡ dân làng chưa?

T.: Rồi. Một số tiền và lúa gạo khá lớn đã được gửi đến đây rồi. Ngoài ra chính phủ cũng mới cử đại-úy Hiếu xuống phụ trách chương trình nâng đỡ đời sống những nạn nhân của Cộng sản.

Q.: Thế cũng phải. Họ đáng được nâng đỡ. À mà tôi còn nghe nói là có nhiều người bị thương và bị ốm nặng nữa, phải không?

T.: Đúng thế. Những người này đã được đưa lên bệnh xá quận Phong-Dinh chữa rồi.

QUESTIONS

1. Ai về làng khủng bố dân?
2. Theo ông Tiến thì tại sao họ làm thế?
3. Theo ông Quan thì dân làng nghĩ gì về Việt Cộng?
4. Tại sao dân chúng phải bỏ đồn đi chỗ khác?
5. Chính phủ có giúp đỡ dân làng không?
6. Ai là nạn nhân của Cộng sản?
7. Đại-úy Hiếu là ai?
8. Đời sống của dân làng thế nào?
9. Có một số dân làng bị thương và ốm nặng, phải không?
10. Máy người này được đưa đi đâu?

VOCABULARY

1. an ninh

security

2. cố gắng	to endeavor, to try hard
3. cộng sản	Communist, Communism
4. cực khổ	miserable
5. chính phủ	government
6. đáng	to deserve, to be worthy of
7. đổ dồn	to swarm
8. giúp đỡ	to help
9. hết sức	to do one's best
10. khổ	miserable, unhappy
11. khủng bố	to terrorize
12. nạn nhân	victim
13. nâng đỡ	to help
14. nhận thấy, thấy	to notice
15. sống	to live, alive
- đời sống	life
16. thà...còn hơn là	rather...than
17. thế cũng phải	that is the right thing (to do)
18. thiếu	to lack; to owe

LESSON FORTY-TWO

NEW VOCABULARY

1. Mất: to lose Bị mất: to lose
Làm mất: to lose Đánh mất: to lose
- a. Cái đó mất từ bao giờ tôi cũng chẳng biết nữa.
I don't even know when that thing was lost.
- b. Đừng đánh mất quyển tự-vị đó nhé vì ở đây chỉ có một quyển thôi.
Don't lose that dictionary because there is only one here.
- c. Cô ấy làm mất cái đồng hồ của tôi rồi.
She has lost my watch.
- d. Xe ông ấy bị mất một lốp nên không dùng được.
His car lost a tire so we cannot use it.
2. Tìm thấy: to find, to discover
Tìm được: to find
Tìm ra: to find out, to discover
- a. Trung-úy đã tìm thấy giấy tờ trung-úy làm mất hôm qua chưa?
Have you found the papers you lost yesterday, Lieutenant?
- b. Ai tìm được những thuốc đó xin cho bác-sĩ White biết ngay.
Whoever finds those medicines, please let Doctor White know right away.

c. Tôi tìm thấy nó ở ngay ngoài chu vi trại.

I found it right outside the camp perimeter.

d. Tìm được ông ấy chưa, để tôi còn báo cho thủ trưởng biết.

Have you found him, so I can let the commanding officer know?

e. Họ đã tìm ra ai là điệp điệp Việt Cộng trong trại này chưa?

Have they found out who the Viet Cong spy is in this camp?

f. Đã tìm ra nhà ông ấy ở đâu chưa?

Have you found out where his house is?

3. Chuyện: story, tale; classifier

a. Thủ trưởng biết về chuyện này rồi chứ.

The commanding officer already knows about this, doesn't he?

b. Tôi đã đọc chuyện đó rồi.

I have read that story already.

c. Ông ấy đến đây gặp tôi về chuyện gì vậy?

What (business) did he come to see me about?

d. Ở trong báo hôm nay có một chuyện rất hay.

There is a very interesting story in the newspapers today.

4. Một số: some, a number

- a. Một số dân làng đã bị Việt Cộng bắt.
A number of villagers have been taken by the Viet Cong.
- b. Hôm qua tôi bị mất một số tiền.
Yesterday I lost some money.
- c. Thứ bảy này tôi sẽ mời một số bạn đến nhà chơi.
I am going to invite some friends over to the house this coming Saturday.
- d. Một số người đã được chính phủ giúp đỡ rất nhiều.
A number of people have been greatly helped by the government.

5. Quan trọng: important

- a. Ông ấy có vẻ là một người quan trọng.
He seems to be an important person.
- b. Chuyện này đối với tôi không quan trọng.
To me this is not important.
- c. Nhờ anh làm ngay việc này vì nó rất quan trọng.
Please do this right away because it is very important.
- d. Một số giấy tờ quan trọng đã bị mất khi Việt Cộng đột chiếm quận lỵ.
A number of very important papers were lost when the Viet Cong seized the district seat.

6. Tiền mặt: cash

a. Anh có đủ tiền mặt cho tôi mượn ba trăm không?
Do you have enough money to lend me three hundred?

b. Tôi không bao giờ có nhiều tiền mặt cả vì tôi hay đánh mất lắm.

I never have very much cash on hand, because I frequently lose it.

c. Hiệu đó chỉ nhận tiền mặt thôi, không nhận ngân phiếu.

That store will only accept cash, no checks.

d. Trước khi đi mua bán, tôi phải ra băng lấy một ít tiền mặt.

Before going shopping, I have to go to the bank to get some cash.

7. Ví: pocketbook, purse, wallet

a. Trong ví của cô ấy chẳng có tiền gì cả.

There is no money in her pocketbook.

b. Anh có độ bao nhiêu tiền trong ví?

About how much money do you have in your wallet?

c. Tôi vừa mới thấy một cái ví rất đẹp nhưng chưa có đủ tiền để mua.

I just saw a very pretty purse, but I do not have enough money yet to buy it.

d. Hôm qua cô ấy đánh mất cái ví nhưng may là không có tiền trong đó.

Yesterday she lost her pocketbook, but luckily there was no money in it.

8. Ghi: to record, register

Ghi nhận: to make a record of having received something

Ghi xuống: to put down, to record

Ghi vào: to record in

a. Tôi đã ghi nhận tất cả những gì ông ấy lấy đi rồi.

I have recorded everything he took away.

b. Xin ông ghi vào sổ là ông đã nhận được thư bảo đảm này.

Please put down in the record-keeping book that you have received this registered letter.

c. Thư ông, tôi đã ghi xuống là ông ấy cho bà ấy mượn một số tiền là năm trăm Mỹ-kim.

I have put down that he lent her an amount of five hundred dollars, sir.

d. Nhờ anh ghi cái này vào sổ cho tôi.

Please record this in the book for me.

9. Lời khai: declaration, confession

a. Ông ấy đã ghi nhận những lời khai của anh chưa?

Has he taken down all your declarations?

b. Ai đã ghi xuống những lời khai của tù binh?

Who took down the confessions of the prisoners

of war?

- c. Lời khai của ông này có giống lời khai của ông kia không?

Are the declarations of this man similar to those of that man?

- d. Anh đã đọc những lời khai của thằng ấy chưa?
Have you read his confession yet?

10. Bằng lái xe: driver's license

- a. Nếu muốn lái xe, phải có bằng lái xe.

If you want to drive, you must have a driver's license.

- b. Tôi chưa lấy được bằng lái xe vì tôi chưa biết lái.

I cannot get a driver's license yet because I do not yet know how to drive.

- c. Chàng ta đánh mất cả bằng lái xe nữa à?

Did he lose his driver's license also?

- d. Tôi có bằng lái xe Việt-Nam, nhưng không có bằng Mỹ.

I have a Vietnamese driver's license, but not an American one.

11. Thương: to reward, to make an award

- a. Tôi sẽ thưởng cho người nào tìm được bằng lái xe của tôi.

I shall reward whoever finds my driver's license.

b. Vì nó học giỏi nên nó được thưởng.

He got an award for being a good student.

c. Nếu tôi làm được thì anh có thưởng tôi không?

If I can do it, will you give me a reward?

d. Học trò của tôi cố gắng học vì họ thích được thưởng.

My students try very hard to learn because they like to get awards.

12. Trường hợp: case, circumstance

a. Anh đã đánh mất giấy tờ trong trường hợp nào?

Under what circumstance did you lose your papers?

b. Trong trường hợp đó ta nên ghi nhận tất cả những lời khai của ông ta.

In that case, we should record all his declarations.

c. Trong trường hợp ông ấy không dẫn anh đi thì làm sao anh đến đó được.

In case he does not take you, how are you going to get there?

d. Nếu tôi gặp trường hợp khó khăn, tôi tin là anh ấy sẽ giúp tôi.

If I meet with difficult circumstances, I believe he will help me.

13. Sờ (vào, đến): to touch

- a. Cái bát ấy nóng lắm, đừng sờ vào.
Don't touch that bowl, it's very hot.
- b. Khi sờ đến ví mới biết là mất rồi.
It was not until I looked for (lit., touched) my wallet that I found it missing.
- c. Nó không được sờ đến số tiền đó trước ngày 15 tháng chạp năm 1975.
He cannot touch that money before the 15th of December 1975.
- d. Ví tiền đó của tôi đấy; đừng sờ vào!
That wallet is mine; don't touch it!

14. Chứng minh thư: I.D.

- a. Ở Bắc Việt, ai cũng phải có chứng minh thư.
In North Viet-Nam, everyone has to have an I.D.
- b. Còn anh, anh đã lấy được chứng minh thư chưa?
And you, have you gotten your I.D. yet?
- c. Khi ông ấy mất ví, ông ấy mất cả chứng minh thư nữa.
When he lost his wallet, he also lost his I.D.
- d. Tôi đang xin một chứng minh thư để khỏi bị bắt.
I am applying for an I.D., so I won't be arrested.

15. Tòa báo: newspaper office

- a. Tôi làm việc ở một tòa báo ở Sài-gòn.
I work in a newspaper office in Saigon.
- b. Nhờ anh chỉ đường cho tôi đến tòa báo.

Please show me the way to the newspaper office.

c. Tòa báo ở phố nào?

Where is the newspaper office?

d. Tòa báo có xa đây lắm không?

Is the newspaper office far from here?

16. Đăng (ở, trên, trong, vào): to advertise, to publish

a. Báo hôm nay có đăng tin về vụ tai nạn ô-tô hôm qua không?

Did today's newspapers say anything about the car accident yesterday?

b. Nếu muốn bán xe thì anh nên đăng báo.

If you want to sell your car, you should advertise it in the paper.

c. Đăng báo bán xe có đắt lắm không?

Is it very expensive to advertise about selling a car?

d. Tin đó đăng ở trang nào vậy?

On what page was that piece of news printed?

17. Mục rao vặt: classified section

a. Tôi thường hay đọc mục rao vặt để xem có gì bán rẻ không.

I often read the classified section to see if there is anything on sale.

b. Anh nên đọc mục rao vặt nếu anh muốn tìm việc.

You should read the classified section if you

want to find a job.

c. Nếu đăng vào mục rao vặt thì chắc bán được ngay.

If you advertise it in the classified section, you will probably be able to sell it right away.

d. Trong mục rao vặt hôm nay, hiệu đó có quảng cáo bán quần áo hạ giá.

In today's classified section that store advertised a sale on clothes.

18. Cảnh sát: police

a. Ông Thông là nhân viên cảnh sát, phải không?

Mr. Thong is an employee of the police, isn't he?

b. Đã có ai đi báo cho cảnh sát biết chưa?

Has anyone gone to inform the police yet?

c. Muốn biết đường đến sứ-quán Mỹ thì hỏi người cảnh sát kia kia.

If you want to know the way to the U.S. Embassy, ask the policeman over there.

d. Ông làm cảnh sát được bao lâu rồi?

How long have you been a policeman?

DIALOGUE

LOST PAPERS:

Ông Hanh và ông Hoan

	chuyện	story, tale; classifier
Hanh:	Thưa ông, tôi đến để khai về chuyện mất giấy tờ.	I have come to report about the loss of my papers.
	trường hợp	circumstance
Hoan:	Ông mất giấy tờ ở đâu và trong trường hợp nào?	Where and under what circumstance did you lose your papers?
	sờ	to touch
	ví	wallet, purse
	khi...mới	only when
Hanh:	Tôi cũng chẳng biết rõ nữa. Tôi vào hiệu mua hàng, khi sờ đến ví để trả tiền mới biết là đã mất rồi.	I really don't know for sure. I was aware of the loss only when I reached for my wallet to pay for things which I had bought.
Hoan:	Trong ví ông có những giấy tờ gì?	What papers did you have in your wallet?
	chứng minh thư	I.D. card
	bằng lái xe	driver's license
	tiền mặt	cash
	một số	some, an amount
Hanh:	Trong đó có chứng minh thư, bằng lái xe, và một số tiền mặt.	In it are my I.D. card, my driver's license, and some cash.

ghi nhận

to record

lời khai

declaration

tìm được

to find

Hoan: Được rồi. Chúng
tôi ghi nhận những
lời khai của ông.
Bao giờ tìm được
chúng tôi sẽ báo
cho ông biết ngay.

Very well. We are put-
ting your declarations on
record. When found, we
will let you know imme-
diately.

quan trọng

important

thưởng

to reward

Hanh: Đó là những giấy tờ
quan trọng. Tôi
muốn thưởng cho
người nào tìm được
và đem trả lại.

Those are important papers.
I would like to reward
whoever finds and returns
them.

tòa báo

newspaper office

đăng (vào)

to print

mục rao vặt

classified section

Hoan: Nếu muốn thế, ông
nên ra tòa báo đăng
quảng cáo vào mục
rao vặt.

If that is what you want,
you should go to the news-
paper office and put an
ad in the classified
section.

Hanh: Vâng. Cảm ơn ông.
Chào ông.

Yes. Thank you. Good-bye.

DRILL ONE

Note: Substitute the cue. Notice the use of để, in order to, and the use of về, about.

- Model: Cô ấy đến để nói về việc đó. (hỏi)
She came to talk about that. (to ask)
Cô ấy đến để hỏi về việc đó.
She came to ask about that.
- Cô ấy đến để nói về việc đó. (hỏi)
 - Cô ấy đến để hỏi về việc đó. (báo cáo)
 - Cô ấy đến để báo cáo về việc đó. (khai)
 - Cô ấy đến để khai về việc đó. (điều tra)
 - Cô ấy đến để điều tra về việc đó.

DRILL TWO

Note: Form a new question based on the model.

- Model: Họ bị bắt ở đâu?
Where were they captured?
Họ bị bắt ở đâu và trong trường hợp nào?
Where and under what circumstance were they captured?
- Họ bị bắt ở đâu?
Họ bị bắt ở đâu và trong trường hợp nào?
 - Có đụng độ ở đâu?
Có đụng độ ở đâu và trong trường hợp nào?
 - Anh ấy bị giữ lại ở đâu?
Anh ấy bị giữ lại ở đâu và trong trường hợp nào?

- d. Xuồng đó bị bắn chìm ở đâu?
Xuồng đó bị bắn chìm ở đâu và trong trường hợp nào?
- e. Ông ấy chết ở đâu?
Ông ấy chết ở đâu và trong trường hợp nào?

DRILL THREE

Note: Form a new sentence based on the model using the cue. Notice the use of the word đến to mean about, concerning. Remember also the use of the word mới, not until.

Model: Ông Hải đã đi Mỹ. (hỏi)

Mr. Hai went to America. (ask)

Khi hỏi đến ông Hải tôi mới biết là ông ấy đã đi Mỹ.

I did not know that Mr. Hai had gone to America until I asked about him.

a. Ông Hải đã đi Mỹ. (hỏi)

Khi hỏi đến ông Hải tôi mới biết là ông ấy đã đi Mỹ.

b. Trung-sĩ Thọ đã chết rồi. (tìm)

Khi tìm đến trung-sĩ Thọ tôi mới biết là ông ấy đã chết rồi.

c. Tiền đã mất. (sờ)

Khi sờ đến tiền tôi mới biết là tiền đã mất

d. Ông Ba đã bị bỏ tù. (nghe nói)

Khi nghe nói đến ông Ba tôi mới biết là ông ấy đã bị bỏ tù.

- e. Anh Hán đã bị bắt. (hỏi)
Khi hỏi đến anh Hán tôi mới biết là anh
ấy đã bị bắt.

DRILL FOUR

Note: Form a new sentence based on the model using the cue. Notice the use of the pluralizer những with question words.

Model: Trong buồng đó có những ai? (ông Bình và
ông Bông)

Who are in that room? (Mr. Binh and Mr.
Bong)

Trong buồng đó có ông Bình và ông Bông.

- a. Trong buồng đó có những ai? (ông Bình và
ông Bông)

Trong buồng đó có ông Bình và ông Bông.

- b. Trong ví đó có những gì? (giấy tờ và tiền)
Trong ví đó có giấy tờ và tiền.

- c. Trong hiệu đó có bán những gì? (sách và
tự-vĩ)

Trong hiệu đó có bán sách và tự-vĩ.

- d. Trong ngày đó cô ấy tiêm cho những ai?
(dân chúng quận An-Đức)

Trong ngày đó cô ấy tiêm cho dân chúng
quận An-Đức.

- e. Trong những món đó bà thích những món nào?
(món cá hấp và món thịt bò xào đậu vón)

Trong những món đó bà ấy thích món cá hấp
và món thịt bò xào đậu ván.

DRILL FIVE

Note: Form a new sentence based on the model. Notice the use of the phrase bao giờ, when, to mean whenever.

Model: Chúng tôi sẽ gọi điện thoại cho ông.

We will telephone you.

Bao giờ tìm được chúng tôi sẽ gọi điện
thoại cho ông.

Whenever it is found we will telephone you.

a. Chúng tôi sẽ gọi điện thoại cho ông.

Bao giờ tìm được chúng tôi sẽ gọi điện thoại
cho ông.

b. Chúng tôi sẽ viết thư cho ông.

Bao giờ tìm được chúng tôi sẽ viết thư cho
ông.

c. Chúng tôi sẽ báo cho ông biết.

Bao giờ tìm được chúng tôi sẽ báo cho ông
biết.

d. Chúng tôi sẽ cho ông biết.

Bao giờ tìm được chúng tôi sẽ cho ông biết.

e. Chúng tôi sẽ đem trả lại.

Bao giờ tìm được chúng tôi sẽ đem trả lại.

DRILL SIX

Note: Form a new sentence based on the model using the

cue. Notice that cho, to give; for, to, is placed between the verb thưởng and the object.

- Model: Đó là việc khó. (làm được)
That is a difficult job. (can do it)
Tôi sẽ thưởng cho ai làm được.
I will reward the one who can do it.
- a. Đó là việc khó. (làm được)
Tôi sẽ thưởng cho ai làm được.
- b. Đó là những giấy tờ quan trọng. (tìm được)
Tôi sẽ thưởng cho ai tìm được.
- c. Đó là những máy khâu thanh bị hỏng. (chữa được)
Tôi sẽ thưởng cho ai chữa được.
- d. Đó là tin về chiếc máy bay bị rơi hôm nay.
(báo cho biết rơi ở đâu)
Tôi sẽ thưởng cho ai báo cho biết rơi ở đâu.
- e. Đó là số tiền mặt tôi mất. (đem trả lại)
Tôi sẽ thưởng cho ai đem trả lại.

DRILL SEVEN

Note: Form a new sentence based on the model. Notice the phrase nếu muốn thế, if that is what (you) want.

- Model: Ông nên nói với ông ấy.
You should talk to him.
Nếu muốn thế ông nên nói với ông ấy.
If that is what you want, you should talk to him.

- a. Ông nên nói với ông ấy.
Nếu muốn thế ông nên nói với ông ấy.
- b. Ông nên đăng quảng cáo.
Nếu muốn thế ông nên đăng quảng cáo.
- c. Ông nên khai ngay.
Nếu muốn thế ông nên khai ngay.
- d. Ông nên thưởng cho ai đem trả lại.
Nếu muốn thế ông nên thưởng cho ai đem trả lại.
- e. Ông nên cố gắng.
Nếu muốn thế ông nên cố gắng.

DRILL EIGHT

Note: Substitute the cue.

- Model: Tôi muốn đăng quảng cáo bán xe. (sách)
I want to place an ad to sell my car. (book)
Tôi muốn đăng quảng cáo bán sách.
I want to place an ad to sell my book.
- a. Tôi muốn đăng quảng cáo bán xe. (sách)
 - b. Tôi muốn đăng quảng cáo bán sách. (tự-vị)
 - c. Tôi muốn đăng quảng cáo bán tự-vị. (nhà)
 - d. Tôi muốn đăng quảng cáo bán nhà. (hiệu ă)
 - e. Tôi muốn đăng quảng cáo bán hiệu ă.

COMPREHENSION

Ông Viêm và ông Huấn

- V.: Anh còn phải làm gì nữa không?
- H.: Không, tôi làm xong hết công việc rồi. Bây giờ chỉ còn đợi anh Thành đến đón là tôi về thôi.
- V.: Các anh định làm gì chiều nay?
- H.: Đọc trong mục rao vặt, hôm nay thấy hiệu Phú đang bán quần áo hạ giá nên có lẽ chúng tôi đến đó xem có gì mua được không. Anh có muốn đi với chúng tôi không?
- V.: Cảm ơn anh, nhưng tôi sợ đến những hiệu bán hàng hạ giá lắm rồi.
- H.: Tại sao thế?
- V.: Vì hai hôm trước đi mua quần áo hạ giá tôi bị mất cái ví, trong đó có một số tiền mặt khá lớn. Ngoài ra còn mất cả những giấy tờ quan trọng như chứng minh thư và bằng lái xe.
- H.: Thế anh đã tìm được giấy tờ chưa?
- V.: Tôi có đến cảnh sát khai về chuyện bị mất giấy tờ và cũng đã đăng báo là tôi sẽ thưởng người nào tìm được và đưa trả. Nhưng chưa thấy ai đến cả.
- H.: Thế còn cảnh sát họ nói sao? Họ có giúp anh gì không?
- V.: Họ có ghi xuống những lời khai của tôi và nói là sẽ cho tôi biết ngay nếu họ tìm thấy.
- H.: Nghe anh nói tôi chẳng muốn đi nữa. Tôi biết là sẽ rất đông người ở hiệu đó.
- V.: Tôi nghĩ là đi cũng không sao, nhưng anh nên rất

cẩn thận khi vào hiệu.

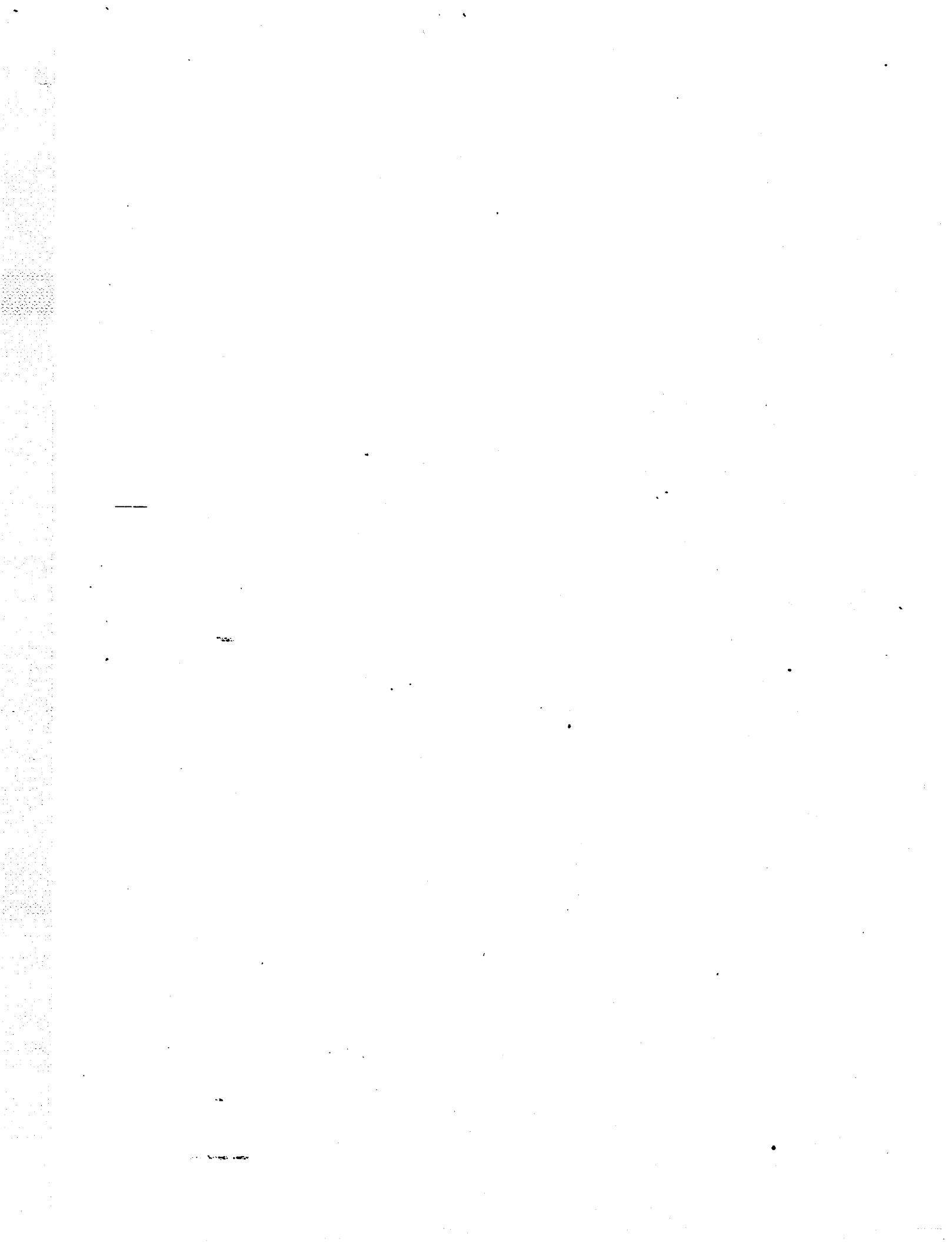
QUESTIONS

1. Ông Huấn làm xong công việc chưa?
2. Ông Huấn đợi ai đến đón?
3. Ông Viêm hỏi ông Huấn cái gì?
4. Ai đọc báo?
5. Mục rao vặt có đăng quảng cáo gì?
6. Ông Huấn và ông Thành định làm gì?
7. Ông Viêm sợ gì?
8. Chuyện gì đã xảy ra hai hôm trước, khi ông Viêm đi mua quần áo hạ giá?
9. Ông Viêm đã tìm được giấy tờ chưa?
10. Ông Viêm đã làm gì sau khi mất giấy tờ?
11. Ông Viêm sẽ thưởng ai?
12. Cảnh sát đã nói gì với ông Viêm?
13. Tại sao ông Huấn không muốn đi mua bán nữa?
14. Ông Viêm nghĩ sao?

VOCABULARY

- | | |
|-------------------|-------------------------|
| 1. bằng lái xe | driver's license |
| 2. cảnh sát | police |
| 3. chuyện | story, tale; classifier |
| 4. chứng minh thư | I.D. card |
| 5. đăng | to publish, to print |
| 6. ghi | to record |

7. lời khai	declaration, confession
8. mất	to lose
- bị mất	
- đánh mất	
- làm mất	
9. một số	an amount, some
10. mục rao vặt	classified section
11. quan trọng	important
12. sờ	to touch
13. tiền mặt	cash
14. tìm được	to find
tìm ra	
tìm thấy	
15. tòa báo	newspaper office
14. thưởng	to reward
15. trường hợp	case, circumstance
16. ví	pocketbook, purse, wallet
17. đem	to bring or take along



LESSON FORTY-THREE

NEW VOCABULARY

1. Chạy: to run

- a. Có nhiều xe chạy qua đây không?
Do many cars go (run) past here?
- b. Nó chạy nhanh hơn tôi.
He runs faster than I.
- c. Một nông dân vừa chạy đến cho tôi biết tin đó.
A farmer just ran up to let me know that news.
- d. Quận lỵ vừa bị Việt cộng đột chiếm nên rất
nhiều người đã chạy về đây.
The district seat was just seized by the Viet
Cong so many people have come here.

2. Chạy chọt: to pull strings

- a. Ông ấy cố chạy chọt nhưng vẫn bị tù.
He tried pulling strings, but was still imprisoned.
- b. Nếu muốn xong việc này thì phải chạy chọt.
If we want to finish this job, we will have to
pull strings.
- c. Bà ấy chạy chọt giỏi lắm nên con bà ấy đã được
đi Mỹ trước con tôi.
She is very good at pulling strings so her child
got to go to America before mine.
- d. Tôi không thích những người chạy chọt để được

những điều họ muốn.

I do not like those who pull strings to get
the things they want.

3. Đến mấy thì cũng: no matter what, no matter how
Đến mấy đi nữa thì cũng: no matter what, no matter
how
- a. Chạy chọt đến mấy thì cũng không được.
No matter what strings you pull, you won't get it.
- b. Làm đến mấy thì ngày mai cũng không xong.
No matter how hard we work, it still would not
be finished tomorrow.
- c. Ăn đến mấy đi nữa thì cũng không ăn hết trong
tuần này được.
No matter how much we eat, we still would not
be able to finish it this week.
- d. Ông ấy có tử tế đến mấy đi nữa thì cũng chẳng
ai ưa cả.
No matter how nice he is, still nobody likes him.
4. Là ít: at least
- a. Có lẽ phải mất đến ba tiếng là ít.
It will probably take at least three hours.
- b. Từ đây đến đó đi xe mất bảy tiếng là ít.
It will take at least seven hours by car from
here to there.
- c. Thường thường vùng này mỗi năm bị lụt hai tháng

là ít.

Usually this area is flooded for at least two months a year.

- d. Vì ốm nặng nên ông ấy phải nghỉ nửa năm là ít.
Because he is seriously ill, he will have to rest for at least half a year.

5. Công quỹ: public funds, treasury

- a. Tuy công quỹ quận khá lớn nhưng vẫn không đủ.
Although the district treasury is quite large, still it is not enough.

- b. Vì cuối năm nên tiền trong công quỹ sắp hết rồi.

Because it is the end of the year, the money in the treasury is almost all gone.

- c. Họ sẽ dùng tiền còn trong công quỹ để xây một cái cầu.

They will use the money left in the treasury to build a bridge.

- d. Sài-gòn đã định số tiền cho công quỹ quận này cho sang năm chưa?

Has Saigon decided on the amount of public funds for this district for next year yet?

6. Năm tù: years in prison

- a. Ông ấy bị năm năm tù.

He got five years in prison.

- b. Thằng đó đáng bị mười năm tù là ít.
That fellow deserves at least ten years in prison.
- c. Anh có biết anh chàng ấy bị mấy năm tù không?
Do you know how many years in prison that chap got?
- d. Chắc nó bị độ vài năm tù là cùng.
He will probably get a few years in prison at most.

7. phát hiện (ra): to discover, to find out

a. Ai phát hiện ra việc đó?

Who discovered that affair?

b. Khi xem lại sổ ông ấy phát hiện ra là công quỹ thiếu một số tiền khá lớn.

In re-examining the books, he found out that a large amount of money is missing from the treasury.

c. Hình như họ đã phát hiện ra ai là thủ phạm rồi thì phải.

It seems that they have already discovered who the culprit is.

d. Sau khi phát hiện ra vụ đó tôi đã báo cho bà ấy biết ngay.

After finding out about that business, I have immediately informed her of it.

8. Biền thủ: to embezzle

Vụ biền thủ: embezzlement

a. Ông quận trưởng bị ba năm tù vì ông ấy biền thủ công quỹ.

The district chief got three years in prison because he embezzled public funds.

b. Ai phát hiện ra vụ biền thủ công quỹ ở quận đó?
Who discovered the embezzlement of that district's treasury?

c. Có bao nhiêu người bị tù trong vụ biền thủ công quỹ?
How many people were imprisoned in the embezzlement of public funds?

How many people were imprisoned in the embezzlement of public funds?

d. Trong báo hôm nay có tin về một vụ biền thủ công quỹ.
There was news about an embezzlement of large proportion in today's papers.

There was news about an embezzlement of large proportion in today's papers.

9. Thủ phạm: culprit, guilty person

a. Ai là thủ phạm trong vụ biền thủ công quỹ?

Who is the culprit in the embezzlement of public funds?

b. Họ đã bắt được thủ phạm chưa?

Have they captured the guilty person yet?

c. Thủ phạm trong vụ đó bị mấy năm tù?

How many years in prison did the guilty person

In that case get?

d. Tôi nghĩ là thủ phạm sẽ bị tù.

I think the culprit will be imprisoned.

10. Tỉnh: province Tỉnh trưởng: province chief

a. Tỉnh này sắp có một ông tỉnh trưởng mới.

This province is about to have a new province chief.

b. Ở Việt-Nam hiện giờ có trên bốn mươi tỉnh thì phải.

There are over forty provinces in Viet-Nam at present it seems.

c. Ông tỉnh trưởng đi Huế đã về chưa?

Has the province chief come back from Hue yet?

d. Thường thường tỉnh trưởng ở Việt-Nam là sĩ-quan, phải không?

Usually the province chiefs in Viet-Nam are military officers, aren't they?

11. Không ai khác hơn là: none other than

a. Thủ phạm không ai khác hơn là ông tỉnh trưởng.

The guilty party is none other than the province chief.

b. Người ấy không ai khác hơn là cha tôi.

That person is none other than my father.

c. Thủ trưởng không ai khác hơn là đại-tá Hải.

The commanding officer is none other than Colonel

Hai.

- d. Không ai khác hơn là cô Xuyên đã nói với tôi về chuyện đó.

None other than Miss Xuyen talked to me about that matter.

12. Khép án: to convict, to sentence, to condemn

- a. Họ khép án ông ấy ba năm tù.

They sentenced him to three years in prison.

- b. Anh nghĩ ông ấy có sẽ bị khép án không?

Do you think he will be convicted?

- c. Nếu bị khép án chắc nó sẽ bị tù.

If convicted, he will probably be imprisoned.

- d. Nó đã làm gì để họ khép án nó?

What did he do to make them condemn him?

13. Thanh liêm: honest

- a. Ông ấy là một người vừa thanh liêm vừa tử tế.

He is both an honest and a nice man.

- b. Một người thanh liêm sẽ không bao giờ biến thủ công quỹ.

An honest person will never embezzle public funds.

- c. Không quen ông ấy lắm nên tôi tưởng ông ấy là một người thanh liêm chứ.

Not knowing him very well, I thought he was an honest man.

- d. Người làm việc này phải là một người thanh liêm.
The person doing this job must be an honest person.

14. Giám sát viện: Inspectorate.

- a. Ông ấy là một nhân viên của giám sát viện.
He is an employee of the inspectorate.
- b. Giám sát viện đã phát hiện ra ai là thủ phạm chưa?
Has the inspectorate found out who the culprit is yet?
- c. Công việc của giám sát viện là gì?
What is the work of the inspectorate?
- d. Tất cả có bao nhiêu nhân viên trong giám sát viện?
How many employees are there in the inspectorate altogether?

15. Đấy thôi: ending particle having meaning of merely or simply

- a. Anh nói vậy vì anh không biết ông ấy đấy thôi.
You said that simply because you do not know him.
- b. Nó nghĩ thế vì nó không biết rõ chuyện ấy đấy thôi.
He thought so merely because he does not know much about the affair.
- c. Cô ấy tưởng như vậy vì cô ấy không hiểu đấy thôi.

She thought that simply because she does not understand.

d. Tôi làm cách đó vì tôi không biết làm cách khác đây thôi.

I do it that way merely because I do not know a different way.

DIALOGUE

EMBEZZLEMENT: Ông Hiệp và ông Hanh

giám sát viện

inspectorate

phát hiện (ra)

discover

vụ biển thủ

embezzlement

công quỹ

public funds

Hiệp: Giám sát viện vừa mới phát hiện ra một vụ biển thủ công quỹ.

The Inspectorate has just discovered an embezzlement of public funds.

thủ phạm

culprit

Hanh: Ở đâu và ai là thủ phạm?

Where and who is the culprit?

tỉnh

province

không ai khác

hơn là

none other

tỉnh trưởng

province chief

Hiệp: Ở ngay tỉnh này và thủ phạm không ai khác hơn

In this very province and the culprit is

là chính ông tỉnh
trưởng.

thanh liêm

Hanh: Trời, ông tỉnh trưởng
à? Tôi tưởng ông ấy
cũng là người khá thanh
liêm chứ.

Hiệp: Tại anh không biết ông
ấy là người thế nào.
đấy thôi.

khép án

năm tù

Hanh: Nếu bị khép án, theo
anh ông ấy sẽ bị bao
nhiêu năm tù?

chạy chọt mấy

mấy thì cũng

là ít

Hiệp: Chạy chọt mấy thì
cũng phải vài năm tù
là ít.

none other than the
province chief himself.

honest

God, the province chief?
I thought he was a
rather honest man.

That's just because you
don't know what kind of
person he is.

to convict

years in prison

If convicted, how many
years in prison do you
think he will get?

to pull strings

no matter what

at least

No matter what strings
he pulls, it will be
a few years at least.

DRILL ONE

Note: Form a new sentence based on the model. Notice
the use of khá, rather.

Model: Cô ấy khá đẹp.

She is rather beautiful.

Tôi tưởng cô ấy khá đẹp chứ.

I thought she was rather beautiful.

a. Cô ấy khá đẹp.

Tôi tưởng cô ấy khá đẹp chứ.

b. Ông ấy học khá giỏi.

Tôi tưởng ông ấy học khá giỏi chứ.

c. Bà ấy có khá nhiều tiền.

Tôi tưởng bà ấy có khá nhiều tiền chứ.

d. Ông tỉnh trưởng này khá thanh liêm.

Tôi tưởng ông tỉnh trưởng này khá thanh liêm
chứ.

e. Mùa màng năm nay khá tốt.

Tôi tưởng mùa màng năm nay khá tốt chứ.

DRILL TWO

Note: Form a new sentence based on the model. Remember that the word ngay means right in place expressions and right in time expressions such as right now, right at noon, etc.

Model: Ông ấy bị bắt ở chỗ này.

He was captured here.

Ông ấy bị bắt ở ngay chỗ này.

He was captured right here.

a. Ông ấy bị bắt ở chỗ này.

Ông ấy bị bắt ở ngay chỗ này.

b. Tôi làm việc ở đây.

Tôi làm việc ngay ở đây.

c. Anh ấy sống ở đó.

- Anh ấy sống ngay ở đó.
- d. Họ đổ đôn về sống ở tỉnh này.
Họ đổ đôn về sống ở ngay tỉnh này.
- e. Trung-sĩ đó ngủ ở trên bàn.
Trung-sĩ đó ngủ ngay ở trên bàn.

DRILL THREE

Note: Form a new sentence based on the model. notice the phrase không ai khác hơn là which means no-one other than.

Model: Chính thằng Tám là điếm điệp Việt Cộng.

It is Tam himself who is a Viet Cong spy.

Điếm điệp Việt Cộng không ai khác hơn là chính thằng Tám.

The Viet Cong spy is none other than Tam himself.

a. Chính thằng Tám là điếm điệp Việt Cộng.

Điếm điệp Việt Cộng không ai khác hơn là thằng Tám.

b. Chính ông Ba là người ăn bớt tiền viện trợ Mỹ.

Người ăn bớt tiền viện trợ Mỹ không ai khác hơn là chính ông Ba.

c. Chính cô ấy là người bị ho lao.

Người bị ho lao không ai khác hơn là chính cô ấy.

d. Chính anh ấy là thủ phạm.

Thủ phạm không ai khác hơn là chính anh ấy.

- e. Chính ông ấy là người bị bắt tội hôm qua.
Người bị bắt tội hôm qua không ai khác hơn
là ông ấy.

DRILL FOUR

Note: Form a new sentence based on the model. Notice that tại...đấy thôi means that is just because and that người thế nào means what kind of person.

Model: Trung-úy Bé là một sĩ-quan gương mẫu. (anh)
First Lieutenant Be is an exemplary officer.
(you)

Tại anh không biết trung-úy Bé là người thế
nào đấy thôi.

That's just because you don't know what kind
of person First Lieutenant Be is.

a. Trung-úy Bé là một sĩ-quan gương mẫu. (anh)

Tại anh không biết trung-úy Bé là người thế
nào đấy thôi.

b. Cô ấy là người tử tế. (ông)

Tại ông không biết cô ấy là người thế nào đấy
thôi.

c. Quận trưởng đó là người thanh liêm. (cô)

Tại cô không biết quận trưởng đó là người thế
nào đấy thôi.

d. Anh Tư là người xấu. (bà)

Tại bà không biết anh Tư là người thế nào đấy
thôi.

e. Ông ấy là người tốt, hay năng đỡ dân làng.

(ông)

Tại ông không biết ông ấy là người thế nào
đấy thôi.

DRILL FIVE

Note: Form a question based on the model.

Model: Anh ấy sẽ bị tù. (cô)

He will be imprisoned. (she)

Theo cô thì anh ấy sẽ bị bao nhiêu năm tù?

In your opinion, how many years will he be
in prison?

a. Anh ấy sẽ bị tù. (cô)

Theo cô thì anh ấy sẽ bị bao nhiêu năm tù?

b. Ông tỉnh trưởng sẽ bị tù. (ông)

Theo ông thì ông tỉnh trưởng sẽ bị bao nhiêu
năm tù?

c. Quận trưởng đó sẽ bị tù. (bà)

Theo bà thì quận trưởng đó sẽ bị bao nhiêu
năm tù?

d. Trung-úy Biên sẽ bị tù. (anh)

Theo anh thì trung-úy Biên sẽ bị bao nhiêu
năm tù?

e. Thằng Hán sẽ bị tù. (chị)

Theo chị thì thằng Hán sẽ bị bao nhiêu năm tù?

DRILL SIX

Note: Answer the question based on the model using the

cue. Notice that mấy here means however much.
Remember that the phrase là ít means at least.

Model: Theo chị thì thằng Hán sẽ bị bao nhiêu năm tù?

(ba)

In your opinion, how many years will Han be in prison? (three)

Chạy chọt mấy thì cũng phải ba năm là ít.

No matter how many strings he pulls, it will be at least three years.

a. Theo chị thì thằng Hán sẽ bị bao nhiêu năm tù?

(ba)

Chạy chọt mấy thì cũng phải ba năm là ít.

b. Theo anh thì trung-úy Biên sẽ bị bao nhiêu năm tù? (năm)

Chạy chọt mấy thì cũng phải năm năm là ít.

c. Theo ông thì quận trưởng đó sẽ bị bao nhiêu năm tù? (mười)

Chạy chọt mấy thì cũng phải mười năm là ít.

d. Theo bà thì ông tỉnh trưởng sẽ bị bao nhiêu năm tù? (tám)

Chạy chọt mấy thì cũng phải tám năm tù là ít.

e. Theo cô thì anh ấy sẽ bị bao nhiêu năm tù?

(hai mươi)

Chạy chọt mấy thì cũng phải hai mươi năm tù là ít.

DRILL SEVEN

Note: Form a new sentence based on the model.

Model: Tôi đã phát hiện được một điệp viên Việt Cộng ở quận này.

I have discovered a Viet Cong spy in this district.

Tôi vừa mới phát hiện được một điệp viên Việt Cộng ở quận này.

I have just discovered a Viet Cong spy in this district.

a. Tôi đã phát hiện được một điệp viên Việt Cộng ở quận này.

Tôi vừa mới phát hiện được một điệp viên Việt Cộng ở quận này.

b. Giám sát viên đã phát hiện được một vụ biển thủ công quỹ.

Giám sát viên vừa mới phát hiện được một vụ biển thủ công quỹ.

c. Giám sát viên đã phát hiện được một vụ ăn bớt tiền viện trợ Mỹ.

Giám sát viên vừa mới phát hiện được một vụ ăn bớt tiền viện trợ Mỹ.

d. Tiểu đoàn ta đã phát hiện được hai đại đội Việt Cộng ở phía tây xã An-Thạch.

Tiểu đoàn ta vừa mới phát hiện được hai đại đội Việt Cộng ở phía tây xã An-Thạch.

e. Ông Hải đã phát hiện được một hiệu ăn ngon.

Ông Hải vừa mới phát hiện được một hiệu ăn ngon.

COMPREHENSION

Ông Phú và ông Ba

- B.: Anh đọc báo hôm nay chưa?
- P.: Từ sáng đến giờ bận quá, một tách cà-phê tôi cũng chưa uống đừng nói gì đến đọc báo. Có tin gì hay không anh?
- B.: Anh còn nhớ vụ biển thủ hai tháng trước chứ? Tìm ra thủ phạm rồi. Báo đăng là sau nhiều tuần điều tra và thẩm vấn một số người, giám sát viện đã phát hiện ra là thủ phạm không ai khác hơn là trung-tá tỉnh trưởng và đại-úy quận trưởng.
- P.: Trung-tá tỉnh trưởng thì còn tin được nhưng tôi không bao giờ nghĩ là ông quận trưởng có thể làm một việc như thế được.
- B.: Vâng, tôi cũng cứ tưởng đại-úy quận trưởng là người thanh liêm chứ.
- P.: Hay là ông ấy bị ai nói xấu?
- B.: Không mà. Báo đăng thật rõ ràng những việc giám sát viện đã điều tra ra. Nếu anh đọc báo anh cũng phải nhận là chính hai người này là thủ phạm.
- P.: Không biết rồi họ có sẽ bị tù không?
- B.: Chắc chắn rồi. Dù có chạy chọt đến mấy thì cũng

phải bị năm, bảy năm là ít.

QUESTIONS

1. Ai bận quá?
2. Ông Phú đã ăn uống gì chưa?
3. Một vụ biển thủ đã xảy ra bao giờ?
4. Ai là thủ phạm?
5. Ai tìm ra thủ phạm?
6. Họ làm thế nào để tìm ra thủ phạm?
7. Ông Phú nghĩ gì về đại-úy quận trưởng?
8. Có ai nói xấu ông quận trưởng trong vụ này không?
9. Hai thủ phạm có sẽ bị tù không?
10. Theo ông Ba thì họ sẽ bị mấy năm tù?

VOCABULARY

- | | |
|------------------------------|--|
| 1. biển thủ | to embezzle, embezzlement |
| 2. công quỹ | public funds, treasury |
| 3. chạy | to run |
| 4. chạy chọt | to pull strings |
| 5. đấy thôi | ending particle having the meaning of merely or simply |
| 6. (đến) mấy thì cũng | no matter what, however much, however many |
| 7. (đến) mấy đi nữa thì cũng | no matter what, however much, however many |
| 8. giám sát viện | inspectorate |

9. khép án	to convict, to condemn, to sentence
10. không ai khác hơn là	none other than
11. là ít	at least
12. năm tù	years in prison
13. phát hiện (được, ra)	to discover
14. tỉnh	province
15. tỉnh trưởng	province chief
16. thanh liêm	honest
17. thủ phạm	culprit, guilty party

LESSON FORTY-FOUR

NEW VOCABULARY

1. Chấp thuận: to consent, to agree
 - a. Thủ trưởng đã chấp thuận cho tôi nghỉ phép chưa, thưa trung-úy?
Has the commanding officer consented to let me have my leave, Lieutenant?
 - b. Giấy tờ xin đi Mỹ của anh đã được chấp thuận rồi.
Your papers requesting permission to go to the United States to study have been approved.
 - c. Tôi đã xin đại-úy Lan cho tôi đi hành quân với đại đội của anh nhưng ông ấy chưa chấp thuận.
I have asked Captain Lan to let me go on an operation with your company but he has not consented yet.
 - d. Ông ấy có chấp thuận hay không tôi cũng vẫn đi.
Whether he agrees or not, I will still go.
2. Viện trợ: foreign aid
 - a. Năm nay Mỹ sẽ viện trợ bao nhiêu lúa gạo cho Việt-Nam?
How much rice will the United States give in aid to Viet-Nam this year?
 - b. Những nước nhỏ cần phải có viện trợ của những nước lớn.

The small countries need the aid of the big countries.

c. Pháp có viện trợ cho Việt-Nam không?

Does France send aid to Viet-Nam?

d. Có nhiều nước không cộng sản nhưng vì cần nên nhận viện trợ của những nước cộng sản.

There are many non-Communist countries which, because of need, accept aid from Communist countries.

3. Lý do: reason

a. Xin anh cho biết lý do tại sao anh làm xong việc này chậm hơn thời gian dự tính.

Please let me know the reason why you finished this job later than the time estimated.

b. Muốn đi thì cứ đi chẳng cần phải cho lý do.

If you want to go, then go. There's no need to give a reason.

c. Lý do ông ấy xin nghỉ là vì vợ ông ấy ốm nặng.

The reason he is asking for leave is because his wife is seriously ill.

d. Ông tỉnh trưởng muốn biết lý do tại sao anh chưa bắt đầu chương trình tiêm trừ bệnh tả.

The province chief wants to know the reason why you have not begun the inoculation program against cholera.

4. **Bổ nhiệm:** to appoint, to commission
- ai bổ nhiệm thằng ấy đến đây vậy?
Who appointed that fellow to come here?
 - Tôi đã được bổ nhiệm đi dạy học ở Huế.
I have been appointed to teach in Hue.
 - Đã ai được bổ nhiệm đến thay ông ấy chưa?
Has anyone been appointed to replace him?
 - Chính phủ đã bổ nhiệm một tỉnh trưởng mới cho tỉnh này rồi.
The government has already appointed a new province chief for this province.

5. **Chính thức:** official, legal

- Sài-gòn đã chính thức chấp thuận cho ông ấy làm tỉnh trưởng ở đây chưa?
Has Saigon officially consented to let him be province chief here?
- Anh nên có giấy tờ chính thức vì nếu không sẽ bị khó khăn.
You should have official papers; if not you may have difficulties.
- Vợ chính thức ông ấy cũng có, vợ không chính thức cũng có.
He has both a legal wife and an unofficial one.
- Giấy tờ này có chính thức không?
Are these papers official?

6. **Nổi tiếng:** famous, well-known

- a. Ông ấy nổi tiếng là một sĩ-quan gương mẫu.
He is well-known for being an exemplary officer.
- b. Cô ấy nổi tiếng là đẹp.
She is a famous beauty.
- c. Ở đây nổi tiếng là hay mưa bão.
This place is well-known for its frequent storms.
- d. Ông ấy là một bác sĩ nổi tiếng.
He is a famous doctor.

7. Trong sạch: clean, honest

- a. Bác-sĩ Hậu nổi tiếng là một người trong sạch.
Doctor Hau is well-known for being honest.
- b. Tôi tưởng ông ấy cũng là một người trong sạch chứ.
I thought he was an honest person.
- c. Ta cần một tỉnh trưởng vừa thông minh vừa trong sạch.
We need a province chief who is both intelligent and honest.
- d. Còn ai trong sạch hơn anh ấy nữa?
Who else is more honest than he?

8. Thiên hạ: people, they

- a. Thiên hạ nói gì về tôi đấy?
What did they say about me?
- b. Tôi nghe thiên hạ nói là thằng ấy xấu lắm.
I hear people say that he is very bad.
- c. Đối với tôi những chuyện thiên hạ nói không

quan trọng.

To me the things people say are not important.

- d. Thiên hạ thường hay nói về người này, người kia.
People often talk about this person, that person.

9. Thì thầm: to whisper

- a. Thiên hạ thì thầm là Việt Cộng sắp đến phá làng.
People are whispering that the Viet Cong are about to destroy the village.
- b. Mấy cô thì thầm cái gì đấy?
What are you whispering about, young ladies?
- c. Họ thì thầm là ông tỉnh trưởng biển thủ công quỹ.
They are whispering that the province chief has embezzled some public funds.
- d. Tôi nghe mấy người lính thì thầm là sắp có thủ trưởng mới.
I hear some soldiers whispering that there will soon be a new commanding officer.

10. Ăn bớt: to short-change, to take pickings

- a. Bà định ăn bớt tiền của tôi đấy à?
Are you planning to short-change me?
- b. Ăn bớt tiền viện trợ sẽ bị tù đấy.
You will be imprisoned if you take pickings from the foreign aid money.
- c. Hiệu ấy hay ăn bớt tiền của khách hàng.
That shop often short-changed its customers.

- d. Người bếp của bà có hay ăn bớt tiền chợ không?
Does your cook often take pickings from the grocery money?

11. Đồn: to rumor Tin đồn: rumor

- a. Tôi nghe thiên hạ đồn là cô ấy có chồng rồi.
I hear people say that she is already married.
- b. Có tin đồn là ông ấy đã bị tai nạn máy bay.
There is a rumor that he was in a plane accident.
- c. Họ đồn là ông Quang sẽ thay ông Huy làm tỉnh trưởng.
They say that Mr. Quang will replace Mr. Huy as province chief.
- d. Rất có nhiều tin đồn về vụ biến thủ công quỹ ở quận Lai.
There are many rumors concerning the embezzlement of public funds in the District of Lai.

12. Từ chức: to resign

- a. Ông ấy đã từ chức từ tháng trước.
He has resigned since last month.
- b. Nếu không thích làm việc ở sở đó thì anh có thể từ chức.
If you do not like working at that office, you can resign.
- c. Vì không được khỏe nên cô ấy đã xin từ chức.
Because she was not well, she resigned.

d. Tôi đã xin từ chức từ tháng trước nhưng đến bây giờ chính phủ mới chấp thuận.

I sent in my resignation last month but it is not until now that the government has agreed to it.

13. Cách chức: to dismiss, to fire

a. Lần sau chắc ông ấy sẽ bị cách chức vì ông ấy đã bị cảnh cáo nhiều lần rồi.

Next time he will probably be dismissed because he has been warned many times already.

b. Chính phủ cách chức ông ấy vì nhiều lý do.

The government dismissed him for many reasons.

c. Tại sao họ lại cách chức một người trong sạch như thế?

Why did they dismiss a person as honest as that?

d. Nếu anh không ưa nó thì anh nên cách chức nó đi.

If you don't like him, then fire him.

14. Tại chức: incumbent

a. Ông quận trưởng tại chức từ chức hay bị cách chức?

Did the incumbent district chief resign or was he fired?

b. Tại sao ông thủ trưởng tại chức lại từ chức?

Why did the incumbent commanding officer resign?

c. Ai là trưởng ty y tế tại chức ở đó?

Who is the incumbent chief medical officer there?

- d. Ông tỉnh trưởng tại chức có tiếng là một người thanh liêm.

The incumbent province chief is well-known for being an honest person.

15. **Vỡ lở (ra):** to be exposed, to come to light

- a. Chuyện này vỡ lở ra từ tuần trước.

This business has come to light since last week.

- b. Nếu chuyện vỡ lở thì anh sẽ làm gì?

If the matter is exposed, what will you do?

- c. Vì thiên hạ thì thầm nhiều quá nên chuyện vỡ lở hết.

Because people whispered around so much, the whole business came to light.

- d. Vụ biến thủ công quỹ vỡ lở ra vì ông Thiện không cẩn thận.

The embezzlement of public funds was exposed because Mr. Thien was not careful.

16. **Hay sao?** : or what?

- a. Anh định để thằng ấy đi đón cô em anh hay sao?

Do you intend to let that fellow pick up your younger sister or what?

- b. Quận trưởng tại chức bị cách chức hay sao?

Was the incumbent district chief dismissed or what?

c. Ông không chấp thuận cho tôi nghỉ hay sao?
(You mean) you don't consent to my taking
leave or what?

d. Đại-úy Hiên đã được thủ-trưởng bổ nhiệm đi
hành quân rồi hay sao?

Has Captain Hien been commissioned by the com-
manding officer to go on an operation or what?

DIALOGUE

NEW DISTRICT OFFICER:

Ông Loan và ông Liêm

Loan:	Quận này sắp có quận trưởng mới rồi, anh biết không? tạ chức từ chức	Do you know that this dis- trict is about to have a new district chief? Incumbent to resign
Liêm:	Thế à? Ông quận trưởng tạ chức từ chức hay sao? đồn tin đồn cách chức	Is that so? Is the incum- bent district chief re- signing or what? to rumor rumor to dismiss
Loan:	Theo tin đồn thì có lẽ ông ấy sẽ bị cách chức.	It's rumored that he will probably be dismissed.

	lý do	reason
Liêm:	Chắc anh biết lý do tại sao chứ?	You probably know the reason, don't you?
	thì thầm	to whisper
	ăn bớt	to short-change, to take pickings
	viện trợ	foreign aid
	vỡ lở	to be exposed
Loan:	Dân chúng thì thầm là ông ấy ăn bớt tiền viện trợ Mỹ và việc đó bị vỡ lở.	It was whispered around that he pocketed some of the American aid money and the matter came to light.
	bổ nhiệm	to appoint
Liêm:	Sài-gòn đã bổ nhiệm ai thay chưa?	Has Saigon appointed anyone to replace him?
	chính thức	official
	chấp thuận	to consent
Loan:	Hình như thiếu-tá tỉnh trưởng đề nghị ông Hải nhưng Sài-gòn chưa chính thức chấp thuận.	It seems that the province chief has recommended Mr. Hai but Saigon has not officially approved yet.
Liêm:	Anh có biết gì về ông mới này không?	Do you know anything about this new man?

thiên hạ	people, they
nổi tiếng	well-known, famous
trong, sạch	clean, honest
Loan: Nghe thiên hạ nói ông này nổi tiếng là trong sạch.	People say that he is well-known for being honest.

DRILL ONE

Note: Form a new sentence based on the model.

Model: Ông ấy sắp có việc mới rồi.

He is going to have a new job.

Ông ấy sắp có việc mới rồi, anh biết không?

Do you know that he is going to have a new job?

a. Ông ấy sắp có việc mới rồi.

Ông ấy sắp có việc mới rồi, anh biết không?

b. Bà ấy sắp có xe mới rồi.

Bà ấy sắp có xe mới rồi, anh biết không?

c. Cô ấy sắp mua nhà mới rồi.

Cô ấy sắp mua nhà mới rồi, anh biết không?

d. Tỉnh này sắp có tỉnh trưởng mới rồi.

Tỉnh này sắp có tỉnh trưởng mới rồi, anh biết không?

e. Tiểu đoàn ta sắp có thủ trưởng mới rồi.

Tiểu đoàn ta sắp có thủ trưởng mới rồi, anh biết không?

DRILL TWO

Note: Form a new sentence based on the model.

Model: Anh ấy có lẽ bị thương.

He was probably wounded.

Theo tin đồn thì anh ấy có lẽ bị thương.

It is rumored that he probably was wounded.

a. Anh ấy có lẽ bị thương.

Theo tin đồn thì anh ấy có lẽ bị thương.

b. Cô ấy không được đi Mỹ.

Theo tin đồn thì cô ấy không được đi Mỹ.

c. Ông ấy bị cách chức.

Theo tin đồn thì ông ấy bị cách chức.

d. Họ ăn bớt tiền viện trợ Mỹ.

Theo tin đồn thì họ ăn bớt tiền viện trợ Mỹ.

e. Làng đó được mùa năm nay.

Theo tin đồn thì làng đó được mùa năm nay.

DRILL THREE

Note: Substitute the cue.

Model: Họ thì thầm là ông tỉnh trưởng mới có hai vợ. (dân làng)

They whisper that the new province chief has two wives.

Dân làng thì thầm là ông tỉnh trưởng mới có hai vợ.

The villagers whisper that the new province chief has two wives.

- a. Họ thì thăm là ông tỉnh trưởng mới có hai vợ. (dân làng)
- b. Dân làng thì thăm là ông tỉnh trưởng mới có hai vợ. (các bà ấy)
- c. Các bà ấy thì thăm là ông tỉnh trưởng mới có hai vợ. (các cô ấy)
- d. Các cô ấy thì thăm là ông tỉnh trưởng mới có hai vợ. (các bà và các cố ấy)
- e. Các bà và các cô ấy thì thăm là ông tỉnh trưởng mới có hai vợ.

DRILL FOUR

Note: Ask a question based on the model. Notice the use of the verb làm, to do, to mean as in the teacher's sentence.

Model: Sài-gòn đã bổ nhiệm ông Lâm làm tỉnh trưởng.
Saigon has appointed Mr. Lam as province chief.

Sài-gòn đã bổ nhiệm ai thay chưa?

Has Saigon appointed anyone as a replacement yet?

a. Sài-gòn đã bổ nhiệm ông Lâm làm tỉnh trưởng.

Sài-gòn đã bổ nhiệm ai thay chưa?

b. Thiếu-tướng Kỳ đã bổ nhiệm đại-úy Cang làm thủ-trưởng tiểu-đoàn 3.

Thiếu-tướng Kỳ đã bổ nhiệm ai thay chưa?

c. Tỉnh trưởng đã bổ nhiệm ông ấy làm cố vấn.

Tỉnh trưởng đã bổ nhiệm ai thay chưa?

- d. Sài-gòn đã bỏ nhiệm ông ấy điều tra vụ này.
Sài-gòn đã bỏ nhiệm ai thay chưa?
- e. Ông tỉnh trưởng đã bỏ nhiệm bác-sĩ Cương
phụ trách chương trình đó.
Ông tỉnh trưởng đã bỏ nhiệm ai thay chưa?

DRILL FIVE

Note: Form a new sentence based on the model.

Model: Cô ấy học giỏi lắm.

She is a very good student.

Nghe thiên hạ nói cô ấy học giỏi lắm.

We hear people say that she is a very good student.

a. Cô ấy học giỏi lắm.

Nghe thiên hạ nói cô ấy học giỏi lắm.

b. Ông ấy hay giúp đỡ dân làng.

Nghe thiên hạ nói ông ấy hay giúp đỡ dân làng.

c. Anh ấy bị ho lao.

Nghe thiên hạ nói anh ấy bị ho lao.

d. Cô Cúc nổi tiếng là đẹp ở tỉnh Cần-Thơ.

Nghe thiên hạ nói cô Cúc nổi tiếng là đẹp ở tỉnh Cần-Thơ.

e. Ông ấy sắp bị cách chức.

Nghe thiên hạ nói ông ấy sắp bị cách chức.

DRILL SIX

Note: Form a new sentence based on the model. Notice the phrase nổi tiếng là, well-known for being.

Model:

Cô ấy đẹp.

She is beautiful.

Cô ấy nổi tiếng là đẹp.

She is well-known for being beautiful.

a. Cô ấy đẹp.

Cô ấy nổi tiếng là đẹp.

b. Trung-tá Hải rất trong sạch.

Trung-tá Hải nổi tiếng là trong sạch.

c. Anh ấy học giỏi.

Anh ấy nổi tiếng là học giỏi.

d. Ông ấy hay ăn bột tiên.

Ông ấy nổi tiếng là hay ăn bột tiên.

e. Chị ấy thông minh.

Chị ấy nổi tiếng là thông minh.

DRILL SEVEN

Note: Form a new sentence based on the model.

Model: Ông ấy đề nghị ông làm quận trưởng.

He recommended you to be the district chief.

Hình như ông ấy đã đề nghị ông làm quận trưởng.

It seems that he recommended you to be the district chief.

a. Ông ấy đề nghị ông làm quận trưởng.

Hình như ông ấy đã đề nghị ông làm quận trưởng.

b. Cô ấy đi Mỹ với cô Hà.

Hình như cô ấy đi Mỹ với cô Hà.

- c. Ông ấy bị cách chức.
Hình như ông ấy bị cách chức.
- d. Tỉnh trưởng cách chức ông ấy.
Hình như tỉnh trưởng cách chức ông ấy.
- e. Quận này có quận trưởng mới rồi.
Hình như quận này có quận trưởng mới rồi.

DRILL EIGHT

Note: Form a question based on the model using the cue. Remember that không plus question word plus ca means nothing, no one, nowhere at all, and that question word plus không means anything, anyone, anywhere.

Model: Ông ấy không biết gì về quận trưởng mới cả.
(ông).

He does not know anything about the new district chief.

Ông có biết gì về quận trưởng mới không?

Do you know anything about the new district chief?

a. Ông ấy không biết gì về quận trưởng mới cả.
(ông)

Ông có biết gì về quận trưởng mới không?

b. Cô ấy không biết gì về việc đó cả. (anh)

Anh có biết gì về việc đó không?

c. Bà ấy không biết gì về nhân viên mới cả.

(ông)

Ông có biết gì về nhân viên mới không?

- d. Ông Hải không biết gì về hiệu ăn này cả.
(bà)
Bà có biết gì về hiệu ăn này không?
- e. Cô Dung không biết gì về việc ăn bữa tiền viện trợ Mỹ cả. (ông)
Ông có biết gì về việc ăn bữa tiền viện trợ Mỹ không?

COMPREHENSION

Ông Toàn và ông Phúc

- T.: Tôi không hiểu tại sao ông Hải lại định từ chức không làm tỉnh trưởng Phong-Đình nữa. Theo tôi biết thì ông ấy là một người rất tử tế, được dân chúng tỉnh ưa thích.
- P.: Có tin đồn là ông ấy ăn bữa tiền viện trợ. Mọi chuyện vỡ lở nên sắp bị cách chức. Để tránh việc đó ông ấy định từ chức trước.
- T.: Anh nghe chuyện này ở đâu vậy?
- P.: Thiên hạ thì thăm vậy mà.
- T.: Thiên hạ thì lúc nào cũng thì thăm chuyện này chuyện kia. Tôi chắc chắn là tin anh nghe không phải sự thật. Từ lâu ông Hải đã nổi tiếng là người trong sạch. À mà, ai nói với anh là thiên hạ đồn vậy?
- P.: Thăng Ba và thăng Tú.
- T.: Trời ơi! Hai thăng này mà anh tin được sao?

Chúng hay nói xấu mọi người lắm mà.

P.: Vâng, tôi cũng biết vậy. Nhưng phải có lý do thì chúng nó mới nói xấu ông Hải chứ.

T.: Tôi nghe hình như tuần trước chúng nó lên gặp ông Hải xin làm thay chỗ hai nhân viên từ chức tháng trước nhưng ông Hải không chấp thuận. Chắc vì vậy nên bây giờ mới có chuyện này.

P.: Có thể lắm, vì thật ra ngoài hai thằng này thì tôi chưa nghe thấy ai nói gì cả.

T.: Đợi vài ngày nữa khi ông Hải chính thức từ chức thì ta biết sự thật ngay.

QUESTIONS

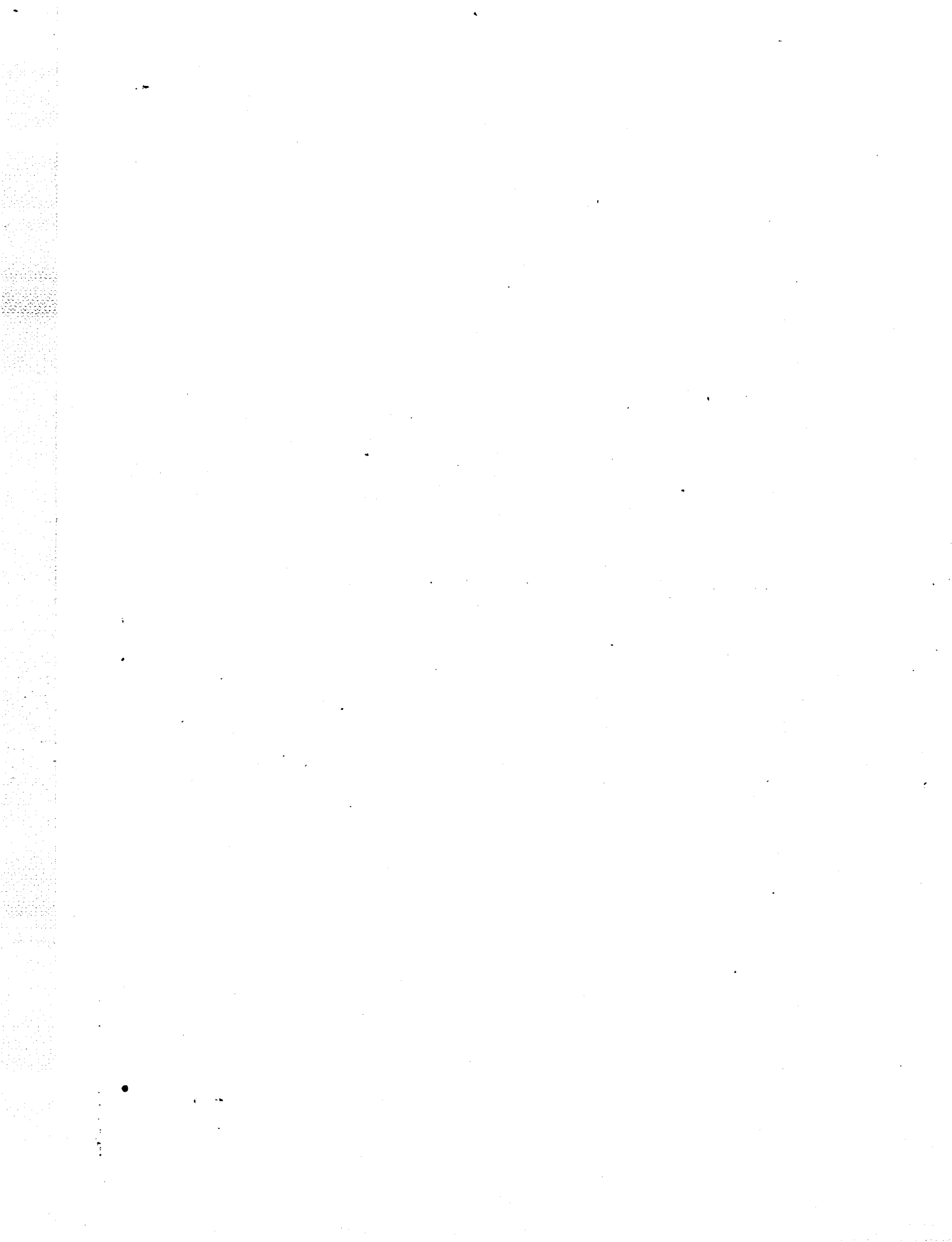
1. Ai định từ chức?
2. Ông Hải hiện giờ đang làm gì?
3. Ông ấy là người thế nào?
4. Dân chúng trong tỉnh không thích ông Hải, phải không?
5. Theo tin đồn thì tại sao ông Hải sắp từ chức?
6. Làm sao ông Phúc biết về chuyện này?
7. Ông Toàn có tin là chuyện này thật không?
8. Ai đã nói với ông Phúc là thiên hạ đồn là ông Hải ăn bớt tiền viện trợ?
9. Thằng Ba và thằng Tú có đáng tin không? Tại sao không?
10. Tại sao chúng nó nói xấu ông Hải?
11. Có ai nói chuyện gì với ông Toàn ngoài thằng Ba và

thằng Tú không?

12. Bao giờ thì sẽ biết sự thật?

VOCABULARY

1. ăn bớt	to short-change, to take pickings
2. bổ nhiệm	to appoint, to com- mission
3. cách chức	to dismiss, to fire
4. - bị cách chức	to be fired
4. chấp thuận	to consent, to agree
5. chính thức	official
6. đồn	to rumor
7. hay sao?	or what?
8. lý do	reason
9. nổi tiếng	well-known, famous
10. tại chức	incumbent
11. tin đồn	rumor
12. từ chức	to resign
13. thì thầm	whisper
14. thiên hạ	people, they
15. trong sạch	clean, honest
16. viện trợ	foreign aid
17. vỡ lở	to come to light, to be exposed



LESSON FORTY-FIVE

NEW VOCABULARY

1. Mà: conjunctive meaning that
 - a. Vừa được cái gì mà cô ấy sung sướng thế?
What did she just get that made her so happy?
 - b. Ăn gì mà có vẻ ngon thế?
What are you eating that seems so good?
 - c. Anh làm gì mà bị cảnh cáo như vậy?
What did you do that you got a warning like that?
 - d. Anh ấy nói gì mà cô không ưa anh ấy?
What did he say that made you dislike him?

2. Mà: conjunctive meaning but, yet
 - a. Cố gắng làm việc hết sức mà vẫn chưa xong.
I have tried my best but the work is still unfinished.
 - b. Thăng ấy chạy chọt quá mà vẫn bị năm năm tù.
That guy pulled a lot of strings, yet still got five years in prison.
 - c. Ăn như thế mà vẫn chưa no.
I ate like that, yet I am still not full.
 - d. Ở đây có nhiều trường học như vậy mà vẫn thiếu.
There are so many schools here, yet they are not enough.

3. Mà...à: an expression denoting disbelief

a. Món này mà ngon à?

(You don't mean) this dish is good.

b. Thằng ấy mà tử tế à?

(You don't mean) that fellow is nice.

c. Ông ấy mà làm việc này được à?

(You don't mean) he can do this job.

d. Anh mà làm điếm điệp à?

(You don't mean) you are going to work as a spy.

4. (Ấy) thế mà...(cứ): and yet

a. Thế mà tôi tưởng ông ấy là người thanh liêm,
tử tế chứ.

And I thought he was a nice, honest person.

b. Thế mà thiên hạ cứ thì thầm là chính phủ sẽ cử
một người khác làm tỉnh trưởng.

And yet people kept whispering that the govern-
ment would appoint another person to be pro-
vince chief.

c. Ấy thế mà tôi cứ tưởng là vùng này thiếu an ninh.

And I kept thinking that this area lacked security.

d. Ấy thế mà họ vẫn tiếp tục xây nhà cửa.

And yet they continued to build houses.

5. ...nào?: ending particle meaning then

a. Ông ấy là người thế nào nào?

What kind of person is he then?

b. Vậy ta phải làm cái gì nào?

Then what do we have to do?

c. Họ định làm việc đó lúc nào nào?

When do they plan to do that job then?

d. Nếu không muốn gặp trung-tá Hiếu thì anh muốn gặp ai nào?

If you do not want to meet the Lieutenant Colonel, then whom do you want to meet?

6. Đâu có: negative Đâu có...mà: negative
Có...đâu: negative Có...đâu mà: negative
Không...đâu: negative Không...đâu mà: negative

a. Tôi đâu có muốn đi với ông ấy.

I do not want to go with him.

b. Họ đâu có tiền mà mua nhà.

They do not have the money to buy a house.

c. Anh ấy đâu có biết lái máy bay mà anh nhờ anh ấy.

He does not know how to fly a plane so why ask him?

d. Cô ấy đâu có thích đi ăn cơm hiệu.

She does not like to eat out.

e. Tôi có biết tin gì đâu mà anh hỏi tôi.

Why ask me? I do not know any news.

f. Họ có làm gì đâu mà chúng bắn họ?

They did not do anything? Why did they shoot them?

g. Tôi không biết chữa xe đâu.

I do not know how to fix a car.

h. Nó không muốn ăn gì đâu.

He does not want to eat anything.

7. Giận: to be angry

a. Hình như anh giận tôi lắm, phải không?

It seems that you are very angry with me, aren't you?

b. Tại sao anh lại giận cô ấy?

Why are you angry with her?

c. Thôi, đừng giận nữa.

Don't be angry anymore.

d. Giận cũng chẳng làm gì được cả.

You cannot do a thing even if you are angry.

8. Bớt: to reduce, to lessen

a. Xin anh bớt giận.

Please don't be so angry.

b. Nếu nặng quá thì anh để tôi chở bớt cho vài thùng.

If it is too heavy then let me take a few barrels for you.

c. Bác-sĩ nói anh phải làm việc bớt đi nếu không sẽ bị ốm.

The doctor said that you must work less, otherwise you will become ill.

d. Bệnh anh ấy đã bớt chưa?

Is he better? (lit., has his illness lessened?)

9. Tính: character, nature

a. Tôi không thích thằng đó vì nó xấu tính lắm.

I do not like that fellow because he is very bad-natured.

b. Tính ông ấy hay giận lắm.

He gets angry very easily.

c. Thủ-trưởng dễ tính nên chúng tôi muốn làm gì cũng được.

The commanding officer is very easy so we can do anything we want.

d. Ông ấy khó tính lắm.

He is a difficult man.

10. Giả vờ: to pretend

a. Nó giả vờ ốm để khỏi phải đi học đấy.

He pretends to be ill so he won't have to go to school.

b. Tôi giả vờ giận để xem nó làm gì.

I pretend to be angry to see what he would do.

c. Anh ấy hay giả vờ ốm lắm.

He often pretends to be ill.

d. Nó giả vờ chết nên không bị bắt.

He pretended to be dead and so was not captured.

11. Nhỡ: unintentionally, slip

a. Tôi nhỡ nói gì mà anh giận tôi thế?

What did I unintentionally say that made you so angry with me?

b. Nó nhỡ nói là cô ấy không được tử tế nên cô ấy

giận nó.

He unwittingly said that she was not very nice so she is angry with him.

c. Tôi nhớ bán quyển sách đó đi rồi.

I already sold that book (before I knew I was not supposed to).

d. Nó nhớ ăn thịt sáng nay rồi.

He unintentionally ate meat this morning.

12. (Bông) đùa: to joke, to jest

Đùa dai: to joke excessively, to carry a joke too far

a. Ông ấy hay bông đùa lắm.

He jokes a lot.

b. Đừng giận nhé, tôi nói đùa đấy.

Don't be angry, O.K.? I was only joking.

c. Nhiều người không ưa nó vì nó hay đùa dai.

Many people do not like him because he often carries a joke too far.

d. Cô ta nói một cách nửa đùa nửa thật nên tôi không biết có nên tin hay không.

She said it half jokingly (and half in earnest) so I do not know whether to believe her or not.

13. Thèm: to wish for, to yearn

Không thèm: do not wish for, do not care to

a. Tôi thèm ăn kem quá.

I really want some ice-cream.

- b. Anh ấy nói là anh ấy không thèm đi với anh.
He said that he did not care to go with you.
- c. Thấy nó ăn, tôi thèm quá.
Seeing him eat, I really want to, too.
- d. Ai thèm giận anh!
Who cares to be angry with you!

14. Nghi: to suspect, to doubt

Ngờ : to suspect

Nghi ngờ: to suspect, suspicious

- a. Tôi nghi là chính ông ấy là Việt Cộng.
I suspect that he himself is a Viet Cong.
- b. Ai cũng nghi ông ấy cả.
Everyone suspects him.
- c. Ai ngờ nó lại làm thế?
Who would suspect that he would do that?
- d. Không ngờ ông ấy xấu tính như vậy.
I never expected him to be so bad-natured.
- e. Khi anh nói vậy, ông ấy có vẻ gì nghi ngờ anh không?
When you said that, did he seem to suspect you in any way?
- f. Dù rằng thằng đó có nói thật thì tôi cũng vẫn nghi ngờ nó.
Even if he speaks the truth, I would still be suspicious of him.

15. **Đánh:** to beat, to attack, to fight

Đánh nhau: to fight (each other)

a. Ông ấy hay đánh con lắm.

He often beats his children.

b. Nó làm gì mà bị ông ấy đánh thế?

What did he do that he is being beaten like that?

c. Quân ta đánh mạnh quá nên Việt Cộng đã rời khỏi vùng này.

Our troops fought so fiercely that the Viet Cong has left this area.

d. Tại sao thằng ấy lại bị anh đánh?

Why did you beat him?

e. Quân đội ta và bộ đội Bắc Việt hay đánh nhau ở tỉnh đó.

Our forces and the North Vietnamese troops often fight each other in that province.

f. Chúng nó hay đánh nhau vì chúng nó không ưa nhau.

They often fight because they do not like each other.

16. **Có ngày:** one of these days, some day

a. Đừng làm ông ấy giận, có ngày ông ấy đánh đấy.

Don't make him angry, or he will beat you up one of these days.

b. Không cẩn thận có ngày chết đấy.

If you are not careful, you will regret it
one day. (lit., you are going to die)

- c. Anh phải làm việc cẩn thận nếu không có ngày
sẽ bị cách chức đấy.

You must work carefully, otherwise you may
be fired one of these days.

- d. Dùng dao như thế có ngày đứt tay đấy.

If you use a knife that way, you may cut your
hands one of these days.

17. Ăn đòn: to be beaten Ốm đòn: to be beaten

- a. Đừng đùa dai, có ngày ốm đòn.

Don't joke too much. You may be beaten one of
these days.

- b. Tôi sẽ ăn đòn của ai?

Who will beat me up?

- c. Nếu muốn ốm đòn thì cứ làm thế đi.

If you want to be beaten, then go ahead and do
that.

- d. Nếu nó không cẩn thận, có ngày tôi sẽ cho ăn đòn.

If he is not careful, one of these days, I will
beat him up.

18. Kéo: lest, or else, otherwise

- a. Anh nên đi ngay đi kéo muộn.

You had better go right away, or else you will
be late.

b. Cô cứ ăn trước đi kẻo đói.

Go ahead and eat first, lest you be hungry.

c. Đừng đùa dai kẻo có ngày ăn đòn đấy.

Don't joke too much or you may be beaten one of these days.

d. Chữa ngay đi kẻo mai không có xe đi làm đấy.

Fix it right away, or else you will not have a car to go to work tomorrow.

19. Trông: to see, to look; to look after

a. Trông kia! Máy bay ông ấy đang hạ cánh kia.

Look there! His plane is landing.

b. Trông ông ấy có vẻ không được khỏe.

He does not look too well.

c. Ai sẽ trông con cho bà ấy.

Who will look after her children?

d. Tôi sẽ ở nhà trông con cho chị.

I will stay home and take care of the children for you.

20. Hiền: mild, kind, gentle, sweet

Hiền lành: mild, kind, gentle, sweet

a. Anh ấy có vẻ hiền lành lắm.

He seems to be very mild.

b. Cô ấy là người hiền lành không hay giận.

She is a gentle person, not prone to getting angry very often.

c. Bà ấy là một người vợ hiền.

She is a sweet wife.

d. Tôi chắc chắn là không có ai hiền hơn cô ấy.

I am sure there is nobody that is more gentle than she.

21. Bề ngoài: appearance, exterior

a. Cái nhà đó bề ngoài trông cũng khá đấy chứ.

That house looks quite nice from the outside.

b. Bề ngoài trông ông ấy có vẻ hiền lành.

Outwardly he appears to be kind.

c. Trông bề ngoài không thể biết ông ấy là người thế nào được.

From his appearance, one cannot tell what kind of person he is.

d. Cái này bề ngoài trông rất đẹp.

The exterior of this thing is very pretty.

22. Ác ý: bad intention.

a. Anh ấy không có ác ý gì đâu.

He does not have any bad intentions.

b. Tôi biết là anh không có ác ý gì cả.

I know that you do not have any bad intentions.

c. Những người xấu thường hay có ác ý.

Bad people usually have bad intentions.

d. Không ai có ác ý gì đâu.

Nobody has any bad intentions.

23. Cộc: hot-tempered

a. Đừng làm anh ấy giận, anh ấy cộc lắm đấy.

Don't make him angry, he is very hot-tempered.

b. Trông thế mà anh ấy cộc hơn tôi đấy.

He may not look it, but he is more hot-tempered than I.

c. Tôi đâu có biết là thằng ấy cộc thế.

I did not know he was so hot-tempered.

d. Tôi không thích những người cộc.

I do not like hot-tempered people.

24. Chứ không: and not, but not

a. Ông ấy giận anh thật đấy chứ không đùa đâu.

He is not pretending. He is really angry with you.

b. Thằng đó cộc lắm chứ không hiền đâu.

That fellow is very hot-tempered and not gentle at all.

c. Anh ấy hay bông đùa chứ không có ác ý gì đâu.

He often jokes but does not have any bad intentions.

d. Tôi nói để anh đỡ bông đùa chứ không giận anh đâu.

I said that so you would not joke so much, and not because I was angry.

DIALOGUE

JOKING: Ông Thanh và ông Thơm

	nhỡ	unintentionally, slip
	mà	that
	giận	angry
Thanh:	Tôi nhỡ nói gì mà anh giận tôi thế?	What did I unintentionally say that made you so angry with me?
	mà...à	expression denoting disbelief, disagreement
	tính	character, nature
Thom :	Tôi mà giận anh à? Tôi biết tính anh quá mà.	I, mad at you? I know you too well.
	thế nào nào	what then
Thanh:	Anh biết tính tôi à? Tính tôi thế nào nào?	You know me, don't you? What then am I like?
	bông đùa	to joke
	chứ không	and not
	ác ý	bad intention
Thom :	Anh chỉ hay bông đùa thôi chứ không có ác ý gì cả.	You merely joke a lot but have no bad intentions whatsoever.
	ấy thế mà...cứ	and yet
Thanh:	Ấy thế mà nhiều lúc tôi cứ tưởng là anh giận tôi đấy.	Yet I have often thought that you were mad at me.

giả vờ	to pretend
bớt	to lessen, reduce
kéo	lest, or else
có ngày	one of these days
ốm đòn	to be beaten
Thanh: Tôi phải giả vờ giận để anh bớt bông đùa đi kéo có ngày bị ốm đòn.	I have to pretend to be angry so you will cut out the joking or else you may be beaten up one of these days.
ăn đòn	to be beaten
Thơ: Ăn đòn của ai? Của anh à?	Who will beat me up? You?
đầu có	negative
thèm	to yearn for; to care to
đánh	to beat
đùa dai	to joke excessively
Thanh: Tôi đâu có thèm đánh anh, nhưng thử đùa dai với thằng Hỏ xem.	I don't care to beat you up, but try joking with Ho and see.
bề ngoài	exterior, appearance
trông	to look
hiền lành	mild, gentle
mà	but, yet
ngờ	to suspect

	cực	hot-tempered, violent
Thơ :	Ừ, thằng đó trông bề ngoài có vẻ hiền lành mà không ngờ cực.	Yes, that fellow appears deceptively mild but is really violent.

DRILL ONE

Note: Form a new sentence based on the model using the cue. Notice the use of ma, that.

Model: Tôi nhớ nói gì? (cô)
What did I unintentionally say? (you)
Tôi nhớ nói gì mà cô giận tôi thế?
What did I unintentionally say that made
you so mad at me?

- a. Tôi nhớ nói gì? (cô)
Tôi nhớ nói gì mà cô giận tôi thế?
- b. Cô ấy nhớ nói gì? (ông)
Cô ấy nhớ nói gì mà ông giận cô ấy thế?
- c. Bà ấy nhớ nói gì? (anh)
Bà ấy nhớ nói gì mà anh giận bà ấy thế?
- d. Ông ấy nhớ nói gì? (chị)
Ông ấy nhớ nói gì mà chị giận ông ấy thế?
- e. Anh ấy nhớ nói gì? (họ)
Anh ấy nhớ nói gì mà họ giận anh ấy thế?

DRILL TWO

Note: Form a question based on the model using the cue.

- Model:** Tôi mà thích uống bia đó à? (anh)
 Me: Like to drink that beer? (you)
 Anh thích uống bia đó à?
 You like to drink that beer, don't you?
- a. Tôi mà thích uống bia đó à? (anh)
 Anh thích uống bia đó à?
- b. Tôi mà giận ông Hồ à? (cô)
 Cô giận ông Hồ à?
- c. Cô ấy mà học giỏi à? (cô ấy)
 Cô ấy học giỏi à?
- d. Anh ấy mà thích bông đùa à. (anh Lâm)
 Anh Lâm thích bông đùa à?
- e. Tôi mà giận cô ấy à? (ông)
 Ông giận cô ấy à?

DRILL THREE

Note: Form a new sentence based on the model. Notice the use of the negative đâu có which is more emphatic than không.

Tôi không đánh anh ấy.

I did not beat him up.

Tôi đâu có đánh anh ấy.

I did not beat him up.

a. Tôi không đánh anh ấy.

Tôi đâu có đánh anh ấy.

b. Tôi không giận ông ấy.

Tôi đâu có giận ông ấy.

- c. Cô ấy không đi với tôi.
Cô ấy đâu có đi với tôi.
- d. Bà ấy không nói chuyện với tôi.
Bà ấy đâu có nói chuyện với tôi.
- e. Anh ấy không giao dịch với ông Ba.
Anh ấy đâu có giao dịch với ông Ba.

DRILL FOUR

Note: Form a new sentence based on the model. Notice the combination of có...đâu which also is a negative marker.

Model: Tôi không đánh anh ấy.

I did not beat him up.

Tôi có đánh anh ấy đâu.

I did not beat him up.

a. Tôi không đánh anh ấy.

Tôi có đánh anh ấy đâu.

b. Tôi không giận ông ấy.

Tôi có giận ông ấy đâu.

c. Cô ấy không đi với tôi.

Cô ấy có đi với tôi đâu.

d. Bà ấy không nói chuyện với tôi.

Bà ấy có nói chuyện với tôi đâu.

e. Anh ấy không giao dịch với ông Ba.

Anh ấy có giao dịch với ông Ba đâu.

DRILL FIVE

Note: Combine the two sentences into one by connecting them with the word mà.

Model: Tôi đánh anh. Anh giận tôi.
I beat you. You are angry with me.
Tôi có đánh anh đâu mà anh giận tôi.
I did not beat you. Why are you angry
with me?

- a. Tôi đánh anh. Anh giận tôi.
Tôi có đánh anh đâu mà anh giận tôi.
- b. Cô ấy đi với tôi. Ông ấy giận tôi.
Cô ấy có đi với tôi đâu mà ông ấy giận tôi.
- c. Bà ấy nói với tôi. Tôi biết.
Bà ấy có nói với tôi đâu mà tôi biết.
- d. Anh ấy giao dịch với ông Ba. Anh ấy quen
ông ấy.
Anh ấy có giao dịch với ông Ba đâu mà anh
ấy quen ông ấy.
- e. Tôi giận anh Huy. Cô nói với anh ấy như thế.
Tôi có giận anh Huy đâu mà cô nói với anh ấy
như thế.

DRILL SIX

Note: Form a new sentence by combining the teacher's sentence and the cue with the word chứ, but. Chứ, but means that what follows is opposite to what precedes. He did say that. He said this, not that. Notice also that the word hay preceding the main verb means often.

Model: Anh ấy chỉ hay nói thôi. (làm gì đâu)
Too often he only talks (do anything at all)
Anh ấy chỉ hay nói thôi chứ không làm gì đâu.

Too often he only talks but does nothing at all.

- a. Anh ấy chỉ hay nói thôi. (làm gì đâu)
Anh ấy chỉ hay nói thôi chứ không làm gì đâu.
- b. Ông ấy chỉ hay giúp đỡ thôi. (muốn gì đâu)
Ông ấy chỉ hay giúp đỡ thôi chứ không muốn gì đâu.
- c. Trung-úy Hồ chỉ hay bắn cảnh cáo thôi. (bắn chìm xuống nào đâu)
Trung-úy Hồ chỉ hay bắn cảnh cáo thôi chứ không bắn chìm xuống nào đâu.
- d. Trung-sĩ Cận chỉ hay bông đùa thôi. (nói xấu ai đâu)
Trung-sĩ Cận chỉ hay bông đùa thôi chứ không nói xấu ai đâu.
- e. Họ chỉ hay cảnh cáo thôi. (giữ ai lại đâu)
Họ chỉ hay cảnh cáo thôi chứ không giữ ai lại đâu.

DRILL SEVEN

Note: Form a new sentence based on the model. Notice the phrase ấy thế mà...cứ to mean and yet.

Model: Ông ấy không có nhiều tiền. (tôi)

He does not have much money.

Ấy thế mà tôi cứ tưởng ông ấy có nhiều tiền đấy.

Yet I thought he had a lot of money.

- a. Ông ấy không có nhiều tiền. (tôi)
 Ấy thế mà tôi cứ tưởng ông ấy có nhiều tiền đấy.
- b. Anh ấy không phải là người xấu. (thiên hạ)
 Ấy thế mà thiên hạ cứ tưởng anh ấy là người xấu đấy.
- c. Cô ấy không hiền lành. (họ)
 Ấy thế mà họ cứ tưởng cô ấy hiền lành đấy.
- d. Chị ấy không giận anh. (nó)
 Ấy thế mà nó cứ tưởng chị ấy giận anh đấy.
- e. Anh Tư không cục lảm. (ông Bính)
 Ấy thế mà ông Bính cứ tưởng anh Tư cục lảm đấy.

DRILL EIGHT

Note: Combine the two sentences with the word kéo, lest.

- Model: Anh phải học. (không ra trường được)
 You must study. (cannot graduate)
 Anh phải học kéo không ra trường được.
 You must study, otherwise you cannot graduate.
- a. Anh phải học. (không ra trường được)
 Anh phải học kéo không ra trường được.
- b. Anh phải chữa xe ngay. (mai không có xe đi làm)
 Anh phải chữa xe ngay kéo mai không có xe đi làm.

- c. Cô nên uống thuốc. (bị ốm)
 Cô nên uống thuốc kẻo bị ốm.
- d. Chính phủ nên nâng đỡ dân chúng. (họ theo Việt Cộng)
 Chính phủ nên nâng đỡ dân chúng kẻo họ theo Việt Cộng.
- e. Anh không nên bông đùa nhiều. (có ngày ăn đòn)
 Anh không nên bông đùa nhiều kẻo có ngày ăn đòn.

DRILL NINE

Note: Substitute the cue. Notice that the word bớt when it precedes the main verb means to reduce, cut down on, do less.

Model: Anh nên bớt nói đi. (ăn)
 You should talk less. (eat)
 Anh nên bớt ăn đi.
 You should eat less.

- a. Anh nên bớt nói đi. (ăn)
 b. Anh nên bớt ăn đi. (uống)
 c. Anh nên bớt uống đi. (bông đùa)
 d. Anh nên bớt bông đùa đi. (nói xấu mọi người)
 e. Anh nên bớt nói xấu mọi người đi. (đùa dai)
 f. Anh nên bớt đùa dai đi.

DRILL TEN

Note: Form a new sentence based on the model. Notice that thế means so, mà means but, and không ngờ means without suspecting it.

Model:

Anh ấy cục.

He is hot-tempered.

Anh ấy trông bề ngoài thế mà không ngờ cục.

Outwardly he looks deceptively so, but is really hot-tempered.

a. Anh ấy cục.

Anh ấy trông bề ngoài thế mà không ngờ cục.

b. Bà ấy tốt.

Bà ấy trông bề ngoài thế mà không ngờ tốt.

c. Thằng đó thông minh.

Thằng đó trông bề ngoài thế mà không ngờ thông minh.

d. Ông ấy tử tế.

Ông ấy trông bề ngoài thế mà không ngờ tử tế.

e. Cô ấy hay bông đùa.

Cô ấy trông bề ngoài thế mà không ngờ hay bông đùa.

COMPREHENSION

Viêm và Hồ là hai sĩ-quan và cũng là hai người bạn rất thân nhau. Tính Viêm ít nói, hiền lành. Còn Hồ thì hay bông đùa và thích nói, nhiều khi nói liên miên đến cả giờ.

Một hôm hai người được nghỉ phép về Sài-gòn đi ăn ở hiệu Thanh-Cảnh. Thấy hai cô gái ngồi bàn bên cạnh

trông bề ngoài có vẻ hiền lành, Hổ đứng lên chào. Anh giới thiệu anh là đại-úy và bạn anh là trung-úy, đánh nhau ở Khê Sanh mới về. Hai cô gái giả vờ như không nghe thấy Hổ, cứ tiếp tục ăn. Hổ giận quá, về bàn, nói với Viêm, "Chắc các cô ấy tưởng các cô ấy đẹp lắm đấy. Tôi chào mà các cô ấy không thèm nói gì cả." "Thôi, bớt giận đi!" Viêm nói, "Ai bảo anh cứ đùa dai! Họ đâu có quen anh mà họ chào." "Không quen nhưng khi tôi chào thì, nếu là người tử tế, ít nhất họ cũng phải chào lại chứ. Tôi đâu có phải là lợn mà các cô ấy không thèm để ý đến. Thế mà trông bề ngoài cứ tưởng là hiền lành, tử tế lắm chứ."

Hình như hai cô gái nghe thấy những lời nói của Hổ vì trước khi ra về các cô ấy đến bàn hai người xin lỗi. Họ nói là bật ra họ nghĩ là Hổ đùa, nên họ giả vờ không để ý đến. Họ không ngờ hai người thật là sĩ-quan.

Nghe thấy thế, Hổ bớt giận ngay và lại tiếp tục nói chuyện liên miên.

QUESTIONS

1. Hổ và Viêm làm gì?
2. Họ có thân nhau không?
3. Tính Viêm thế nào?
4. Còn Hổ là người thế nào?
5. Họ đi ăn cơm ở đâu?

6. Ai ngồi bên bên cạnh?
7. Bề ngoài họ có vẻ thế nào?
8. Hồ nói gì với họ?
9. Họ có nói gì với Hồ không?
10. Họ giả vờ làm gì?
11. Tại sao Hồ giận?
12. Viêm nói gì cho Hồ bớt giận?
13. Hai cô gái có nghe thấy những lời nói của Hồ không?
14. Trước khi ra về các cô ấy làm gì?
15. Tại sao các cô ấy không thèm để ý đến Hồ lúc trước?
16. Hồ có bớt giận không?
17. Anh lại tiếp tục làm gì?
18. Hồ và Viêm mới ở đâu về?

VOCABULARY

1. ác ý	bad intention
2. ăn đòn	to be beaten
3. (ấy) thế mà...cứ	and yet
4. bề ngoài	appearance, exterior
5. bông đùa	to joke, to jest
6. bớt	to reduce, to cut down
7. có ngày	one of these days, some day
8. cục	hot-tempered
9. chứ không	and not, but not
10. đánh	to beat; attack, fight
11. đánh nhau	to fight (each other)

12. đầu có	negative
- đầu có...mà	negative
13. đùa	to joke, jest
14. đùa dai	to joke excessively
15. giả vờ	to pretend
16. giận	angry
17. hiền	mild, kind, gentle, sweet
- hiền lành	mild, kind, gentle, sweet
18. kéo	lest, otherwise
19. không...đâu	negative
-không đâu mà	negative
20. không thèm	do not wish for; do not care.
	to
21. mà	conjunctive: that; but
22. mà...à	expression denoting dis- belief or disagreement
23. ...nào?	ending particle meaning then
24. nghi	to suspect, to doubt
25. nghi ngờ	to suspect; to be suspicious
	of
26. ngờ	to suspect
27. nhờ	unintentionally, slip
28. óm đòn	to be beaten
29. tính	nature, character
30. thèm	to wish for, yearn

31. trông

to look, to see; to look
after

LESSON FORTY-SIX

NEW VOCABULARY

1. Thì: then (topic marker)
 - a. Ông Tư thì tôi không quen.
I do not know Mr. Tu.
 - b. Anh ấy không thích ăn cơm Mỹ nhưng tôi thì thích.
He does not like to eat American food but I do.
 - c. Hôm nay thì tôi đi với anh được.
I can go with you today.
 - d. Lần sau thì chắc anh ta sẽ bị cách chức.
Next time he will probably be dismissed.

2. Mà: which, who, that
 - a. Tên người mà tôi quen không phải là Hùng.
The name of the person that I know is not Hung.
 - b. Nó mà chịu sống ở đây à?
(You mean) he is willing to live here?
 - c. Ai mà làm như thế?
Who would do that?
 - d. Ông ấy mà nói vậy thì chắc thật vậy.
If he is the one who said it then it probably is so.

3. Rằng: that (follows verb of speech or thought)
 - a. Họ thì thầm rằng ông ấy sẽ từ chức vì mọi việc vỡ lở cả rồi.

They are saying that he will resign because everything is now in the open.

b. Tôi nghĩ rằng nó sẽ không chịu đi ngoài quốc đầu.

I do not think that he will consent to go abroad.

c. Hôm qua có tin rằng đại-tá Smith đã chết trong một tai nạn máy bay.

Yesterday there was news that Colonel Smith has died in a plane accident.

d. Chàng ta tưởng rằng anh sẽ lái chàng ta đi chứ.

He thought that you were going to drive him.

4. Còn lâu mới lại: it will be a long time before...again

a. Còn lâu tôi mới lại đi Huế.

It will be a long time before I go to Hue again.

b. Nó nói rằng còn lâu nó mới lại đi tuần ở vùng đó.

He said that it will be a while before he goes on patrol in that area again.

c. Lần này thì còn lâu tôi mới lại đi hỏi cung tù binh.

This time it will be a while before I will interrogate the prisoners again.

d. Thủ trưởng nói rằng còn lâu chúng mới lại dám đánh đòn ta.

The commanding officer said that it will be a long time before they will dare to attack our

camp again.

5. Phải...mới được: ...have to

a. Tôi phải cho nó ăn đòn mới được.

I will have to beat him up.

b. Anh phải đi thăm cô ấy ở nhà thương mới được.

You will have to visit her in the hospital.

c. Khi nào rảnh tôi phải đi ăn cơm hiệu mới được.

When I am free, I will have to go eat out.

d. Anh phải làm như thế mới được.

You will have to do that.

6. Về luôn: to return for good

Ở luôn: to stay somewhere for good

a. Lần này thì tôi sẽ về luôn và không sang Mỹ nữa.

This time I will return for good and not go to the United States anymore.

b. Nó nói nó sẽ ở luôn đây và không đi đâu nữa.

He said he is going to stay right here and not go anywhere anymore.

c. Mấy người đó sẽ về luôn chứ không sang nữa, phải không?

Those people will return for good and not come back anymore, right?

d. Nếu anh thích chỗ này thì ở luôn đây đi.

If you like this place, then stay here for good.

7.

Hôm: day

Hôm nào?: which day

Hôm nào: some day when

Hôm nào mà: on the day that, when

a. Hôm tôi đi Đà-lạt thì anh ấy về Sài-gòn.

The day I went to Dalat was the day he returned to Saigon.

b. Từ hôm về tôi vẫn định gọi điện thoại cho anh.

Ever since the day I came back, I have intended to call you.

c. Hôm nào trời nắng ta sẽ đi chơi xa.

Some day when it is sunny, we will take a long trip.

d. Hôm nào nhờ anh chữa máy này cho tôi.

Please fix this machine for me some day.

e. Hôm nào thì anh định bắt đầu chương trình đó?

When do you plan to begin that program? or

On what day do you plan to begin that program?

f. Hôm nào thì bà muốn chúng tôi bắt đầu gặt lúa?

On what day do you want us to start reaping the rice?

g. Hôm nào mà nó đến đây thì nó sẽ ốm đòn với tôi.

On the day that he comes here, I will beat him up

h. Hôm nào mà anh định lại thăm cô ấy thì cho tôi

đi với.

Do let me go with you when you go to see her.

8. Nước nhà: homeland, fatherland

Về nước: to return home (to the homeland)

a. Theo tôi thì sống ở nước nhà sung sướng hơn sống ở nước ngoài.

In my opinion, living in the home country is much better than living abroad.

b. Bao giờ thì cô định về nước?

When do you plan to return home?

c. Là một người dân, ta phải cố gắng phòng thủ nước nhà.

Being citizens, we must try our best to defend our homeland.

d. Vì ở ngoại quốc lâu quá rồi nên tôi rất muốn về nước.

Because I have been abroad for so long, I really want to return to the homeland.

9. Bỏ: to abandon; to leave; to divorce

a. Đừng bỏ thằng ấy ở đấy một mình.

Don't leave him there alone.

b. Chồng bà ấy bỏ bà ấy rồi.

Her husband has divorced her.

c. Bỏ nó ở nhà chị với cô Hoa được không?

Can we leave him at your house with Miss Hoa?

d. Mới lấy nhau được hai năm mà họ đã định bỏ nhau rồi.

They have been married only two years and already they are planning to divorce each other.

10. Xứ, xứ sở: country, homeland

Bỏ xứ: to leave the homeland

a. Xứ sở anh ấy ở đâu, anh biết không?

Do you know where his country is?

b. Nó bỏ xứ đi từ ngày còn nhỏ.

He left his country since his childhood.

c. Mấy người đó không có xứ sở.

Those people have no country.

d. Không ai muốn bỏ xứ đi cả.

Nobody wants to leave his homeland.

11. Buồn: sad, miserable; bored

a. Tôi rất buồn là cô không chịu đi chơi với bạn tôi.

I am very unhappy that you will not go out with my friend.

b. Phải bỏ xứ đi nên chàng ta rất buồn.

He has to leave his country so he is very sad.

c. Sao hôm nay cô buồn thế?

Why are you so sad today?

d. Không có gì làm nên anh chàng rất buồn.

He is bored because he has nothing to do.

12. Nhớ: to miss

Nhớ nhà: homesick

a. Mới bỏ xứ đi có hai tháng mà đã nhớ nhà kinh khủng.

I just left my country two months ago and already I am homesick.

b. Tôi nhớ chồng, con quá chắc phải về ngay mới được.

I miss my husband and children so much, I will have to go home right away.

c. Ông ấy buồn vì ông ấy nhớ vợ, con.

He is sad because he misses his wife and children.

d. Sau ba năm ở nước ngoài tôi nhớ nhà quá.

After three years abroad, I am so homesick.

13. Thành, thành ra: therefore, so

a. Anh ấy nhớ nhà quá thành không chịu ở lại học thêm.

He was so homesick that he refused to stay on and study.

b. Ông ấy không cẩn thận thành ông ấy bị ốm.

He was not careful so he became ill.

c. Họ cần một người lái máy bay thành ra anh ấy phải đi.

They need a pilot, so he had to go.

d. Hôm nay trời mưa thành ra tôi không đi chơi.

It is raining today, so I cannot go out.

14. Cũng may...lại: it is lucky that

a. Cũng may tôi lại gặp anh hôm nay.

It is lucky that I met you today.

b. Cũng may họ lại đi trước tôi.

It is lucky that they went before I did.

c. Cũng may anh ấy lại có thuốc tiêm trừ tả.

It is lucky that he has the vaccine to inoculate against cholera.

d. Cũng may thủ trưởng lại cho anh ấy đi tuần với tôi.

It is lucky that the commanding officer let him go on patrol with me.

15. Cùng: together, the same

a. Anh có học cùng với anh ấy không?

Did you go to the same school with him? or

Were you in the same class with him? or

Did you study with him?

b. Anh có học cùng trường với anh ấy không?

Did you go to the same school as he did?

c. Cô cho tôi đi cùng được không?

Will you let me go with you?

d. Nếu rảnh tôi sẽ đi cùng với anh lên Đà-lạt.

If free, I will go together with you to Dalat.

16. Rủ: to ask, to invite (to do something together)

a. Anh có muốn rủ cô ấy đi cùng không?

Do you want to ask her to go along?

b. Hôm nào được nghỉ tôi phải rủ cô ấy đi chơi mới được.

When there is a holiday, I will have to ask her to go out.

- c. Anh định rủ ai làm việc này cùng với chúng ta?
Whom do you intend to ask to do this job with us?
- d. Rủ nó vào làm việc cùng với ta đi.
Ask him to come and work with us.

17. Dạo: time, at the time, when

- a. Dạo ở ngoại quốc, tôi thường hay viết thư về nhà.
When I was abroad, I often wrote home.
- b. Dạo ấy nó đẹp lắm, phải không?
At that time she was very pretty, wasn't she?
- c. Có một dạo chàng ta hay đi chơi với cô ấy mà.
There was a time when he often went out with her.
- d. Dạo anh bị ốm, bác sĩ nào đã chữa cho anh?
When you were ill, which doctor treated you?

18. Mê: to be infatuated with, to be crazy about

- a. Thằng đó mê cô Liên lắm.
That guy is absolutely infatuated with Miss Lien.
- b. Trông nó như thế mà ai mê được.
From his appearance, who can be crazy about him?
- c. Tôi mê cái xe đó kinh khủng.
I am absolutely crazy about that car.

d. Tuy cô ấy không đẹp nhưng anh chàng mê lắm.
Although she is not pretty, he is crazy about her.

19. Lo: to worry; to take care of.

a. Hai giờ rồi mà nó chưa về, tôi lo quá.

It is two o'clock already and he is not back;
I am so worried.

b. Anh cứ lo chuyện của anh đi, để tôi lo chuyện này cho.

Just go ahead and worry about your business, let me take care of (worry about) this for you.

c. Lo giấy tờ xong chưa?

Have you finished taking care of your papers?

d. Vì tôi hay lo nên tôi ngủ rất ít.

Because I worry a lot, therefore I sleep very little.

20. Đến nay: until now

a. Đến nay thì tôi chưa nhận được tin tức gì cả.

I have not received any news up till now.

b. Theo tôi biết thì từ trước đến nay ông ấy vẫn làm ở sở đó.

As far as I know he has always been working there. (lit., from before until now)

c. Đến nay tôi mới biết cô ấy là người thế nào.

It is not until now that I know what kind of a person she is.

d. Thiên hạ nói là từ trước đến nay, quận này vẫn bị lụt mỗi năm một lần.

People say that this district has always been flooded once a year (from before until now).

21. Lạ: strange, curious

a. Tôi không cho người ấy vào vì ông ấy là một người lạ.

I did not let him in because he is a stranger.

b. Lạ quá! Sao anh ấy chưa về nhỉ!

That's strange! I wonder why he has not come back!

c. Nó mà thích ăn nước mắm thì lạ thật.

It is strange that he likes to eat fish sauce.

d. Ông ấy vừa kể cho tôi nghe một chuyện rất lạ.

He just told me a very strange story.

22. Tương đối: comparatively, relatively

a. Cô ấy tương đối khá đẹp.

She is rather pretty, relatively speaking.

b. Tuy rằng không được hay lắm nhưng tương đối cũng khá.

Although not very interesting, it is all right, relatively speaking.

c. Tương đối thì ông ấy học khá giỏi.

Relatively speaking, he is a rather good student.

d. Chuyện ấy tương đối khá hay, phải không anh?

That story is rather interesting, relatively speaking, don't you think so?

23. Thề: to swear

a. Nó thề sẽ không bao giờ đùa với anh nữa.

He swears that he will never joke with you again.

b. Tôi thề rằng tôi không có ác ý gì cả.

I swear that I have no bad intention.

c. Thằng đó thề là nó không phải là điệp điệp Việt Cộng.

That fellow swore that he is not a Viet Cong spy.

d. Xin thề với ông rằng tôi chưa bao giờ làm như vậy cả.

I swear to you that I have never done that.

24. Giao chỉ: Viet-Nam, Vietnamese

a. Có độ bao nhiêu người Giao chỉ ở xứ Mỹ?

About how many Vietnamese are there in America?

b. Nó nói tiếng Giao chỉ thạo lắm.

He speaks Vietnamese very well.

c. Nếu không muốn cho thằng ấy hiểu thì nói tiếng Giao chỉ đi.

If you don't want him to understand then speak Vietnamese.

d. Anh có phải là người Giao chỉ không?

Are you a Vietnamese?

DIALOGUE

STUDENT RETURNS:

Ông Hoàn và ông Dũng

về nước

to return to the
homeland

Hoàn: Kìa anh Dũng, anh về
nước từ bao giờ đây?

Hi there, Dung, when
did you get back?

hôm

day

lo

to worry, to take
care of

thành

therefore, so

đến nay

up till now

cũng may lại

it's lucky that

Dũng: Cũng gần một tháng rồi
anh ạ. Từ hôm về cứ
định đến thăm anh mà vì
bận lo giấy tờ, thành
đến nay vẫn chưa đến
được. Cũng may lại
gặp anh hôm nay.

It's been almost a month.
Ever since I got back, I
have intended to go see
you but I was worrying
about getting my papers
in order and haven't been
able to do so. It's luck-
y I ran into you today.

thì

topic worker

về luôn

to return for good

lấy bằng

to get a degree

Hoàn: Chắc lần này thì anh

I suppose this time you

về luôn chứ! Lấy bao
nhiều cái bằng rồi?

còn lâu mới lại

tương đối

buồn

nhớ

nhớ nhà

Dũng: Vâng, lần này thì còn
lâu mới lại ra ngoài
quốc. Sáu năm ở nước
ngoài tương đối là đủ
rồi. Vừa buồn vừa nhớ
nhà. Còn bằng thì
không thiếu gì.

thề

rằng

bỏ

xứ, xứ sở

Hoàn: À, không biết anh có
quen anh Hùng không
nhỉ? Anh ấy cũng
mới về được ba tháng

have come home for good.
How many degrees have
you gotten already?

It will be a long

time...again

relatively

sad, miserable

to miss

homesick

Yes, this time it'll be
a long time before I go
abroad again. Relative-
ly speaking, six years
in a foreign country is
enough. I was both
miserable and homesick.
As for degrees, there
is no lack of them.

to swear

that

to leave

country, homeland

Oh, I wonder if you know
Mr. Hung. He also has
just come back three
months ago and also

và cũng thề rằng sẽ
không bao giờ bỏ xứ
đi nữa.

cùng
đạo

Dũng: Hùng thì tôi biết.
Chúng tôi có học cùng
một năm đạo mới sang
Pháp. Nhưng tôi
tưởng thằng ấy thích
sống ở ngoại quốc lắm
mà.

mê

Giao-chỉ

Hoàn: Tôi chẳng biết nữa
nhưng có lẽ nó cũng
như anh, sau mấy năm
ở ngoại quốc, thèm
nước mắm Việt-Nam nên
bây giờ thì mê nước
Giao-chỉ kinh khủng.

mà

nước nhà

lạ

hôm nào

swore that he would
never again leave the
country.

together

at the time

Yes, I know Hung. We
studied together for
a year at the time
when we just got to
France. But I thought
he liked living abroad.

to be infatuated

with

Vietnamese

I don't know about that,
but perhaps he is like
you. After a few years
abroad, you yearned for
Vietnamese fish sauce
and now are absolutely
infatuated with Viet-Nam.

which, who, that

hometown

strange, curious

someday

phải...mới được
Dũng: Thằng ấy mà thích
sống ở nước nhà thì
lạ thật. Đạo ở bên
ấy nó thường nói
rằng sẽ không bao
giờ về mà. Để hôm
nào phải đến gặp nó
mới được.

...have to
It's really strange
that that fellow now
likes to live in our
country. When he was
over there, he used to
say that he would never
return. One of these
days, I'll have to go
see him.

hôm nào mà
rủ
Hoàn: Hôm nào mà anh đến
Hung thì nhớ rủ tôi
đi cùng nhé. Tôi
cũng rất muốn gặp
lại nó.

the day that
to ask
When you go to Hung's,
remember to ask me to
go along. I, too,
would like to see him
again.

DRILL ONE

Note: Form a new sentence based on the model. Notice the greeting kìa.

Model: Cô đến từ bao giờ đấy? (cô Loan)
When did you arrive? (Miss Loan)
Kìa cô Loan, cô đến từ bao giờ đấy?
Hi there, Miss Loan, when did you arrive?
a. Cô đến từ bao giờ đấy? (cô Loan)
Kìa cô Loan, cô đến từ bao giờ đấy?

- b. Ông làm việc ở đây từ bao giờ đấy? (ông Hồ)
 Kìa ông Hồ, ông làm việc ở đây từ bao giờ
 đấy?
- c. Anh về đây từ bao giờ đấy? (anh Hiệp)
 Kìa anh Hiệp, anh về đây từ bao giờ đấy?
- d. Bà ngồi đợi từ bao giờ đấy? (bà Ích)
 Kìa bà Ích, bà ngồi đợi từ bao giờ đấy?
- e. Chị ra Nha-Trang từ bao giờ đấy? (chị Lộc)
 Kìa chị Lộc, chị ra Nha-Trang từ bao giờ đấy?

DRILL TWO

Note: Form a new sentence based on the model. Notice the use of the final particle ạ. This shows that you respect the person to whom you are speaking.

- Model: Cô ấy sắp ra trường rồi.
 She is about to graduate.
 Cô ấy sắp ra trường rồi ạ.
 She is about to graduate.
- a. Cô ấy sắp ra trường rồi.
 Cô ấy sắp ra trường rồi ạ.
- b. Anh ấy bỏ xứ đi rồi.
 Anh ấy bỏ xứ đi rồi ạ.
- c. Cô Dung đến rủ cô ấy đi rồi.
 Cô Dung đến rủ cô ấy đi rồi ạ.
- d. Chị Đào đang buồn lắm.
 Chị Đào đang buồn lắm ạ.
- e. Tôi đã thề không uống rượu.
 Tôi đã thề không uống rượu ạ.

DRILL THREE

Note: Form a new sentence based on the model. The final particle chứ indicates that you take the idea you mention to be true.

Model: Cô Dung lấy chồng rồi.

Miss Dung is already married.

Chắc cô Dung lấy chồng rồi chứ.

I suppose Miss Dung is already married.

a. Cô Dung lấy chồng rồi.

Chắc cô Dung lấy chồng rồi chứ.

b. Ông ấy bị cách chức rồi.

Chắc ông ấy bị cách chức rồi chứ.

c. Anh ấy bỏ xứ đi rồi.

Chắc anh ấy bỏ xứ đi rồi chứ.

d. Anh Huấn bớt bóng đùa rồi.

Chắc anh Huấn bớt bóng đùa rồi chứ.

e. Họ chấp thuận rồi.

Chắc họ chấp thuận rồi chứ.

DRILL FOUR

Note: Form a new sentence based on the model. Notice that in these sentences the adjectives are preceded by là, to be. When used in this manner, là can be translated as It is + adjective.

Model: Học hai giờ đủ rồi.

Studying for two hours is enough.

Học hai giờ là đủ rồi.

It is enough to study for two hours.

a. Học hai giờ đủ rồi.

- Học hai giờ là đủ rồi.
- b. Mặc áo đó đẹp lắm rồi.
Mặc áo đó là đẹp lắm rồi.
- c. Bông dừa như vậy đủ rồi.
Bông dừa như vậy là đủ rồi.
- d. Làm việc năm ngày tốt lắm rồi.
Làm việc năm ngày là tốt lắm rồi.
- e. Uống ba chai nhiều quá rồi.
Uống ba chai là nhiều quá rồi.

DRILL FIVE

Note: Form a new sentence based on the model. In this new sentence with a noun preceding thì, the thì serves to emphasize that she is the one who... We call thì a topic marker because it sets off the topic which we want to talk about.

- Model: Tôi biết cô ấy nhiều.
I know her well.
Cô ấy thì tôi biết nhiều.
I know her well.
- a. Tôi biết cô ấy nhiều.
Cô ấy thì tôi biết nhiều.
- b. Anh ấy quen cô Dung lắm.
Cô Dung thì anh ấy quen lắm.
- c. Tôi gặp ông ấy rồi.
Ông ấy thì tôi gặp rồi.
- d. Chúng tôi không ưa anh Tư.
Anh Tư thì chúng tôi không ưa.

- e. Cô ấy không thích tôi.
Tôi thì cô ấy không thích.

DRILL SIX

Note: Form a new sentence by combining the two sentences with the word thì. Here thì means then.

Model: Anh ấy không có tiền. Lạ thật.

He does not have money. It is really strange.

Anh ấy mà không có tiền thì lạ thật.

It is really strange that he does not have money.

a. Anh ấy không có tiền. Lạ thật.

Anh ấy mà không có tiền thì lạ thật.

b. Chị ấy thích ở ngoại quốc. Lạ thật.

Chị ấy mà thích ở ngoại quốc thì lạ thật.

c. Xe đó giá bốn nghìn Mỹ-kim. Tôi không đủ tiền mua.

Xe đó mà giá bốn nghìn Mỹ-kim thì tôi không đủ tiền mua.

d. Anh hay bóng dũa quá. Cô Dung không thích dũa.

Anh mà hay bóng dũa quá thì cô Dung không thích dũa.

e. Cô hay thì thầm quá. Họ tưởng cô nói xấu họ đấy.

Cô mà hay thì thầm quá thì họ tưởng cô nói xấu họ đấy.

DRILL SEVEN

Note: Form a new sentence based on the model, by combining the two sentences and adding mà, but, because plus the cue, and thành, therefore.

- Model: Tôi muốn làm ngay. Vẫn chưa làm được. (bận)
I wanted to do it right away. I have not been able to do it yet. (busy)
Tôi muốn làm ngay mà vì bận thành vẫn chưa làm được.
I wanted to do it right wway, but because I was busy I have not been able to do it yet.
- a. Tôi muốn làm ngay. Vẫn chưa làm được. (bận)
Tôi muốn làm ngay mà vì bận thành vẫn chưa làm được.
- b. Anh ấy định mua xe mới. Chưa mua được.
(không đủ tiền)
Anh ấy định mua xe mới mà vì không đủ tiền thành chưa mua được.
- c. Cô ấy thích đi ngoại quốc. Phải ở nhà.
(cha mẹ không cho)
Cô ấy thích đi ngoại quốc mà vì cha mẹ không cho thành phải ở nhà.
- d. Anh Hồ hay bông đùa. Bây giờ bớt rồi. (mới bị ăn đòn)
Anh Hồ hay bông đùa mà vì mới bị ăn đòn thành bây giờ bớt rồi.
- e. Ông ấy muốn làm tỉnh-trưởng hai năm nữa. Phải

từ chức. (vụ biển thủ công quỹ vỡ lở)

Ông ấy muốn làm tỉnh-trưởng hai năm nữa mà vì vụ biển thủ công quỹ vỡ lở thành phải từ chức.

DRILL EIGHT

Note: Form a new sentence based on the model. Mà here serves to emphasize the sentence preceding, perhaps in contradiction to what someone else has said.

Model: Cô ấy tử tế lắm.

She is very nice.

Tôi tưởng cô ấy tử tế lắm mà.

I thought she was very nice.

a. Cô ấy tử tế lắm.

Tôi tưởng cô ấy tử tế lắm mà.

b. Anh ấy cực lắm.

Tôi tưởng anh ấy cực lắm mà.

c. Chị ấy hay giúp đỡ dân làng.

Tôi tưởng chị ấy hay giúp đỡ dân làng lắm mà.

d. Thằng Hán hay nói xấu lắm.

Tôi tưởng thằng Hán hay nói xấu lắm mà.

e. Ông ấy bận lắm.

Tôi tưởng ông ấy bận lắm mà.

COMPREHENSION

Huy thân,

Từ dạo về nước cứ định viết thư thăm anh mà vì bận lo giấy tờ nên đến nay mới ngồi xuống viết được.

Sau năm năm xa xứ sở, về đến nước nhà thấy tất cả đều khác ngày trước, anh ạ. Tôi tưởng như là tôi mới đến một xứ nào xa lạ, tuy dân chúng đều là người Việt.

Hôm tôi về, tất cả gia-đình, họ hàng ra đón ở phi trường. Có cả Tiến nữa! Cha mẹ tôi thì trông vẫn thế. Chỉ có mấy đứa em là trông lạ thôi. Chúng nó lớn, khác đạo tôi đi nhiều. Tiến có cho tôi biết vài tin tức về các bạn cũ của chúng ta. Anh Luận đã lên Thiếu-tá. Anh Tài hiện giờ đang làm quận trưởng. Còn anh Thái và anh Phi thì đã chết. Thế là ta đã mất hai người bạn tốt. Buồn quá, anh ạ. Ngoài ra tôi còn được biết là Dung của tôi đạo trước đã đi lấy chồng.

Thôi, không nói đến những chuyện buồn nữa. Tôi biết anh đang nhớ nhà chỉ đợi đến ngày học xong để về nước.

Bây giờ để tôi nói cho anh nghe vài chuyện về đời sống ở nước nhà.

Mới về được một tháng mà tôi đã mê nước Giao-chỉ của chúng ta kinh khủng. Anh nhớ đạo tôi còn ở bên ấy tôi thường nói là không biết tôi có sẽ về ở luôn không. Bây giờ thì tôi chắc chắn rằng còn lâu tôi mới lại muốn bỏ xứ đi. Phải ra ngoại quốc rồi mới biết là không ở đâu sướng bằng ở nước nhà tuy lương thì ít, đời sống thì khó khăn, cực khổ.

Làm cho chính phủ không thể đủ ăn được. Giá cả càng ngày càng cao, nên hiện giờ tôi phải làm hai việc. Ban ngày thì đến sở làm việc còn tối đến thì phải dạy

tiếng Anh lấy thêm ít tiền. Cũng may là dạo này rất có nhiều người muốn học tiếng Anh nên lương cũng khá khá, đủ để rủ các bạn đi ăn đi uống.

Thôi, thư cũng khá dài rồi. Hẹn anh lần sau. Nhớ cho tôi biết tin về anh và các bạn bên ấy thường nhé.

Thân,

Trí

QUESTIONS

1. Ai viết thư cho ai?
2. Huy là ai và hiện giờ ở đâu?
3. Trí ở ngoại quốc bao nhiêu năm?
4. Tại sao Trí lại tưởng như anh ấy mới đến một xứ nào xa lạ?
5. Hôm Trí về tất cả gia đình anh ấy có ra phi trường đón anh ấy không?
6. Ngoài ra còn có ai ra đón anh ấy nữa?
7. Cha mẹ của Trí khác lắm, phải không?
8. Tại sao Trí thấy các em khác ngày trước?
9. Ai cho Trí biết tin tức về các bạn?
10. Anh Luận hiện giờ làm gì?
11. Ai làm quận trưởng?
12. Còn anh Thái và anh Phi thì sao?
13. Tại sao Trí buồn?
14. Trí mê nước Pháp lắm, phải không?
15. Trí có định ra ngoại quốc nữa không?

16. Trí nghĩ là ở đâu sướng nhất?
17. Tại sao Trí phải làm hai việc?
18. Tôi đến Trí làm gì?
19. Có nhiều người muốn học tiếng Anh không?
20. Trí muốn Huy làm gì?

VOCABULARY

1. bỏ	to leave; to divorce; to abandon
2. bỏ xứ	to leave the homeland
3. buồn	sad, miserable; bored
4. còn lâu mới lại	it will be a long time before...again
5. cùng	together with; the same
6. cũng may...lại	it is lucky that
7. dạo	time, at the time, when
8. đến nay	until now
9. Giao-chỉ?	Viet-Nam, Vietnamese
10. hôm	day
11. hôm nào?	which day?
12. hôm nào	someday when
13. hôm nào mà	on the day that
14. lạ	strange, curious
15. mà	who, which, that
16. mê	to be infatuated with
17. nước nhà	homeland, fatherland

18. nhớ	to miss
19. nhớ nhà	homesick
20. ở luôn	to stay somewhere for good
21. phải...mới được	...have to
22. rằng	that
23. rủ	to ask (someone to do something with you)
24. tương đối	comparatively, rela- tively
25. thành, thành ra	therefore
26. thề	to swear
27. thì	topic worker
28. về luôn	to return for good
29. về nước	to return to the homeland
30. xứ, xứ sở	country; homeland

LESSON FORTY-SEVEN

NEW VOCABULARY

1. **Đâu (có) phải là:** am, is, are not
 - a. Xin tiền ông ấy đâu có phải là chuyện dễ.
Asking money from him is not an easy matter.
 - b. Cô ấy đâu có phải là một người xấu tính.
She is not a person of bad character.
 - c. Chúng ta không được đến đó vì chúng ta đâu có phải là sĩ-quan.
We cannot go there because we are not officers.
 - d. Xin phép ra ngoại quốc đâu có phải là dễ.
Asking permission to go abroad is not easy.

2. **Nói đi nói lại:** to repeat, to say over and over again
 - a. Anh ấy nói đi nói lại mà tôi vẫn không hiểu.
He said it over and over again; still I did not understand.
 - b. Nếu muốn cho họ nghe rõ, anh phải nói đi nói lại nhiều lần.
If you want them to hear well, you must say it over and over many times.
 - c. Khi dạy mấy người này tiếng Việt, cô nên nói đi nói lại nhiều lần.
When teaching these people Vietnamese, you

should repeat many times.

- d. Tôi đã nói đi nói lại là anh ấy phải làm việc này ngay mà anh ấy vẫn không nghe.

I have told him over and over again that he must do that job right away, yet he still has not listened to me.

3. Cả hai: both Cả ba: all three
Cả bốn: all four Cả năm: all five

NOTE: When cả hai, cả ba, etc. are used as subjects cùng or đều, usually goes with the phrase. For example, 'Cả hai người cùng đi ăn cơm hiệu' or 'Cả hai người đều đi ăn cơm hiệu'.

- a. Tôi sẽ cho cả hai người đi.

I will let both of them go.

- b. Cả ba người cũng biết sửa máy ô-tô.

All three of them know how to fix car engines.

- c. Cả bốn người chúng tôi đều bị ốm.

All four of us are sick.

- d. Cả năm món này cùng ngon.

All five of these dishes are delicious.

4. Cùng một lúc: at the same time

- a. Cùng một lúc anh nên hỏi cùng mấy người tù binh ở trại Thanh-Bình nữa.

At the same time, you should interrogate the P.O.W.'s at the Thanh Binh camp also.

- b. Ta có nên làm hai việc này cùng một lúc không?

Should we do these two jobs at the same time?

c. Cùng một lúc xin anh cho tôi xem chứng minh thư.

At the same time, please let me see your I.D.

d. Cùng một lúc ông quận trưởng ở đó cũng từ chức.

At the same time, the district chief there also resigned.

5. Cuối cùng: finally, at the end

a. Cuối cùng nó có chịu đi cùng với anh không?

Finally did he consent to go along with you?

b. Cuối cùng chính phủ bổ nhiệm ông Hanh làm tỉnh trưởng à?

Finally the government appointed Mr. Hanh to be province chief, didn't it?

c. Không làm bây giờ thì cuối cùng rồi cũng phải làm.

If you don't do it now, you will have to do it in the end anyway.

d. Cuối cùng ông ấy bị bao nhiêu năm tù?

How many years in prison did he finally get?

6. Trong (hai, ba người): of, between, among (two, three people)

Một trong hai: one of two

Một trong ba : one of three

Hai trong bốn: two of four

Hai trong ba : two of three

a. Trong mấy người bạn tôi, có hai là sĩ-quan.

Among my friends, two are military officers.

- b. Trong số mấy chiếc xe đó, có ba chiếc bị hỏng.
Of that number, three cars are broken down.
- c. Một trong hai người các anh sẽ phải giúp ông Ba.
One of you (two) will have to help Mr. Ba.
- d. Một trong ba người ấy là điệp điệp Việt Cộng.
One of those three is a Viet Cong spy.
- e. Tôi nghĩ là dùng hai trong ba cái xe díp này
cũng đủ rồi.

I think that using two of these three jeeps is
enough.

- f. Có phải là một trong hai người này là bạn thân
của cô Lan không?

Is it true that one of these two people is a
close friend of Miss Lan's?

7. Chọn: to choose, to select

- a. Tôi không thích hàng vải mà cô Liên chọn.
I do not like the fabric that Miss Lien picked
out.
- b. Nhờ anh chọn hộ tôi một trong hai cái này.
Please choose one of these two for me.
- c. Họ đã chọn ai thay ông ấy chưa?
Have they chosen anyone to replace him?
- d. Trong mấy người đó thì anh nghĩ nên chọn người
nào?
Of those people, which one do you think I should

choose?

8. Dùng vào (việc, chuyện, vụ...): to use in, to use for

A. Họ định dùng số tiền này vào việc gì?

What do they plan to use this money for?

b. Họ định dùng số tiền viện trợ vào việc xây cất nhà cửa cho dân làng, phải không?

They intend to use this aid money in the construction of homes for the villagers, don't they?

c. Ai bảo anh là tiền viện trợ sẽ được dùng vào việc mua thuốc tiêm trừ bệnh cho dân chúng?

Who told you that the aid money will be used in buying vaccine to inoculate the people?

d. Ta nên dùng số tiền ông ấy cho vào việc giúp đỡ nạn nhân nạn lụt.

We should use the money which he donated to help the flood victims.

9. Bỏ phiếu: to vote, to cast a vote

a. Anh đã bỏ phiếu cho ai?

Whom did you vote for?

b. Chiều nay nhớ đi bỏ phiếu nhé.

Remember to go vote this afternoon.

c. Đã bao nhiêu người bỏ phiếu sáng nay rồi?

How many people have voted this morning?

d. Khi nào đi bỏ phiếu, nhớ rủ tôi đi cùng với nhé.

Remember to ask me to come along when you go to vote.

10. Hội đồng: council, committee
- Hội đồng đã bỏ phiếu chưa?
Has the council voted yet?
 - Anh là một nhân viên của hội đồng đó, phải không?
You are a member of that committee, aren't you?
 - Hội đồng đã chọn ai thay ông chưa?
Has the council chosen anyone to replace you?
 - Việc đó tùy ở hội đồng.
That business depends on the committee.
11. Tán thành: to agree with, to endorse
- Tôi tán thành đề nghị của hội đồng.
I agree with the proposal of the committee.
 - Có bao nhiêu người tán thành đề nghị của ông Tư?
How many people endorsed Mr. Tu's proposal?
 - Anh có tán thành đề nghị của chính phủ không?
Do you agree with the government's proposal?
 - Nếu tất cả mọi người trong hội đồng đều tán thành thì ta sẽ làm theo đề nghị của đại tá Lân.
If everyone in the council agrees, then we shall follow Colonel Lan's proposal.
12. Thảo luận: to discuss Cuộc thảo luận: discussion
- Đề nghị ấy đã được hội đồng thảo luận chưa?
Has that proposal been discussed by the committee?
 - Ngày mai hội đồng sẽ thảo luận đề nghị của anh.
Tomorrow the council will discuss your proposal.

c. Chúng ta sẽ phải thảo luận về việc dùng tiền viện trợ để làm gì?

We shall have to discuss how to use the aid money.

d. Cuộc thảo luận đã bắt đầu chưa?

Has the discussion begun?

e. Trước khi bỏ phiếu, đã có một cuộc thảo luận rất lâu về việc này.

Before voting, there was a long discussion on this matter.

13. Vấn đề: subject, matter

a. Vấn đề này đã được hội đồng thảo luận rồi.

The council has already discussed this matter.

b. Vấn đề đó sẽ được thảo luận trong tuần này.

That subject will be discussed this week.

c. Xin anh cho biết vấn đề hội đồng đang thảo luận.

Please tell me what subject the council is now discussing.

d. Vấn đề gì anh ấy cũng biết cả.

He knows every subject.

14. Tiếng (đồng hồ): hour

a. Từ đây đến tỉnh đó đi xe mất mấy tiếng đồng hồ?

How many hours does it take to go by car from here to that province?

b. Anh ấy ở trong đó trên một tiếng đồng hồ rồi.

He has been in there for over an hour already.

- c. Chữa máy phát thanh sẽ mất hai, ba tiếng là ít.
It will take at least two, three hours to repair this radio transmitter.
- d. Độ một tiếng nữa tôi sẽ đến đón anh nhé.
I will come to pick you up in about an hour.

15. Kéo dài: to last, to drag out

- a. Cuộc thảo luận kéo dài đến ba tiếng đồng hồ.
The discussion drags on for three hours.
- b. Cuộc thảo luận hôm qua kéo dài đến tối.
The discussion yesterday lasted until dark.
- c. Gần hết giờ rồi, ta không thể kéo dài cuộc thảo luận được nữa.
We are running out of time. We cannot drag the discussion on any longer.
- d. Tôi chưa ăn vì cuộc thảo luận kéo dài quá.
I have not eaten yet because the discussion dragged on for so long.

16. Sôi nổi: lively

- a. Tôi nghe nói cuộc thảo luận hôm qua sôi nổi lắm, phải không?
I heard that the discussion was very lively yesterday, wasn't it?
- b. Thảo luận gì mà sôi nổi thế?
What is being discussed that is so lively?

c. Chắc cuộc thảo luận sẽ sôi nổi lắm vì vấn đề này rất quan trọng.

The discussion will probably be very lively because this subject is very important.

d. Những cuộc thảo luận của hội đồng này toàn sôi nổi cả.

All the discussions in this council are lively.

17. Biểu quyết: to show by a vote, to manifest

a. Dân làng đã biểu quyết vấn đề đó chưa?

Have the villagers decided by voting on that matter?

b. Hội đồng đã biểu quyết rồi.

The council has already voted.

c. Anh có biết họ biểu quyết thế nào không?

Do you know what they decided?

d. Họ đã biểu quyết ngay sau cuộc thảo luận.

They voted right after the discussion.

18. Dự án: proposal, project

a. Hội đồng đã thảo luận về dự án này chưa?

Has the committee discussed this proposal?

b. Dự án của anh đã được chấp thuận rồi thì phải.

Your proposal has been approved it seems.

c. Xin tiền cho cả hai dự án một lúc đâu có phải là chuyện dễ.

Asking for money for both proposals at the same time is not an easy matter.

- d. Dự án nào sẽ được thảo luận trước?
Which proposal will be discussed first?

19. Trường tiểu học: elementary school

- a. Ở Hoa-thịnh-Đồn có nhiều trường tiểu học hơn ở Sài-gòn.
There are more elementary schools in Washington than in Saigon.
- b. Con tôi còn học ở trường tiểu học đó một năm nữa.
My child will study at that elementary school another year.
- c. Ở gần đây sắp xây một trường tiểu học.
An elementary school will be built near here soon.
- d. Trường tiểu học này có tốt không?
Is this elementary school good?

20. Nhà hộ sinh: maternity ward, hospital

- a. Nhà hộ sinh cách đây có xa không?
Is the maternity hospital far from here?
- b. Tiền viện trợ sẽ dùng vào việc xây cất nhà hộ sinh.
The aid money will be used in building a maternity ward.
- c. Nhờ ông đưa bà ấy ra nhà hộ sinh.
Please take her to the maternity ward.
- d. Ở đây có bao nhiêu nhà hộ sinh?

How many maternity wards are there here?

21. Xã: community, village

a. Tất cả có bao nhiêu người trong hội đồng xã?

How many people are there in the village council?

b. Ai là người quan trọng nhất trong xã?

Who is the most important person in the village?

c. Xã này có trường tiểu học không?

Does this village have an elementary school?

d. Xã này thuộc quận nào?

To which district does this village belong?

DIALOGUE

CHOOSING TO BUILD A SCHOOL:

Ông Thảo và ông Tâm

thảo luận

to discuss

vấn đề

subject, matter

hội đồng

council

xã

village

Thảo: Ông đã thảo luận vấn đề đó với các nhân viên hội đồng xã chưa?

Have you discussed that matter with the members of the village council?

cuộc thảo luận

discussion

sôi nổi

lively

kéo dài

to last, drag on

tiếng (đồng hồ)

hour

Tâm : Rồi ạ. Cuộc thảo luận
thật sôi nổi và kéo
dài hơn ba tiếng đồng
hồ.

nhà hộ sinh

trường tiểu học

Thảo: Họ muốn dùng số tiền
viện trợ đó để xây
nhà hộ sinh hay trường
tiểu học?

cả hai

dự án

cùng một lúc

đâu có phải là

Tâm : Họ muốn cả hai nhưng
xin tiền cho cả hai
dự án cùng một lúc
đâu có phải là chuyện
dễ.

Thảo: Ông có nói rõ cho họ
hiểu như thế không?

nói đi nói lại

chọn

Yes, sir. The dis-
cussion was really live-
ly and dragged on for
three hours.

maternity ward

or hospital

elementary school

Do they want to use the
foreign aid money to
build a maternity hos-
pital or an elementary
school?

both

plan, project

at the same time

is not

They want both, but it
is not an easy thing to
ask for money to do
both projects at the
same time.

Did you make that quite
clear so they will
understand?

to say over and over

to choose

một trong hai

Tâm : Có chứ, tôi đã nói đi nói lại với họ là không thể được và họ phải chọn một trong hai.

cuối cùng

biểu quyết

Thảo: Cuối cùng họ biểu quyết thế nào?

bỏ phiếu

tán thành

dùng vào

Tâm : Họ bỏ phiếu tán thành đề nghị dùng tiền viện trợ vào việc xây cất một trường tiểu học.

one of two

Yes, certainly. I told them over and over that it was not possible and that they would have to choose one of the two.

finally

to show by a vote

How did they decide, finally?

to vote

to endorse

to use in

They voted to endorse the proposal of using the aid money to build an elementary school.

DRILL ONE

Note: Substitute the cue.

Model: Ông đã thảo luận vấn đề đó với ông quận trưởng chưa? (ông tỉnh trưởng)

Have you discussed that matter with the district chief yet? (the province chief)

Ông đã thảo luận vấn đề đó với ông tỉnh trưởng chưa?

Have you discussed that matter with the province chief yet?

- a. Ông đã thảo luận vấn đề đó với ông quận trưởng chưa? (ông tỉnh trưởng)
- b. Ông đã thảo luận vấn đề đó với ông tỉnh trưởng chưa? (nhân viên hội đồng tỉnh)
- c. Ông đã thảo luận vấn đề đó với nhân viên hội đồng tỉnh chưa? (dân làng)
- d. Ông đã thảo luận vấn đề đó với dân làng chưa? (trung-tá tỉnh-trưởng)
- e. Ông đã thảo luận vấn đề đó với trung-tá tỉnh-trưởng chưa?

DRILL TWO

Note: Form a new sentence based on the model. Notice that the word hơn can be used with numbers to mean more than.

- Model: Cuộc thảo luận kéo dài năm tiếng đồng hồ.
The discussion lasted five hours.
Cuộc thảo luận kéo dài hơn năm tiếng đồng hồ.
The discussion lasted more than five hours.
- a. Cuộc thảo luận kéo dài năm tiếng đồng hồ.
Cuộc thảo luận kéo dài hơn năm tiếng đồng hồ.
 - b. Cuộc thăm vấn kéo dài bốn giờ đồng hồ.
Cuộc thăm vấn kéo dài hơn bốn giờ đồng hồ.
 - c. Cuộc khám xét kéo dài hai ngày.
Cuộc khám xét kéo dài hơn hai ngày.
 - d. Chương trình tiêm trừ những bệnh thiên thời

kéo dài ba tuần.

Chương trình tiêm trừ những bệnh thiên thời
kéo dài hơn ba tuần.

- e. Cuộc hành quân kéo dài hai ngày.
Cuộc hành quân kéo dài hơn hai ngày.

DRILL THREE

Note: Form a new sentence based on the model. Notice that easy is translated here by chuyện dễ, easy thing.

Model: Họ muốn xin tiền cho cả hai dự án cùng một lúc.

They want to request money for both projects at the same time.

Xin tiền cho cả hai cùng một lúc đâu có phải là chuyện dễ.

To request money for both at the same time is not easy.

- a. Họ muốn xin tiền cho cả hai dự án cùng một lúc.

Xin tiền cho cả hai cùng một lúc đâu có phải chuyện dễ.

- b. Anh ấy muốn học cả hai tiếng cùng một lúc.

Học cả hai cùng một lúc đâu có phải là chuyện dễ.

- c. Trung-úy Thọ muốn thăm vấn cả ba tù binh cùng một lúc.

Thăm vấn cả ba cùng một lúc đâu có phải là

- chuyện dễ.
- d. Cô ấy muốn làm cả hai việc đó cùng một lúc.
Làm cả hai cùng một lúc đâu có phải là chuyện dễ.
- e. Họ muốn điều tra cả hai vụ ăn bớt tiền viện trợ Mỹ cùng một lúc.
Điều tra cả hai cùng một lúc đâu có phải là chuyện dễ.

DRILL FOUR

Note: Form a new sentence based on the model.

Model: Tôi hiểu rõ rồi. (ông)

I have already understood it clearly. (you)

Ông có hiểu như thế không?

Do you understand it that way?

a. Tôi hiểu rõ rồi. (ông)

Ông có hiểu như thế không?

b. Ông ấy làm rồi. (ông ấy)

Ông ấy có làm như thế không?

c. Tôi đề nghị rồi. (cô)

Cô có đề nghị như thế không?

d. Họ đồng ý rồi. (họ)

Họ có đồng ý như thế không?

e. Hội đồng tán thành rồi. (các ông)

Các ông có tán thành như thế không?

DRILL FIVE

Note: Form a new sentence based on the model. Notice the use of the same verb with đi and lại, to mean over and over.

Model: Anh ấy đã nói nhiều lần.
He has said it many times.
Anh ấy đã nói đi nói lại.
He has said it over and over again.

- a. Anh ấy đã nói nhiều lần.
Anh ấy đã nói đi nói lại.
- b. Cô ấy đã học nhiều lần.
Cô ấy đã học đi học lại.
- c. Ông ấy đã viết nhiều lần.
Ông ấy đã viết đi viết lại.
- d. Bà ấy đã chữa nhiều lần.
Bà ấy đã chữa đi chữa lại.
- e. Chị ấy đã nghe nhiều lần.
Chị ấy đã nghe đi nghe lại.

DRILL SIX

Note: Substitute the two cues.

- Model: Anh phải chọn một trong hai cái này.
(một / ba)
You have to choose one of these two.
(one / three)
Anh phải chọn một trong ba cái này.
You have to choose one of these three.
- a. Anh phải chọn một trong hai cái này.
(một / ba)

- b. Anh phải chọn một trong ba cái này.
(hai / bốn)
- c. Anh phải chọn hai trong bốn cái này.
(năm / tám)
- d. Anh phải chọn năm trong tám cái này.
(chín / mười hai)
- e. Anh phải chọn chín trong mười hai cái này.

DRILL SEVEN

Note: Form a new sentence based on the model. Notice the phrase cuối cùng to mean finally.

Model: Họ làm thế nào?

How did they do it?

Cuối cùng họ làm thế nào?

Finally how did they do it?

a. Họ làm thế nào?

Cuối cùng họ làm thế nào?

b. Các ông ấy biểu quyết thế nào?

Cuối cùng các ông ấy biểu quyết thế nào?

c. Họ cảnh cáo thế này?

Cuối cùng họ cảnh cáo thế nào?

d. Anh ấy dự tính thế nào?

Cuối cùng anh ấy dự tính thế nào?

e. Cô ấy hiểu thế nào?

Cuối cùng cô ấy hiểu thế nào?

DRILL EIGHT

Note: Form a new sentence based on the model.

Model:

Số tiền này được dùng vào việc xây cất một nhà bưu-điện.

This money is used for the construction of a post-office.

Họ biểu quyết dùng số tiền này vào việc xây cất một nhà bưu-điện.

They vote to use this money for the construction of a post-office.

a. Số tiền này được dùng vào việc xây cất một nhà bưu-điện.

Họ biểu quyết dùng số tiền này vào việc xây cất một nhà bưu-điện.

b. Số tiền này được dùng vào việc xây cất một bệnh xá.

Họ biểu quyết dùng số tiền này vào việc xây cất một bệnh xá.

c. Số tiền này được dùng vào việc xây cất một trường tiểu học.

Họ biểu quyết dùng số tiền này vào việc xây cất một trường tiểu học.

d. Tiền viện trợ được dùng vào việc xây cất một nhà hộ sinh.

Họ biểu quyết dùng tiền viện trợ vào việc xây cất một nhà hộ sinh.

e. Tiền viện trợ được dùng vào việc xây cất một phòng thông tin.

Họ biểu quyết dùng tiền viện trợ vào việc xây cất một phòng thông tin.

COMPREHENSION

Sáng hôm nay ông xã trưởng Trần đến sở rất sớm. Ông sẽ phải gặp các nhân viên hội đồng xã để biểu quyết vấn đề dùng số tiền viện trợ trong công việc gì.

Mấy hôm nay hội đồng đã thảo luận một cách sôi nổi về vấn đề này. Ông Trần hy vọng là hôm nay sẽ là ngày cuối cùng. Cuộc thảo luận hôm qua kéo dài đến ba, bốn tiếng đồng hồ và cuối cùng hội đồng đã tán thành hai đề nghị, một là dùng tiền viện trợ vào việc xây cất một trường tiểu học, hai là dùng nó để xây một nhà hộ sinh.

Thật ra thì xã ông cần cả hai nên ông Trần đã hết sức cố gắng xin cho đủ tiền nhưng vẫn không được. Một nhân viên chính phủ mà ông gặp đã cho ông biết là tuy tiền viện trợ năm nay khá nhiều nhưng vì miền Trung bị lụt nên chính phủ đã phải dùng một số tiền lớn trong việc giúp đỡ dân chúng ở miền đó. Ngoài ra còn có rất nhiều xã khác cũng cần trường học và nhà thương nên chính phủ chỉ có thể cho xã ông đủ tiền để xây một trong hai cái thôi. Vì vậy hôm nay hội đồng sẽ phải chọn.

QUESTIONS

1. Tại sao hôm nay ông Trần đến sở sớm?
2. Hội đồng xã đang thảo luận về vấn đề gì?

3. Họ đã thảo luận vấn đề này bao lâu rồi?
4. Cuộc thảo luận hôm qua đã kéo dài mấy tiếng?
5. Hội đồng đã tán thành hai đề nghị gì?
6. Ông Trần đã xin ai tiền để xây cất trường tiểu học và nhà hộ sinh?
7. Ai đã gặp ông ấy về việc này?
8. Người ấy nói rằng năm nay ít tiền viện trợ lắm, phải không?
9. Ở đâu có nạn lụt?
10. Chính phủ lấy tiền đâu để giúp dân chúng ở vùng lụt?
11. Còn có xã nào cần trường học và nhà thương nữa không?
12. Ông Trần là ai?

VOCABULARY

- | | |
|------------------------|--|
| 1. biểu quyết | to manifest an opinion,
to show by a vote |
| 2. bỏ phiếu | to vote, to cast a vote |
| 3. cả hai, cả ba, v.v. | both, all three, etc. |
| 4. cùng một lúc | at the same time |
| 5. cuối cùng | finally, in the end |
| 6. chọn | to choose, to select |
| 7. dùng vào | to use in |
| 8. dự án | project, proposal |
| 9. đâu có phải là | am, is, are not |
| 10. hội đồng | council, committee |
| 11. kéo dài | to last, to drag on |

12. một trong hai	one of two
một trong ba, v.v.	one of three, etc.
13. nói đi nói lại	to say over and over again
14. nhà hộ sinh	maternity ward or hospital
15. sôi nổi	lively.
16. tán thành	to endorse, to agree with
17. tiếng (đồng hồ)	hour
18. thảo luận	to discuss
- cuộc thảo luận	discussion
19. trong	of, between, among
20. trường tiểu học	elementary school
21. vấn đề	subject, matter
22. xã	community, village

LESSON FORTY-EIGHT

NEW VOCABULARY

1. Đành rằng: granted that

a. Đành rằng việc đó không quan trọng, nhưng cũng cần phải làm.

Granted that that task is not important, still it must be done.

b. Đành rằng không có hy vọng gì, nhưng ta vẫn phải cố gắng.

Granted that there is no hope, still we must try.

c. Đành rằng trời hôm nay không tốt lắm, nhưng anh cũng phải ra ngoài một lúc chứ.

Granted that the weather is not very good today, still you should go out for a while.

d. Đành rằng hội đồng đã tán thành đề nghị xây cất trường tiểu học, nhưng tôi vẫn nghĩ là cần một nhà hộ sinh hơn.

Granted that the council has endorsed the proposal of building an elementary school, still I think that a maternity ward is more necessary.

2. Dám: to dare

a. Ai dám nói là ông tỉnh-trưởng không phải là một người thanh liêm?

Who dares to say that the province chief is not an honest person?

- b. Cuối cùng họ có dám xin tiền để xây trường không?
Finally did they get up enough courage to request money to build a school?
- c. Cha nó đang ngủ nên nó không dám nói gì cả.
His father is sleeping so he does not dare to say a word.
- d. Tôi không dám ăn vì tôi không biết món này là món gì.
I do not dare to eat because I do not know what dish this is.

3. Phải chăng: is it that, can it be that

- a. Phải chăng ông ấy định kéo dài cuộc thảo luận này đến tối?
Can it be that he intends to drag this discussion out until dark?
- b. Phải chăng tôi đã lỡ làm cô ấy giận?
Can it be that I have unintentionally made her angry?
- c. Phải chăng bác-sĩ Hải muốn xin làm cố vấn y tế ở tỉnh đó?
Can it be that Doctor Hai wants to ask to be the medical advisor in that province?
- d. Phải chăng Việt Cộng đã đột chiếm tỉnh lỵ?
Can it be that the Viet Cong have seized the district seat?

4. Ghét: to hate

- a. Dân chúng ở vùng đó ghét Việt Cộng vì chúng hay khủng bố họ.

The people of that area hate the Viet Cong because they often terrorize them.

- b. Tôi không ghét anh ấy, nhưng tôi cũng không thích anh ấy.

I do not hate him, but I do not like him either.

- c. Ông Thành ghét nó nên ông ấy không chịu cho nó đi.

Mr. Thanh hates him, that's why he will not consent to let him go.

- d. Thằng đó làm gì chị mà chị ghét nó thế?

What did that fellow do to you that you hate him so?

5. Ủng hộ: to support, to help

- a. Anh định ủng hộ ai?

Whom do you plan to support?

- b. Tôi sẽ ủng hộ chính phủ miền Nam.

I will support the government of South Viet-Nam.

- c. Họ không dám ủng hộ chính phủ vì họ sợ Việt Cộng.

They do not dare to support the government because they are afraid of the Viet Cong.

- d. Chúng không ủng hộ ai cả.

They do not support anyone.

6. Tích cực: active, zealous

- a. Ta phải tích cực làm việc.
We must work hard.
- b. Ai là người làm việc tích cực nhất trong sở này?
Who is the most zealous worker in this office?
- c. Tuy sợ Việt Cộng khủng bố, nhưng dân chúng ở đây vẫn tích cực ủng hộ chính phủ.
Although afraid that the Viet Cong will terrorize them, the people here still actively support the government.
- d. Họ đáng được giúp đỡ vì họ đã tích cực ủng hộ chính phủ.
They deserve help because they have actively supported the government.

7. Dã man: cruel, savage, barbarous

- a. Làm như vậy thì dã man quá.
To do that would really be cruel.
- b. Dân chúng sợ Việt Cộng vì chúng dã man lắm.
The people fear the Viet Cong because they are very cruel.
- c. Thằng đó dã man gần bằng Việt Cộng.
That fellow is almost as barbarous as the Viet Cong.
- d. Việt Cộng dã man quá nên tuy dân làng sợ chúng, họ vẫn không ủng hộ chúng.
The Viet Cong are very cruel, so although the villagers fear them, they do not support them

either.

8. Khiếp nhược: cowardly

- a. Nếu Việt Cộng làm dân khiếp nhược thì họ sẽ không ủng hộ chính phủ quốc gia nữa.

If the Viet Cong make the people afraid, they will no longer support the national government.

- b. Bị Việt Cộng khủng bố quá nên dân chúng trở nên khiếp nhược.

They have been so terrorized by the Viet Cong that the people have become cowardly.

- c. Ai khủng bố dân làng làm cho họ trở nên khiếp nhược.

Who terrorized the people to make them afraid?

9. Cốt để (cho): in order to

- a. Chúng làm thế cốt để cho dân chúng khiếp nhược.

They do that in order to make the people afraid.

- b. Tôi nói vậy cốt để cho anh ấy bớt giận.

I said that in order to make him less angry.

- c. Chúng tôi lại đó cốt để xem họ làm gì.

We went there in order to see what they were doing.

- d. Họ xây chiếc cầu đó cốt để chở súng ống và lương thực vào miền Trung.

They built that bridge in order to transport weapons and foodstuffs to Central Viet-Nam.

10. Bao nhiêu...bấy nhiêu: whatever...the same

Càng...bao nhiêu, càng...bấy nhiêu: the more...the

more, the less...the less

a. Có bao nhiêu ăn bấy nhiêu.

We will eat as much as we have.

b. Chúng càng khủng bố dân làng bao nhiêu càng làm cho họ ghét bấy nhiêu.

The more they terrorize the villagers, the more they will make them hate them.

c. Sống bao nhiêu, khổ bấy nhiêu.

The longer one lives, the more one suffers.

d. Anh càng nói bao nhiêu, càng làm cho nó giận bấy nhiêu.

The more you talk, the more you make him mad.

e. Làm càng ít bao nhiêu càng đỡ ốm bấy nhiêu.

The less we work, the less we tend to be ill.

II. Lợi : advantage, benefit

Hại: disadvantage; harm; injury

a. Làm thế có lợi gì không?

Is there any advantage in doing that?

b. Chẳng đó chỉ làm những việc có lợi cho nó thôi.

That chap only does things that will benefit him.

c. Quân đội ta hiện nay đang ở trong một tình thế rất lợi.

Our troops are presently in a very advantageous situation.

d. Đừng nên làm việc đó vì nó không có lợi gì cho

ta cả.

Don't do that, as it does not benefit us in anyway.

- e. Hại ở chỗ là dân chúng sẽ không dám giúp chính phủ nữa.

The harm lies in that the people will no longer dare to aid the government.

- f. Làm thế thì có lợi hay có hại cho ta?

By doing that, would it be advantageous or disadvantageous for us?

- g. Ông ấy có làm hại anh gì đâu mà anh ghét ông ấy thế.

He did not do you any harm. Why do you hate him so?

12. Một khi: once

- a. Một khi hội đồng đã biểu quyết rồi, anh không thể đổi ý kiến họ được.

Once the committee has voted, you cannot change its opinion.

- b. Một khi tôi đã nói là tôi sẽ làm thì tôi sẽ làm.

Once I have said that I would do it then I will do it.

- c. Một khi họ sợ chúng, họ sẽ không ưa chúng đâu.

Once they are afraid of them, they will not like them.

d. Một khi đã dùng nó vào việc này ta không thể dùng nó vào việc khác được.

Once we have used it in this task, we cannot use it in another.

13. Ở chỗ là: in that

a. Lợi ở chỗ là tôi sẽ được sống ở Việt-Nam mấy năm.

The advantage lies in that I will be able to live in Viet-Nam for a few years.

b. Ông ấy tử tế ở chỗ là đã cho tôi mượn tiền mà không hỏi lý do.

He is nice in that he lent me money without asking for a reason.

c. lạ ở chỗ là nó đã không cho tôi biết trước khi nó đi.

It is strange in that he did not let me know before he left.

d. Làm ở đây lợi ở chỗ là lương rất cao.

Working here is advantageous in that the salary is high.

14. Thụ động: passive

a. Dân chúng ở đây thụ động vì họ sợ Việt Cộng.

The people here are passive because they fear the Viet Cong.

b. Ông ấy thụ động quá, chẳng làm gì cả.

He is so passive, he is not doing a thing.

c. Ông tỉnh trưởng ở đây rất thụ động trong việc giúp đỡ nạn nhân nạn lụt.

The province chief here is very passive in helping the victims of the flood.

d. Một người thụ động là một người thế nào?

What kind of person is a passive person?

15. Âm sát: to assassinate

a. Ông quận trưởng không dám ngủ ở nhà vì sợ bị ám sát.

The district chief does not dare to sleep at home because he is afraid of being assassinated.

b. Ai đã bị Việt Cộng ám sát đêm hôm qua?

Who was assassinated by the Viet Cong last night?

c. Từ đầu năm đến nay đã có đến trên mười người ở quận này bị Việt Cộng ám sát.

From the beginning of the year until now, more than ten people in this district have been assassinated by the Viet Cong.

d. Ai là thủ phạm trong vụ ám sát đại-tá thủ-trưởng?

Who is guilty of the assassination of the commanding officer?

16. Chính sách: policy

a. Chính sách của chính phủ Mỹ đối với chính phủ Việt-Nam thế nào?

What is the policy of the American government

with regard to the Vietnamese government?

- b. Muốn hay không, ta vẫn phải làm theo chính sách chính phủ.

Whether we want to or not, we still must follow the government's policy.

- c. Chính sách của Việt Cộng là khủng bố dân chúng, phải không?

The policy of the Viet Cong is to terrorize the people, isn't it?

- d. Tôi không biết rõ chính sách của chính phủ ta đối với nước Pháp thế nào.

I do not know for sure what our government's policy towards France is.

17. Dân lành: innocent people

- a. Ta không nên khủng bố dân lành.

We should not terrorize innocent people.

- b. Việt Cộng dã man đã ám sát bao nhiêu dân lành.

The barbarous Viet Cong have assassinated so many innocent people.

- c. Trong vụ này chỉ có dân lành là cực khổ nhất.

In this affair, only the innocent people suffer most.

- d. Dân lành đáng được nâng đỡ.

Innocent people deserve to be helped.

18. Xã trưởng: village chief

- a. Ông Hiền là xã trưởng làng Tam-Sơn, phải không?
Mr. Hien is the village chief of Tam Son Village, isn't he?
- b. Ông ấy không thích làm xã trưởng vì sợ bị Việt Cộng ám sát.
He does not like to be village chief because he is afraid of being assassinated by the Viet Cong.
- c. Họ đã chọn xã trưởng mới chưa?
Have they chosen a new village chief?
- d. Anh đã thảo luận việc này với xã trưởng và hội đồng xã chưa?
Have you discussed this with the village chief and the village council yet?

19. À ra thế!: Ah, so that's it!

- a. À ra thế: bây giờ thì tôi hiểu rồi.
Ah, so that's it! Now I understand.
- b. À ra thế: Thảo nào anh ấy không dám đi.
Ah, so that's it! No wonder he did not dare to go.
- c. À ra thế: Thế mà tôi cứ tưởng anh ấy giận tôi chứ.
Ah, so that's it! And I kept thinking he was angry with me.
- d. À ra thế: Thảo nào ông ấy không ủng hộ chính phủ.
Ah, so that's it! No wonder he does not support

the government.

DIALOGUE

ASSASSINATION: Thiếu-úy Trọng và thiếu-úy Nghĩa

	xã trưởng	village chief
	ám sát	to assassinate
Trọng:	Đêm qua ông xã trưởng làng Tân-Thông đã bị Việt Cộng ám sát. đã man bao nhiêu... bấy nhiêu ghét	Last night the village chief of Tan Thong Village was assassinated by the Viet Cong. cruel, barbarous the more... the more to hate
Nghĩa:	Thế à? Tôi nghĩ chúng càng đã man bao nhiêu càng chỉ làm cho dân chúng ghét bấy nhiêu. chính sách dân lành	Is that so? I think that the more barbarous they are the more they will make the people hate them. policy innocent people
Trọng:	Đúng thế. Nhưng anh nên nhớ chính sách của chúng là khủng bố dân lành.	That's true. But you must remember that their policy is to terrorize innocent people.

phải chăng
 ủng hộ

Nghĩa: Phải chăng chúng
 tưởng làm thế là
 dân sẽ phải ủng
 hộ chúng?
 cốt để
 khiếp nhược
 thụ động

Trọng: Không phải. Khủng
 bố dân là cốt để
 làm cho dân khiếp
 nhược và thụ động.
 đành rằng
 lợi

Nghĩa: Đành rằng như thế,
 nhưng có lợi gì?
 ở chỗ là
 một khi
 dám
 tích cực

Trọng: Lợi ở chỗ là một
 khi dân sợ, dân sẽ
 không dám tích cực
 ủng hộ chính phủ
 nữa.

is it that?
 to support

Can it be that by so
 doing they think the
 people will have to
 support them?
 in order to
 cowardly
 passive

Not so. They terrorize
 the people with the pur-
 pose of making them
 cowardly and passive.
 granted that
 advantage

Granted that it's so, but
 what advantage is there?
 in that
 once
 to dare
 active

The advantage lies in the
 fact that once people are
 afraid, they will not dare
 to actively support the
 government.

	à ra thế	ah, so that's it
Nghĩa:	À ra thế? Bây giờ	Ah, so that's it! Now
	thì tôi hiểu rồi.	I understand. Thank
	Cám ơn anh.	you.

DRILL ONE

Note: Combine the sentence and the cue into a sentence like the model. Remember that càng...càng... means the more...the more.

Model: Ông ấy mua nhiều. (rẻ)
 He bought a lot. (cheap)
 Mua càng nhiều càng rẻ.
 The more one buys, the cheaper they are.

a. Ông ấy mua nhiều. (rẻ)
 Mua càng nhiều càng rẻ.

b. Ông ấy đi sớm. (tốt)
 Đi càng sớm càng tốt.

c. Ông ấy học nhiều. (giỏi)
 Học càng nhiều càng giỏi.

d. Ông ấy làm nhiều. (tốt)
 Làm càng nhiều càng tốt.

e. Ông ấy nói chậm. (dễ hiểu)
 Nói càng chậm càng dễ hiểu.

DRILL TWO

Note: Form a new sentence based on the model. Notice that the phrase bao nhiêu...bấy nhiêu is now added to the càng...càng.

Model: Nói càng chậm càng dễ hiểu.

The slower you speak the easier it is to understand.

Càng nói chậm bao nhiêu càng dễ hiểu bấy nhiêu.

The slower you speak the easier it is to understand.

- a. Nói càng chậm càng dễ hiểu.
Càng nói chậm bao nhiêu càng dễ hiểu bấy nhiêu.
- b. Đi càng sớm càng tốt.
Càng đi sớm bao nhiêu càng tốt bấy nhiêu.
- c. Mua càng nhiều càng rẻ.
Càng mua nhiều bao nhiêu càng rẻ bấy nhiêu.
- d. Học càng nhiều càng giỏi.
Càng học nhiều bao nhiêu càng giỏi bấy nhiêu.
- e. Làm càng nhanh càng tốt.
Càng làm nhanh bao nhiêu càng tốt bấy nhiêu.

DRILL THREE

Note: Form a new question based on the model. Notice the phrase phải chăng as a question marker to mean can it be?

Model: Tại sao anh ấy làm thế? (hay)
Why did he do such a thing? (good)
Phải chăng anh ấy tưởng làm thế là hay?
Can it be that he thinks it is good to do such a thing?

- a. Tại sao anh ấy làm thế? (hay)
Phải chăng anh ấy tưởng làm thế là hay?
- b. Tại sao chị ấy nói thế? (đúng)
Phải chăng chị ấy tưởng nói thế là đúng?
- c. Tại sao Việt Cộng khủng bố dân thế?
(dân sẽ phải ủng hộ chúng)
Phải chăng Việt Cộng tưởng khủng bố dân
thế là dân sẽ phải ủng hộ chúng?
- d. Tại sao cô Dung nói thế? (có lợi)
Phải chăng cô Dung tưởng nói thế là có lợi?
- e. Tại sao họ làm thế? (có lợi cho dân chúng)
Phải chăng họ tưởng làm thế là có lợi cho
dân chúng?

DRILL FOUR

Note: Substitute the cue. Notice that the phrase đành rằng thế means granted that or granted that that is so.

Model: Đành rằng thế, nhưng mua xe bây giờ có
lợi gì? (làm vậy)

Granted that that is so, what are the
advantages of buying a car now? (to do so)

Đành rằng thế, nhưng làm vậy có lợi gì?

Granted that that is so, what are the
advantages of doing so?

- a. Đành rằng thế, nhưng mua xe bây giờ có lợi
gì? (làm vậy)

- b. Đành rằng thế, nhưng làm vậy có lợi gì?
(ngủ nhiều)
- c. Đành rằng thế, nhưng ngủ nhiều có lợi gì?
(quảng cáo)
- d. Đành rằng thế, nhưng quảng cáo có lợi gì?
(làm cho dân sợ)
- e. Đành rằng thế, nhưng làm cho dân sợ có lợi gì?

DRILL FIVE

Note: Form a new sentence based on the model.

Model: Cô ấy không uống.

She does not drink.

Cô ấy không dám uống nữa.

She does not dare to drink anymore.

a. Cô ấy không uống.

Cô ấy không dám uống nữa.

b. Ông Hùng không ăn.

Ông Hùng không dám ăn nữa.

c. Dân không tích cực ủng hộ chính-phủ.

Dân không dám tích cực ủng hộ chính-phủ nữa.

d. Việt Cộng không khủng bố dân xã này.

Việt Cộng không dám khủng bố dân xã này nữa.

e. Dân không ủng hộ chúng.

Dân không dám ủng hộ chúng nữa.

DRILL SIX

Note: Form a new sentence based on the model. Notice

the phrase lợi ở chỗ là which means the advantage lies in the fact that...

Model: Anh không cần nhiều tiền. (lợi)
You do not need a lot of money. (advantage)
Lợi ở chỗ là anh không cần nhiều tiền.
The advantage lies in the fact that you do not need a lot of money.

- a. Anh không cần nhiều tiền. (lợi)
Lợi ở chỗ là anh không cần nhiều tiền.
- b. Cô ấy hay giúp đỡ dân làng. (tốt)
Tốt ở chỗ là cô ấy hay giúp đỡ dân làng.
- c. Chính-phủ không khủng bố dân. (hay)
Hay ở chỗ là chính-phủ không khủng bố dân.
- d. Anh ấy hay nói xấu mọi người. (hại)
Hại ở chỗ là anh ấy hay nói xấu mọi người.
- e. Ở đây không có phụ tùng. (khó)
Khó ở chỗ là ở đây không có phụ tùng.

DRILL SEVEN

Note: Substitute the cue.

- Model: Tôi nói thế cốt để cho anh ấy đỡ giận.. (ăn)
I said that to make him less angry.
Tôi nói thế cốt để cho anh ấy đỡ ăn.
I said that to make him eat less.
- a. Tôi nói thế cốt để cho anh ấy đỡ giận. (ăn)
 - b. Tôi nói thế cốt để cho anh ấy đỡ ăn. (làm)
 - c. Tôi nói thế cốt để cho anh ấy đỡ làm. (khó)

- d. Tôi nói thế cốt để cho anh ấy đỡ khổ. (uống rượu)
- e. Tôi nói thế cốt để cho anh ấy đỡ uống rượu.

DRILL EIGHT

Note: Form a new sentence based on the model using the cue. The teacher's sentence will contain a question word. For every question word there is a matching word. For đâu, where, the word is đó. For bao nhiêu, there is bấy nhiêu. When the first clause of a sentence contains the question word, and the second clause the matching word or words, the combination can be translated with a question word plus -ever in the first clause, and also in the second clause. For example, 'Whatever you buy I will buy, too'.

- Model: Ông mua bao nhiêu? (bấy nhiêu)
 How much are you buying? (that much, too)
 Ông mua bao nhiêu, tôi mua bấy nhiêu.
 However much you are buying, I will buy, too.
- a. Ông mua bao nhiêu? (bấy nhiêu)
 Ông mua bao nhiêu, tôi mua bấy nhiêu.
- b. Ông đi đâu? (đó)
 Ông đi đâu, tôi đi đó.
- c. Ông mua cái nào. (cái này)
 Ông mua cái nào, tôi mua cái này.
- d. Ông làm sao. (vậy)
 Ông làm sao, tôi làm vậy.
- e. Ông đi chỗ nào. (chỗ này)
 Ông đi chỗ nào, tôi đi chỗ này.

COMPREHENSION

Đã từ mấy năm nay, quận Tam-Thất thiếu an-ninh vì Việt Cộng luôn luôn về khủng bố dân lành. Vì biết là dân ở quận này ghét chúng và không chịu ủng hộ chúng nên chúng dùng một chính sách rất dã man đối với họ. Đã rất nhiều xã trưởng bị chúng ám sát. Chúng tin là làm thế thì dân sẽ khiếp nhược và như vậy sẽ lợi cho chúng. Nếu dân sợ chúng thì tuy dân không ủng hộ chúng, nhưng họ cũng sẽ không dám tích cực ủng hộ chính-phủ quốc-gia nữa.

Việt Cộng đâu biết rằng chúng càng dã man bao nhiêu dân càng ghét bấy nhiêu. Và một khi họ đã ghét quá thì họ sẽ không thụ động nữa mà sẽ làm mọi cách để hại chúng. Đành rằng dân ở quận Tam-Thất vẫn sợ bị Việt Cộng bắt đi hoặc ám sát, nhưng họ vẫn cố gắng hết sức giúp chính-phủ quốc-gia. Vì thế chính sách khủng bố dân lành của Việt Cộng chẳng những không lợi gì mà lại còn hại cho chúng nữa.

QUESTIONS

1. Quận Tam-Thất có an ninh không?
2. Quận này thiếu an ninh từ bao giờ?
3. Tại sao quận này thiếu an ninh?
4. Tại sao Việt Cộng dùng chính sách dã man đối với dân chúng quận này?
5. Chúng đã ám sát những ai?
6. Chúng nghĩ là làm thế sẽ lợi gì cho chúng?
7. Ai sẽ trở nên khiếp nhược?

8. Chúng nghĩ thế có đúng không?
9. Tại sao lại không?
10. Chính sách khủng bố dân lành của Việt Cộng lợi hay hại cho chúng?

VOCABULARY

1. à ra thế!	ah, so that's it!
2. ám sát	to assassinate
- vụ ám sát	assassination
3. bao nhiêu...bấy nhiêu	whatever...the same
4. càng...càng	the more...the more
5. càng bao nhiêu... càng bấy nhiêu	the more...the more
6. cốt để	in order to, for the purpose of
7. chính sách	policy
8. dã man	cruel, barbarous
9. dám	to dare
10. dân lành	innocent people
11. đành rằng	granted that that is so
12. ghét	to hate
13. hại	disadvantage; harm
14. khiếp nhược	cowardly
15. lợi	advantage, benefit
16. một khi	once
17. ở chỗ là	in that

18.	phải chǎng	can it be that
19.	tích cực	active, zealous
20.	thụ động	passive
21.	ủng hộ	to support
22.	xã trưởng	village chief

LESSON FORTY-NINE

NEW VOCABULARY

1. **Bắt:** to force, to make someone do something
- a. **Thủ-trưởng bắt tôi phải thẩm vấn hành khách trên mọi xuồng đi qua đây.**
The commanding officer made me interrogate the passengers on all the boats that passed by here.
- b. **Nếu anh không muốn thì ai bắt anh được?**
If you do not want to, who can force you?
- c. **Nếu anh ấy không thích thì anh đừng nên bắt anh ấy hỏi cung tù binh.**
If he does not like it, then you should not force him to interrogate the prisoners.
- d. **Tôi đâu có muốn đi tuần tối nay, nhưng bị trung-tá bắt đi nên phải chịu vậy.**
I did not want to go on patrol tonight but the colonel made me, so I had to.
2. **Thế...đâu mà:** then where
- a. **Thế anh ấy đâu mà để cho cô ấy làm như vậy?**
Then where was he that he let her do that?
- b. **Thế quân đội ta đâu mà Việt Cộng đột chiếm làng được?**
Then where were our troops that the Viet Cong were able to seize the village?

c. Thế lính đi tuần đầu mà để cho chúng vào chu vi trại?

Then where were the patrols that they were able to enter the camp's perimeter?

d. Thế đại đội phòng thủ vùng đó đầu mà để chúng phá cầu?

Then where was the company defending that area that they were able to destroy the bridge?

3. Một ngày gần đây: in the near future, one of these days

a. Thế nào tôi cũng phải đi thăm họ hàng trong một ngày gần đây.

I will have to go visit my relatives one of these days.

b. Một ngày gần đây ông ấy sẽ phải chấp thuận cho tôi đi ngoại quốc.

In the near future, he will have to consent to let me go abroad to study.

c. Trong một ngày gần đây, cô ấy sẽ trở lại làm việc ở đây.

One of these days, she will return to work here.

d. Có tin đồn là một ngày gần đây Việt Cộng sẽ trở lại khủng bố vùng này.

There is a rumor that in the near future the Viet Cong will return to terrorize this area.

4. Ở lại: to remain, stay

a. Anh sẽ ở lại đây với tôi vài ngày chứ?

You will stay here with me for a few days, won't you?

b. Chúng ở lại trong làng bao lâu?

How long did they remain in the village?

c. Cô ấy có chịu ở lại chơi với chúng ta một tuần không?

Did she agree to remain with us for a week?

d. Tôi có rất nhiều họ hàng ở lại ngoài Bắc.

I have many relatives who remained in the North.

5. Tự vệ: self-defense

Dân-quân tự-vệ: popular self-defense force

a. Ở xã này có bao nhiêu người trong đội tự vệ.

How many people are there in the self-defense team of this community?

b. Thắng đó là một nhân viên trong dân quân tự vệ nên tối nay nó phải đi tuần.

That chap is a member of the popular self-defense force so he will have to go on patrol tonight.

c. Dân quân tự vệ ở quận này bắn giỏi lắm, phải không?

The popular self-defense force in this district shoots very well, doesn't it?

d. Dân-quân tự-vệ đóng ở đâu?

Where is the popular self-defense force camped?

6. Tuyên-truyền: propaganda, to propagandize
- a. Ta không thể tin tuyên truyền của Việt Cộng được.
We cannot possibly believe Viet Cong propaganda.
 - b. Họ đã tuyên truyền những gì khi họ vào làng?
What propaganda did they spread when they came to the village?
 - c. Vì tin tuyên truyền của Việt Cộng nên nhiều người đã theo chúng.
Because they believed their propaganda, that is why many people followed the Viet Cong.
 - d. Cộng-sản khéo tuyên truyền nên nhiều người tin rằng chính sách của chúng là đúng.
The Communists are skillful at propagandizing, so many people believe that their policy is the right one.

7. Vũ trang: armed

- a. Lực lượng vũ trang dân quân Lào không có đủ súng ống và đạn dược.
The Laotian armed popular forces do not have enough weapons and ammunition.
- b. Để tuyên truyền cho chính phủ miền Bắc, Việt Cộng dùng nhiều đội tuyên truyền vũ trang.
To propagandize for the North Vietnamese government, the Viet Cong use many armed propaganda teams.
- c. Để bảo đảm an ninh cho dân chúng chính phủ Việt

Nam Cộng-Hòa gửi những đội vũ trang về các làng và xã.

To insure security for the population the government of the Republic of Viet-Nam sent several armed teams to the villages and communities.

8. (Đội) văn công: cultural team

a. Bắc Việt thường hay dùng những đội văn công để tuyên truyền.

North Viet-Nam often uses cultural teams to spread propaganda.

b. Anh có biết có độ bao nhiêu đội văn công của Bắc Việt ở vùng này không?

Do you know about how many cultural teams of the North Vietnamese are in this area?

c. Hình như nó là nhân viên của đội văn công, phải không?

Isn't he a member of the cultural team?

d. Là nhân viên của đội văn công, anh có phải làm việc nhiều không?

As a member of the cultural team, do you have to work hard?

9. Đội văn công vũ trang tuyên truyền: armed cultural propaganda team

a. Tối hôm qua có một đội văn công vũ trang tuyên truyền của Việt Cộng đến làng tôi.

Last night an armed cultural propaganda team of the Viet Cong came to my village.

- b. Tất cả có bao nhiêu người trong đội văn công võ trang tuyên truyền đó?

How many people were there altogether in that armed cultural propaganda team?

- c. Hôm kia ta bắt được mấy nhân viên của một đội văn công võ trang tuyên truyền Việt Cộng.

The day before yesterday we captured a few members of the Viet Cong armed cultural propaganda team.

- d. Anh đã thẩm vấn mấy người trong đội văn công võ trang tuyên truyền đó chưa?

Have you interrogated the people in that armed cultural propaganda team yet?

10. Rút lui: to retreat, withdraw

- a. Việt Cộng đã rút lui khỏi vùng đó rồi, phải không?

The Viet Cong have withdrawn from that area, haven't they?

- b. Quân ta đánh mạnh quá nên chúng đã phải rút lui.

Our troops fought so hard that they had to retreat.

- c. Chúng đã rút lui về đâu, anh có biết không?

Do you know where they have withdrawn to?

- d. Sau cuộc hành quân tháng trước họ đã rút lui về trại Yên Bình.

After last month's operation, they have withdrawn

to the Yen Binh camp.

11. Quốc-gia: nation, country, nationalist

a. Quốc gia nào thân với Việt-Nam Cộng-Hòa nhất?
Which nation is friendliest to the Republic of
Viet-Nam?

b. Bây giờ có độ bao nhiêu người trong quân đội
quốc-gia?

About how many people are in the national
army now?

c. Hoa-Kỳ là một quốc-gia lớn.

The United States is a big country.

d. Dân chúng ở vùng này tích cực ủng hộ chính-phủ
quốc-gia.

The people in this area actively support the
national government.

12. Tố cáo: to denounce, accuse, charge

a. Thằng đó đã bị dân làng tố cáo vì nó là điệp
cử của Việt Cộng.

That fellow has been denounced by the villagers
because he is a Viet Cong spy.

b. Việt Cộng đã bắt nó phải tố cáo cha mẹ nó.

The Viet Cong forced him to denounce his parents.

c. Chính-phủ ấy đã bị dân chúng tố cáo là một chính
phủ dã man.

That government was charged by the people as

being barbarous.

d. Ai tố cáo thằng đó với chính phủ ta?

Who denounced that fellow to our government?

13. Vu cáo: to falsely accuse

a. Nó đã vu cáo rằng anh Tiến là điệp điệp của Việt Cộng.

He falsely accused Tien as being a Viet Cong spy.

b. Tôi ghét những người đi vu cáo những người khác.

I hate those who falsely accuse others.

c. Ta nên bỏ tù những người đi vu cáo.

We should imprison those who make false charges.

d. Nó nói là nó bị vu cáo, nhưng vẫn bị ba năm tù.

He said he was falsely accused but he still got three years.

14. Rải: to spread, distribute

Truyền đơn: leaflet, handbill

a. Việt Cộng thường dùng truyền đơn để tuyên truyền chính sách của chúng.

The Viet Cong often use leaflets to propagandize their policy.

b. Chúng đã rải truyền đơn ở mấy làng?

In how many villages did they distribute their handbills?

c. Rải truyền đơn là một cách tuyên truyền.

Distributing leaflets is a method of propaganda.

d. Anh đã làm hộ tôi mấy loại truyền đơn mà tôi vẽ chưa.

Have you yet made (for me) the (kinds of) leaflets that I drew?

15. Đột nhập: to enter suddenly, to burst into

a. Tại sao Việt Cộng lại có thể đột nhập vào làng dễ như vậy được?

How could the Viet Cong enter the village so easily?

b. Tối hôm qua quân ta đã đột nhập một trại của Việt Cộng và bắt được mười tù binh.

Last night our troops entered a Viet Cong camp and captured ten prisoners.

c. Họ đột nhập quận lỵ từ lúc nào?

When did they enter the district seat?

d. Chúng đã đột nhập vào nhà ông tỉnh-trưởng và ám sát ông ấy.

They entered the province chief's house and murdered him.

16. Trơ trẽn: shameless, impudent, shamelessly

a. Nó trơ trẽn nói rằng nó là bạn thân của thủ-trưởng.

He impudently said that he was a friend of the commanding officer.

b. Chúng trơ trẽn vu cáo rằng chính-phủ quốc-gia

dã man.

They shamelessly falsely accuse the nationalist government of being barbarous.

c. Nó trơ trẽn lấy cơm của tôi ăn.

He shamelessly took my food and ate it.

d. Ai mà có thể trơ trẽn làm vậy được?

Who can be so shameless as to do that?

17. Đế quốc: imperialism, imperialist

a. Việt Cộng vu cáo rằng Hoa-Kỳ là một nước đế quốc.

The Viet Cong falsely accuse the United States of being an imperialist country.

b. Một nước đế quốc là một nước thế nào?

What kind of a country is an imperialist country?

c. Chính phủ của nước đó đã bị tố cáo là một chính phủ đế quốc.

The government of that country has been accused of being an imperialist government.

d. Tôi không nghĩ rằng chính sách ấy là chính sách đế quốc.

I do not think that policy is imperialistic.

18. Tay sai: lackey

a. Chúng là tay sai của Bắc Việt.

They are lackeys of the North Vietnamese.

b. Nó đã bảo tay sai của nó ám sát ông ấy.

He told his lackeys to assassinate that man.

c. Việt Cộng vu cáo rằng Việt-Nam Cộng-Hòa là tay sai của đế quốc Mỹ.

The Viet Cong falsely accused the Republic of Viet-Nam of being a lackey of the imperialist Americans.

d. Thằng đó có nhiều tay sai dã man nên ai cũng sợ nó.

He has many cruel lackeys, so everyone is afraid of him.

19. Thối nát: rotten, decadent, corrupt

a. Chính phủ đó là một chính phủ thối nát.

That government is decadent.

b. Chính sách đó thối nát quá rồi không thể chữa được.

That policy is so rotten as to be incurable.

c. Ta phải tìm ngay một chính sách mới để thay chính sách thối nát này.

We have to look for a new policy at once to replace this corrupt policy.

d. Thằng ấy nói đúng! Đây thật là một chính phủ thối nát.

That guy was right. This is indeed a decadent government.

20. Đình: hall, meeting house

a. Chúng bắt mọi người ra đình làng.

They made everyone go to the village hall.

b. Ai đã hẹn gặp anh ở đình làng?

Who promised to meet you at the village hall?

c. Tất cả dân làng cũng phải ra đình để nghe Việt Cộng tuyên truyền.

All the villagers had to go to the meeting house to listen to Viet Cong propaganda.

d. Ai muốn ra đình với tôi nào?

Who wants to go to the meeting house with me?

DIALOGUE

VIET CONG DISTRIBUTE LEAFLETS:

Ông Hải và ông Tài

rải

to distribute

truyền đơn

leaflet

Hải: Thưa quận-trưởng, đêm qua Việt Cộng đã về làng tôi rải truyền đơn.

Mr. District Chief, last night the Viet Cong came to my village and distributed leaflets.

thế...đâu mà

then where

tự-vệ

self-defense

dân-quân tự-vệ

popular self-defense

force

đột nhập

to burst into

Tài: Thế dân-quân tự-vệ đâu mà để chúng đột

And where was the popular self-defense force

nhập làng?

văn công

võ trang

tuyên truyền

đội văn công võ

trang tuyên truyền

rút lui

Hỏi: Thưa ông, đội văn công
võ trang tuyên truyền
quá mạnh nên tự vệ xã
phải rút lui.

Tải: Sau khi vào được trong
làng, chúng chỉ rải
truyền đơn hay còn
làm gì nữa?
bắt

đình

tố cáo

quốc-gia

Hỏi: Họ còn bắt mọi người
ra đình làng để nghe
họ tố cáo chính-phủ
quốc-gia.

that it let them enter
the village?

cultural team

armed

propaganda

the armed cultural

propaganda team

to retreat

Sir, the armed cultural
propaganda team was so
strong, the village
self-defense force had
to withdraw.

After entering the vil-
lage, did they do any-
thing else besides dis-
tributing handbills?

to force someone to

do something

hall, meeting house

to denounce, accuse

nation, national

They also made everyone
go to the village hall
to listen to their de-
nouncing the national
government.

vu cáo
Tải: Họ vu cáo chính-phủ
ta những gì?

trơ trẽn

thối nát

tay sai

đế quốc

Hỏi: Họ trơ trẽn nói là
chính-phủ chẳng những
thối nát lại còn làm
tay sai cho đế quốc
Mỹ nữa.

ở lại

Tải: Họ ở lại trong làng
bao lâu và khi rút
lui họ có bắt ai theo
không?

một ngày gần đây

Hỏi: Họ ở độ ba tiếng đồng
hồ. Họ không bắt ai
đi cả, nhưng có nói
rằng họ sẽ trở lại
trong một ngày gần đây.

to falsely accuse
What did they falsely
accuse our government
of?

shameless, impudent,
shamelessly, impudently
decadent, corrupt
lackey
imperialism, impe-
rialistic

They impudently said that
the government is not
only corrupt, but is also
a lackey of the American
imperialists.

to remain, stay

How long did they remain
in the village and when
withdrawing, did they
take anyone with them?

in the near future

They stayed for about
three hours. They did
not take anyone, but said
that they would be back
in the near future.

DRILL ONE

Note: Substitute the cue.

Model: Đêm qua Việt Cộng đã về làng tôi rải truyền đơn. (bắt ông xã trưởng)
Last night the Viet Cong came to my village to distribute propaganda leaflets. (took the village chief)
Đêm qua Việt Cộng đã về làng tôi bắt ông xã trưởng.

Last night the Viet Cong came to my village and took the village chief.

- a. Đêm qua Việt Cộng đã về làng tôi rải truyền đơn. (bắt ông xã trưởng)
- b. Đêm qua Việt Cộng đã về làng tôi bắt ông xã trưởng. (tuyên truyền)
- c. Đêm qua Việt Cộng đã về làng tôi tuyên truyền. (tố cáo chính-phủ quốc-gia)
- d. Đêm qua Việt Cộng đã về làng tôi tố cáo chính-phủ quốc-gia. (vu cáo là chính-phủ làm tay sai cho đế quốc Mỹ)
- e. Đêm qua Việt Cộng đã về làng tôi vu cáo là chính-phủ làm tay sai cho đế quốc Mỹ.

DRILL TWO

Note: Form a new sentence based on the model. Notice the use of the combination thế...đâu mà to mean then where on earth.

Model: Việt Cộng bắt ông quận-trưởng. (lính)
The Viet Cong seized the district chief.
(soldiers)

Thế lính đâu mà để Việt Cộng bắt ông quận-trưởng?

Then where on earth are the soldiers that they let the Viet Cong seize the district chief?

a. Việt Cộng bắt ông quận-trưởng. (lính)

Thế lính đâu mà để Việt Cộng bắt ông quận-trưởng?

b. Người lính bị thương nằm ở đây. (quân y tá)

Thế quân y tá đâu mà để người lính bị thương nằm ở đây?

c. Việt Cộng về làng rải truyền đơn. (dân quân tự vệ xã)

Thế dân quân tự vệ xã đâu mà để Việt Cộng về làng rải truyền đơn?

d. Cô Dung bị ốm. (thuốc men)

Thế thuốc men đâu mà để cô Dung bị ốm.

e. Anh Tư hỏi cung tù binh. (trung-ủy Sơn)

Thế trung-ủy Sơn đâu mà để anh Tư hỏi cung tù binh.

DRILL THREE

Note: Form a new sentence based on the model using the cue.

Model:

Việt Cộng chỉ tuyên truyền thôi. (làm)

The Viet Cong only made propaganda. (do)

Việt Cộng chỉ tuyên truyền thôi hay còn làm gì nữa?

Did the Viet Cong only make propaganda or did they do anything else?

a. Việt Cộng chỉ tuyên truyền thôi. (làm)

Việt Cộng chỉ tuyên truyền thôi hay còn làm gì nữa?

b. Anh ấy chỉ nói thế thôi. (nói)

Anh ấy chỉ nói thế thôi hay còn nói gì nữa?

c. Họ chỉ khám xét thôi. (làm)

Họ chỉ khám xét thôi hay còn làm gì nữa?

d. Ông ấy chỉ muốn ăn thôi. (muốn)

Ông ấy chỉ muốn ăn thôi hay còn muốn gì nữa?

e. Đại-đội 2 chỉ xin lương thực thôi. (xin)

Đại-đội 2 chỉ xin lương thực thôi hay còn xin gì nữa?

DRILL FOUR

Note: Form a new sentence based on the model.

Model: Ông ấy sẽ lái đi đâu? (mua được xe ô-tô)

Where will he go with his car? (bought a car)

Sau khi mua được xe ô-tô ông ấy sẽ lái đi đâu?

Where will he go with his car after he buys it?

- a. Ông ấy sẽ lái đi đâu? (mua được xe ô-tô)
Sau khi mua được xe ô-tô ông ấy sẽ lái đi đâu?
- b. Ông ấy sẽ làm gì? (vào được trong nhà)
Sau khi vào được trong nhà ông ấy sẽ làm gì?
- c. Họ còn muốn gì nữa? (xin được cái đó)
Sau khi xin được cái đó họ còn muốn gì nữa?
- d. Việt Cộng bắt ai? (vào được trong làng)
Sau khi vào được trong làng Việt Cộng bắt ai?
- e. Ông ấy đem trả lại cho cô Dung. (tìm được giấy tờ)
Sau khi tìm được giấy tờ ông ấy đem trả lại cho cô Dung.

DRILL FIVE

Note: Form a new sentence based on the model.

Model: Anh ấy nhớ nói.

He unintentionally said it.

Anh ấy nhớ nói những gì?

What did he unintentionally say?

a.. Anh ấy nhớ nói:

Anh ấy nhớ nói những gì?

b. Chị ấy không muốn làm.

Chị ấy không muốn làm những gì?

c. Việt Cộng vu cáo chính-phủ quốc-gia.

Việt Cộng vu cáo chính-phủ quốc-gia những gì?

- d. Việt Cộng về xã đó tuyên truyền.
Việt Cộng về xã đó tuyên truyền những gì?
- e. Họ tổ cáo tỉnh-trưởng.
Họ tổ cáo tỉnh-trưởng những gì?

DRILL SIX

Note: Form a new sentence based on the model. Notice the use of the combination of chẳng những... lại còn... nữa.

Model: Cô Dung đẹp và thông minh.

Miss Dung is beautiful and intelligent.

Cô Dung chẳng những đẹp lại còn thông minh nữa.

Miss Dung is not only beautiful but also intelligent.

- a. Cô Dung đẹp và thông minh.
Cô Dung chẳng những đẹp lại còn thông minh nữa.
- b. Anh ấy học giỏi và tử tế.
Anh ấy chẳng những học giỏi lại còn tử tế nữa.
- c. Việt Cộng rải truyền đơn và tổ cáo chính-phủ.
Việt Cộng chẳng những rải truyền đơn lại còn tổ cáo chính-phủ nữa.
- d. Chúng khủng bố dân làng và ám sát xã trưởng.
Chúng chẳng những khủng bố dân làng lại còn ám sát xã trưởng nữa.
- e. Ông ấy không bông đùa và cục.
Ông ấy chẳng những không bông đùa lại còn cục nữa.

DRILL SEVEN

Note: Substitute the cue.

Model: Ông ấy ở đó bao lâu? (ở lại đó)
How long was he there? (remain there)

Ông ấy ở lại đó bao lâu?

How long did he remain there?

- a. Ông ấy ở đó bao lâu? (ở lại đó)
- b. Ông ấy ở lại đó bao lâu? (về làng)
- c. Ông ấy về làng bao lâu? (ra Huế)
- d. Ông ấy ra Huế bao lâu? (làm việc ở đây)
- e. Ông ấy làm việc ở đây bao lâu?

DRILL EIGHT

Note: Form a new sentence based on the model.

Model: Cô ấy sẽ đi Mỹ.

She will go to America.

Cô ấy sẽ đi Mỹ một ngày gần đây.

She will go to America one day in the near future.

- a. Cô ấy sẽ đi Mỹ.
Cô ấy sẽ đi Mỹ một ngày gần đây.
- b. Việt Cộng sẽ đột nhập xã.
Việt Cộng sẽ đột nhập xã một ngày gần đây.
- c. Ta sẽ tiến hành việc xây cất cầu đó.
Ta sẽ tiến hành việc xây cất cầu đó một ngày gần đây.

d. Tôi sẽ trở về Việt-Nam.

Tôi sẽ trở về Việt-Nam một ngày gần đây.

e. Dân chúng sẽ hiểu và tích cực ủng hộ chính-phủ.

Dân chúng sẽ hiểu và tích cực ủng hộ chính-phủ một ngày gần đây.

COMPREHENSION

Tối thứ ba tuần trước, một đội văn công võ trang tuyên truyền của Việt Cộng về xã Lài. Lúc họ đột nhập làng không ai biết cả. Họ bắt gia-dình ông xã-trưởng và bắn chết gần hết dân quân tự-vệ. Một người tự-vệ xã bị thương cố chạy được lên quận báo cáo.

Việt Cộng bắt tất cả mọi người ra đình làng. Chúng treo trên vu cáo là chính-phủ quốc-gia thối nát, các tỉnh-trưởng, quận-trưởng chuyên ăn bớt tiền của dân. Từ nay ai theo chúng thì sống, ai theo chính phủ thì chết vì theo chính-phủ cũng như làm tay sai cho đế quốc Mỹ. Để cho dân làng không quên được việc này, chúng đem ông xã trưởng ra đình làng bắn chết. Sau khi tuyên truyền và ăn uống với dân làng đến nửa đêm, Việt Cộng rút lui, đem theo một ít đồ ăn, đồ uống.

Nhận được báo cáo của người tự-vệ xã, quận-trưởng cho ngay hai đại-đội về xã Lài bắt Việt Cộng. Nhưng khi đến nơi thì chúng đã đi rồi và tất cả dân làng đã trở về nhà họ, chỉ còn vợ con ông xã trưởng là còn ngồi bên

người chết thối.

QUESTIONS

1. Việt Cộng về đâu?
2. Việt Cộng về làng Lài bao giờ?
3. Sau khi đột nhập làng, Việt Cộng đã làm gì?
4. Việt Cộng bắt mọi người ra đình làng làm gì?
5. Nếu dân làng theo chính-phủ thì Việt Cộng sẽ làm gì?
6. Theo Việt Cộng, tại sao dân chúng không nên theo chính-phủ?
7. Ai đã báo cáo lên quận việc Việt Cộng đột nhập làng?
8. Các tỉnh-trưởng, quận-trưởng chuyên ăn bớt tiền dân, phải không?
9. Việt Cộng tố cáo chính-phủ là tay sai của ai?
10. Theo ông, tuyên truyền của Việt Cộng có đúng không?
11. Quận-trưởng cho mấy đại-đội về xã Lài bắt Việt Cộng?
12. Tại sao họ không bắt được Việt Cộng?
13. Còn ai ở ngoài đình làng khi lính của quân đội quốc-gia đến?
14. Theo ông, Việt Cộng là loại người thế nào?

VOCABULARY

- | | |
|-------------------|---|
| 1. bắt | to force someone to do something |
| 2. dân-quân tự-vệ | popular self-defense force |
| 3. đế quốc | imperialism, imperialist, imperialistic |

4. đình	hall, meeting house
5. đội văn công vũ trang tuyên truyền	armed propaganda team
6. đột nhập	to enter suddenly, to burst in
7. một ngày gần đây	in the near future
8. ở lại	to remain, to stay
9. quốc-gia	nation, national, nation- alist
10. rải	to distribute, to spread
11. rút lui	to withdraw, to retreat
12. tay sai	lackey
13. tố cáo	to denounce, accuse, to charge
14. tuyên truyền	propaganda, to propagan- dize
15. tự-vệ	self-defense
16. thế...đâu mà	then where on earth
17. thối nát	rotten, corrupt, decadent
18. trơ trẽn	impudent, shameless
19. truyền đơn	leaflet, handbill
20. văn công (đội)	cultural (team)
21. vũ trang, võ trang	weapons, arms
22. vu cáo	to falsely accuse



LESSON FIFTY

NEW VOCABULARY

1. Mặc: to wear, to dress

a. Hôm nay cô mặc áo đẹp quá.

You are wearing such a pretty dress today.

b. Anh ấy mặc quần áo xanh.

He is wearing blue clothes.

c. Bà ấy đang mặc quần áo.

She is dressing.

d. Nhờ chị mặc quần áo cho nó hộ tôi.

Please dress him for me.

2. Dịp: opportunity, chance

Có dịp: to have the opportunity

a. Nếu có dịp anh nên đi thăm ông ấy ở nhà thương.

If you have a chance, you should go visit him
at the hospital.

b. Đây là một dịp may cho chúng ta.

This is a lucky chance for us.

c. Khi nào có dịp lên Sài-gòn, nhờ anh mua một
máy phát thanh hộ tôi.

When you have a chance to go to Saigon, please
buy me a radio transmitter.

d. Đây là một dịp tốt để anh nói chuyện với cô ấy.

This is a good opportunity for you to talk with
her.

3. Chính vì thế mà: it is exactly because of that that
 Chính vì vậy mà: it is exactly because of that that
- a. Chính vì thế mà tôi được phép đi ngoại quốc học.
 It was exactly because of that that I got permission to go abroad to study.
 - b. Chính vì vậy mà dân làng trở nên khiếp nhược.
 It was exactly because of that that the villagers became cowardly.
 - c. Chính vì thế mà ông ấy không muốn cho tôi đi.
 It is exactly because of that that he does not want to let me go.
 - d. Chính vì vậy mà họ tích cực ủng hộ chính sách của chính-phủ.
 It is exactly because of that that they actively support the government's policy.
4. Thế còn...thì sao: what about
- a. Thế còn thằng Hiền thì sao?
 What about Hien?
 - b. Thế còn việc đó thì sao?
 What about that business?
 - c. Còn anh thì sao? Anh có định đi Đà-lạt không?
 What about you? Do you plan to go to Dalat?
 - d. Còn nạn nhân nạn lụt thì sao? Họ có được chính-phủ giúp đỡ không?
 What about the flood victims? Are they getting

help from the government?

5. Địch: enemy, foe

a. Địch đã đột chiếm quận lỵ rồi à?

Has the enemy seized the district seat?

b. Tại họ mặc quần áo giống nhau quá, tôi chẳng biết ai là bạn ai là địch cả.

They dress so much alike, I do not know who is friend and who is foe.

c. Quân ta đánh mạnh quá nên địch đã phải rút lui khỏi vùng này.

Our troops fought so hard that the enemy had to withdraw from this area.

d. Hình như hôm qua địch về làng ông, phải không? Apparently the enemy came to your village yesterday, didn't he?

6. Binh-sĩ: soldier

a. Người binh-sĩ ấy bị thương ở đầu, phải không?

That soldier was wounded in the head, wasn't he?

b. Còn binh-sĩ có được nghỉ không?

And the soldiers, do they get a holiday also?

c. Trong gia-đình anh có ai là binh-sĩ không?

Is there anyone in your family who is a soldier?

d. Những gia-đình binh-sĩ đáng được chính-phủ nâng đỡ.

The families of soldiers deserve to be helped

by the government.

7. Chiến thắng: win, victory, victorious

Cuộc chiến thắng: victory

a. Ta đã chiến thắng trong cuộc hành quân đó.

We were victorious in that operation.

b. Nếu muốn chiến thắng, phải có rất nhiều quân lính, súng ống, và đạn dược.

In order to have victory, we must have many troops, guns and ammunition.

c. Địch đã dám nói là cuộc hành quân đó là một chiến thắng lớn cho chúng.

The enemy has dared to say that that operation is a victory for them.

d. Ai đã chiến thắng, ta hay địch?

Who won, we or the enemy?

8. Vẻ vang: glorious, brilliant, illustrious

a. Tôi sẽ hết sức cố gắng học để cho cha mẹ được vẻ vang.

I will try my best to study in order to do my parents honor.

b. Quân ta đã chiến thắng vẻ vang trên đường số 4.

Our troops won a glorious victory on Route 4.

c. Dân chúng bao giờ cũng nên cố gắng làm cho quốc-gia vẻ vang.

Citizens should always try to make their coun-

try great.

d. Ta đã chiến thắng một cách vẻ vang.

We have won a glorious victory.

9. Tổng-thống: president of a country

a. Ông Kennedy là Tổng-thống Mỹ từ năm nào đến năm nào?

Mr. Kennedy was the American president from what year to what year?

b. Ai làm Tổng-thống lâu hơn, ông Diệm hay ông Thiệu?

Who was president longer, Mr. Diem or Mr. Thieu?

c. Hiện nay Tổng-thống Pháp là ông Pompidou, phải không?

The present president of France is Mr. Pompidou, isn't he?

d. Tổng thống đã tán thành đề nghị của ông chưa?

Has the president agreed to your proposal?

10. Ăn mừng: to celebrate

a. Sau cuộc chiến thắng vẻ vang dân ta đã ăn mừng rất lớn.

After the glorious victory, our people had a big celebration.

b. Ăn mừng gì mà lớn vậy?

What are you having such a big celebration for?

c. Sau vụ này, thế nào ngày mai cũng ăn mừng lớn

lắm.

After this event, we will probably have a big celebration tomorrow.

d. Mỗi lần bà ấy có con là họ ăn mừng.

Each time she gives birth, they celebrate.

11. Huy-chương: medal

Huy-chương công-trạng: Commendation Ribbon

a. Binh-sĩ Hải được huy-chương gì vậy?

What medal did private Hai get?

b. Ông ấy đáng được tổng-thống cho huy-chương.

He deserves to get a medal from the president.

c. Huy-chương công-trạng này của ai vậy?

Whose is this Commendation Ribbon?

d. Tôi chỉ hy-vọng được huy-chương công-trạng thôi.

I only hope for a Commendation Ribbon.

12. Trao tặng: to hand over as a gift

Trao tặng huy-chương: to decorate someone with a medal

a. Ông ấy trao tặng cho tôi một chiếc đồng hồ.

He handed me a watch as a gift.

b. Tổng-thống trao tặng binh-sĩ huy-chương gì?

What medal did the president give the soldier?

c. Ai sẽ trao tặng quà cho ông ấy?

Who will hand him the gift?

d. Ông tỉnh-trưởng đã trao tặng trung-sĩ Lân một

huy-chương.

The province chief decorated Sergeant Lan.

13. Bảo-Quốc Huân-Chương: National Order Medal
Đệ Ngũ Đẳng Bảo-Quốc Huân-Chương: Medal of National
Order, Fifth Class

Anh-Dũng Bội-Tinh: Medal of Valor

Anh-Dũng Bội-Tinh với Ngành Dương Liễu: Medal of
Valor with Palm

- a. Bảo-Quốc Huân-Chương là một loại huy-chương cao nhất của Việt-Nam.

The National Order Medal is one of the highest medals of Viet-Nam.

- b. Tổng-thống đã trao tặng cho ai Đệ Ngũ Đẳng Bảo-Quốc Huân-Chương?

To whom did the president give the Medal of National Order, Fifth Class?

- c. Sau cuộc hành quân này, thế nào cũng có người được Anh-Dũng Bội-Tinh.

After this operation, there will surely be someone who will receive the Medal of Valor.

- d. Hình như sĩ-quan đó được Anh-Dũng Bội-Tinh với ngành Dương-Liễu thì phải.

It seems that that officer received the Medal of Valor with Palm.

14. Góp: to contribute, to share

Phần: a portion, a part

Góp phần: to share, to contribute a part

a. Nếu các anh định mua quà cho cô ấy, xin cho tôi góp một phần.

If you plan to buy her a gift, please let me pay a share.

b. Anh đã góp phần của anh rồi chứ?

You have contributed your share, haven't you?

c. Thế anh định góp hai phần hay sao?

Then do you plan to contribute two parts or what?

d. Phần nào của tôi, phần nào của cô?

Which portion is mine and which one is yours?

15. Đáng kể: worth mentioning

a. Họ góp một phần đáng kể trong việc này.

They contributed a great part in this case.

b. Ông ấy có một công tác đáng kể trong cuộc hành quân này.

He has a mission worth mentioning in this operation.

c. Binh-sĩ cũng góp phần đáng kể vào cuộc chiến thắng, phải không?

The soldiers also contributed a great share in the victory, didn't they?

16. Phủ nhận: to deny, denial

- a. Không ai có thể phủ nhận chuyện đó cả.
No one can deny that fact.
- b. Chính-phủ ta đã phủ nhận những lời tố cáo của địch.
Our government has denied the enemy's accusations.
- c. Nó đã phủ nhận tất cả mọi chuyện.
He has denied everything.
- d. Thằng đó có phủ nhận mọi chuyện thì cũng không ai tin nó.
Even if he denies everything, nobody will believe him.

17. Điều: fact, words, clause.

- a. Anh đã hiểu rõ điều này chưa?
Have you clearly understood this clause?
- b. Điều đáng kể là ông ấy đã chịu khai hết mọi việc.
The fact worth mentioning is that he has admitted everything.
- c. Ông nên đọc kỹ điều này vì nó rất quan trọng.
You should read this clause carefully as it is very important.
- d. Điều mà tôi cần biết là anh có phải là thủ-phạm không?
The thing I need to know is whether you are the culprit.

18. Ân thưởng: to award, to reward

- a. Chính-phủ đã ân-thưởng họ cái gì?
What did the government give them as a reward?
- b. Tổng-thống thế nào cũng ân-thưởng cho đơn vị đó.
The president will surely reward that unit.
- c. Đại-dội đó đáng được ân-thưởng.
That company deserves to be rewarded.
- d. Chắc cả các binh-sĩ cũng sẽ được ân-thưởng chứ?
The soldiers will probably be rewarded too, won't they?

19. Duyệt binh: to review troops

Cuộc duyệt binh: military review

- a. Thủ-trưởng sẽ đến duyệt binh hôm nay.
The commanding officer will come to review the troops today.
- b. Cuộc duyệt binh sẽ bắt đầu lúc đúng chín giờ sáng.
The military review will begin at exactly 9 A.M.
- c. Tổng-thống đã duyệt binh chưa?
Has the president reviewed the troops yet?
- d. Chiều nay sẽ có cuộc duyệt binh rất lớn.
There will be a very big military review this afternoon.

20. Lệnh cho: to issue orders

Ra lệnh: to issue orders

Xuống lệnh: to issue orders

- a. Để chào mừng tổng-thống, thủ-trưởng đã lệnh cho duyệt binh.

To greet the president, the commanding officer has issued orders to have a military review.

- b. Ai đã ra lệnh bắt anh đi tuần tối nay?

Who issued the orders for you to go on patrol tonight?

- d. Thủ-trưởng vừa xuống lệnh gì vậy?

What orders did the commanding officer just issue?

- d. Đại-tá xuống lệnh là không ai được ra khỏi trại tối nay cả.

The colonel issued orders that nobody is to leave the camp tonight.

21. Quân-phục: military uniform

- a. Tại sao hôm nay anh không mặc quân-phục?

Why didn't you wear your military uniform today?

- b. Tôi không thích mặc quân phục vì hôm nay nóng quá.

I do not like to wear a military uniform because it is too hot today.

- c. Tôi thấy anh ấy mặc quân-phục đẹp chứ.

I think he looks very handsome in uniform.

- d. Mặc quân-phục cũng được mà không mặc quân-phục cũng được.

It does not matter whether you wear a military uniform or not.

22. Đại-lễ: solemn or great celebration

Ngày đại-lễ: major holiday

Quần áo đại-lễ: formal clothes

Quân-phục đại-lễ: full-dress uniform

a. Đại-lễ gì mà có vẻ quan trọng thế?

What solemn celebration is it that seems so important?

b. Tối nay ta có phải mặc quần áo đại-lễ không?

Do we have to wear formal clothes tonight?

c. Hôm nay là ngày đại-lễ nên tất cả đều được nghỉ.

Today is a major holiday so everyone is off.

d. Khi nào tổng-thống đến sẽ có dịp mặc quân-phục đại-lễ.

When the president arrives, we will have the chance to wear full-dress uniforms.

23. Lễ khao quân: military banquet

a. Cả ngày nay tôi không ăn gì vì tối nay sẽ có lễ khao quân rất lớn.

I have not eaten all day because there is going to be a big military banquet tonight.

b. Ta vừa chiến thắng vẻ vang nên thủ-trưởng xuống lệnh cho lễ khao quân.

We have just gained a glorious victory so the commanding officer has issued orders to have a military banquet.

- c. Ai đã cho đơn vị đó tiền để làm lễ khao quân?
Who gave that unit the money to have a banquet?

24. Thao trường: parade ground

- a. Trung-đoàn ta sẽ duyệt binh ở thao trường nào?
At what parade ground is our regiment having
our troop review?

- b. Bây giờ mà anh chưa mặc quân phục thì bao giờ
anh mới đến thao trường.

You have not even gotten into uniform yet, so
when are you going to the parade ground?

- c. Nhờ ông chỉ đường cho tôi đến thao trường.
Please direct me to the parade ground.

- d. Mấy giờ thì tổng-thống sẽ đến thao trường?
At what time will the president arrive at the
parade ground?

25. Chúng mình, mình: we

- a. Chúng mình có nên đi thăm anh ấy ở nhà thương
không?

Should we go to visit him in the hospital?

- b. Chị ấy nói chị ấy sẽ đợi chúng mình ở nhà.

She said that she would wait for us at home.

- c. Còn chúng mình thì sao?

What about us?

- d. Mình sẽ duyệt binh ở thao trường nào đó?

At what parade ground are we going to have our

troop review.

DIALOGUE

AWARD OF MEDALS:

Thiếu-úy Hòa và thiếu-úy Bản

vẻ vang

glorious

chiến thắng

to win, victorious

địch

enemy

Hòa: Sư-đoàn ta đã vẻ vang
chiến thắng sư-đoàn
304 của địch trong
cuộc hành quân Toàn
Thắng.

Our division has glo-
riously beaten the ene-
my's 304 division in
Operation Toàn Thắng.

chính vì thế

it is exactly be-
cause of that

tổng-thống

president of a
country

ăn mừng

to celebrate

Bản: Vâng, chính vì thế mà
ngày kia tổng-thống sẽ
đến thăm sư-đoàn ăn
mừng chiến thắng.

Yes, it is exactly be-
cause of that that the
president will come to
visit the division the
day after tomorrow in
order to celebrate
the victory.

trao tặng
trao tặng huy-

chương

Bảo-Quốc Huân-

Chương

Đệ Ngũ Đẳng Bảo-

Quốc Huân-

Chương

to give

to decorate

National Order

Medal

Medal of National

Order, Fifth

Class

Hòa: Tôi nghe nói tổng-thống
sẽ trao tặng Đệ Ngũ
Đẳng Bảo-Quốc Huân-
Chương cho thủ-trưởng
sư-đoàn, có phải không?

I heard that the president
will decorate the comman-
ding officer of the divi-
sion with the Medal of
National Order, Fifth
Class, is that right?

Anh Dũng Bội-Tinh

Anh Dũng Bội-Tinh

với Ngành Dương

Liễu

Medal of Valor

Medal of Valor

with Palm

Bản: Vâng, ngoài ra một số
sĩ-quan và hạ sĩ-quan
cũng sẽ được trao tặng
Anh Dũng Bội Tinh với
Ngành Dương Liễu.

Yes, and besides that, a
number of officers and
non-coms will also receive
the Medal of Valor with
Palm.

còn...thì sao?

what about

góp (phần)

to contribute

đáng kể

Hòa: Thế còn binh sĩ thì sao? Họ cũng góp phần đáng kể trong cuộc chiến thắng mà.

không ai

phủ nhận

điều

ân thưởng

lễ khao quân

Bản: Không ai phủ nhận điều đó. Hình như tổng thống đã ân thưởng đơn vị một số tiền khá lớn để làm lễ khao quân.

xuống lệnh

duyệt binh

thao trường

Hòa: Thảo nào mà thủ-trưởng đã xuống lệnh duyệt binh sư-đoàn tại thao trường Nguyễn-Huệ.

chúng mình

dịp

worth mentioning

What about the soldiers? They, too, contributed a great share in the victory.

nobody

to deny

fact, clause

to reward

military banquet

Nobody denies that fact. It seems that the president has rewarded the unit with a rather large amount of money in order to have a banquet.

to issue orders

to review troops

parade ground

No wonder the commanding officer has issued orders to have a troop review at the Nguyen Hue parade ground.

we

chance, opportunity

có dịp

mặc

quân-phục

đại-lễ

quân-phục đại-lễ

to have the chance

to wear

military uniform

great celebration

full-dress uniform

Bản: Vậy thì ngày kia chúng
mình lại có dịp mặc
quân-phục đại-lễ.

In that case, we will
have the opportunity to
wear our full-dress
uniform again the day
after tomorrow.

DRILL ONE

Note: Form a new sentence based on the model. Notice the phrase chính vì thế mà, that is the reason that.

Model: Ông tỉnh trưởng sắp từ chức.

The province chief is going to resign.

Chính vì thế mà ông tỉnh trưởng sắp từ chức.

That is exactly why the province chief is going to resign.

a. Ông tỉnh trưởng sắp từ chức.

Chính vì thế mà ông tỉnh trưởng sắp từ chức.

b. Tuần sau cô ấy lấy chồng.

Chính vì thế mà tuần sau cô ấy lấy chồng.

c. Anh ấy không đi Đà-lạt.

Chính vì thế mà anh ấy không đi Đà-lạt.

d. Cô Dung không muốn gặp ông nữa.

Chính vì thế mà cô Dung không muốn gặp ông nữa.

- e. Sư-đoàn số 356 đã về vang chiến thắng.
Chính vì thế mà sư-đoàn số 356 đã về vang chiến thắng.

DRILL TWO

Note: Form a new sentence based on the model. Notice that you do this by making the teacher's sentence into a passive sentence with được.

Model: Tổng-thống sẽ trao tặng Đệ Ngũ Đẳng Bảo-Quốc Huân-Trương cho đại-tá Linh.

The President will decorate Colonel Linh with the Medal of National Order, Fifth Class.

Đại-tá Linh sẽ được trao tặng Đệ Ngũ Đẳng Bảo-Quốc Huân-Chương.

Colonel Linh will be decorated with the Medal of National Order, Fifth Class.

a. Tổng-thống sẽ trao tặng Đệ Ngũ Đẳng Bảo-Quốc Huân-Chương cho đại-tá Linh.

Đại-tá Linh sẽ được trao tặng Đệ Ngũ Đẳng Bảo-Quốc Huân-Chương.

b. Tổng-thống sẽ trao tặng Anh-Dũng Bội-Tinh với Ngành Dương Liễu cho thiếu-tá An.

Thiếu-tá An sẽ được trao tặng Anh-Dũng Bội-Tinh với Ngành Dương-Liễu.

c. Thiếu-tướng Lê sẽ trao tặng Anh-Dũng Bội-Tinh với Ngành Dương Liễu cho một số hạ sĩ-quan.

Một số hạ sĩ-quan sẽ được trao tặng Anh-Dũng
Bội-Tinh với Ngành Dương Liễu.

- d. Đại-tướng Sơn sẽ trao tặng Đệ Ngũ Đẳng Bảo-
Quốc Huân-Chương cho một số sĩ-quan.

Một số sĩ-quan sẽ được trao tặng Đệ Ngũ Đẳng
Bảo-Quốc Huân-Chương.

- e. Tổng-thống sẽ trao tặng Đệ Ngũ Đẳng Bảo-Quốc
Huân-Chương cho thiếu-tướng thủ-trưởng.

Thiếu-tướng thủ-trưởng sẽ được trao tặng Đệ
Ngũ Đẳng Bảo-Quốc Huân-Chương.

DRILL THREE

Note: Form a new sentence based on the model. Notice
the use of the word con, still, which here means
even.

Model: Tôi nghe nói cô ấy đã lấy chồng. (có con)
I heard that she is married. (has children)
Tôi còn nghe nói là cô ấy đã có con.
I even heard that she has some children.

- a. Tôi nghe nói cô ấy đã lấy chồng. (có con)
Tôi còn nghe nói là cô ấy đã có con.

- b. Tôi nghe nói ông ấy sắp ra trường. (về nước)
Tôi còn nghe nói là ông ấy sắp về nước.

- c. Tôi nghe nói Việt Cộng đem qua về làng rải
truyền đơn. (bắt ông xã trưởng)

- d. Tôi nghe nói dân xã đó sợ Việt Cộng. (không
dám ủng hộ chính-phủ nữa)

Tôi còn nghe nói là dân xã đó không dám

ủng hộ chính-phủ nữa.

e. Tôi nghe nói đại-úy Hồ thông-minh lắm.

(là một sĩ-quan gương mẫu)

Tôi còn nghe nói là đại-úy Hồ là một sĩ-quan gương mẫu.

DRILL FOUR

Note: Form a new sentence based on the model using the cue.

Model: Anh ấy muốn đi làm. (cô ấy)

He wants to go to work. (she)

Cô ấy cũng muốn đi làm.

She also wants to go to work.

a. Anh ấy muốn đi làm. (cô ấy)

Cô ấy cũng muốn đi làm.

b. Tôi thích món đó. (cô Dung)

Cô Dung cũng thích món đó..

c. Đơn vị đó được ân thưởng một số tiền lớn.

(đại-đội 3)

Đại-đội 3 cũng được ân thưởng một số tiền lớn.

d. Sĩ-quan góp phần vào cuộc chiến thắng.

(binh-sĩ)

Binh-sĩ cũng góp phần vào cuộc chiến thắng.

e. Họ tán thành đề nghị dùng tiền viện trợ

để xây một trường tiểu học. (ông xã trưởng)

Ông xã trưởng cũng tán thành đề nghị dùng

tiền viện trợ để xây một trường tiểu học.

DRILL FIVE

Note: Form a question based on the model.

Model: Ông Bình bị ốm. (cô Thu)

Mr. Binh is sick. (Miss Thu)

Thế còn cô Thu thì sao?

What about Miss Thu?

a. Ông Bình bị ốm. (cô Thu)

Thế còn cô Thu thì sao?

b. Làng đó bị Việt Cộng khủng bố. (làng này)

Thế còn làng này thì sao?

c. Đơn vị này được ân thưởng một số tiền.

(đơn vị đó)

Thế còn đơn vị đó thì sao?

d. Dân xã Đồ Sơn sợ Việt Cộng kinh khủng. (dân xã Lành)

Thế còn dân xã Lành thì sao?

e. Các ông ấy tán thành rồi. (cô Dung)

Thế còn cô Dung thì sao?

DRILL SIX

Note: Form a new sentence based on the model.

Model: Không ai phủ nhận việc đó. (cô ấy đẹp)

Nobody denies that. (she is pretty)

Không ai phủ nhận là cô ấy đẹp.

Nobody denies that she is pretty.

- a. Không ai phủ nhận việc đó. (cô ấy đẹp)
- b. Không ai phủ nhận là cô ấy đẹp. (ông ấy tốt)
- c. Không ai phủ nhận là ông ấy tốt. (điều đó)
- d. Không ai phủ nhận điều đó. (thằng đó cục)
- e. Không ai phủ nhận là thằng đó cục.

DRILL SEVEN

Note: Substitute the cue.

Model: Thủ-trưởng tiểu-đoàn đã xuống lệnh tấn công làng đó. (thăm vấn tù binh)

The battalion commander has issued an order to attack that village. (to interrogate prisoners)

Thủ-trưởng tiểu-đoàn đã xuống lệnh thăm vấn tù binh.

The battalion commander has issued an order to interrogate the prisoners.

- a. Thủ-trưởng tiểu-đoàn đã xuống lệnh tấn công làng đó. (thăm vấn tù binh)
- b. Thủ-trưởng tiểu-đoàn đã xuống lệnh thăm vấn tù binh. (cho tiểu-đội 2 phụ lục với nhân viên y tế)
- c. Thủ-trưởng tiểu-đoàn đã xuống lệnh cho tiểu-đội 2 phụ lục với nhân viên y tế. (đánh sập cầu đó)
- d. Thủ-trưởng tiểu-đoàn đã xuống lệnh đánh sập cầu đó. (cho binh-sĩ đi tản thường dân khỏi)

quận An-Nghĩa).

- e. Thủ-trưởng tiểu-đoàn đã xuống lệnh cho binh-sĩ đi tản thường dân khỏi quận An-Nghĩa.

DRILL EIGHT

Note: Form a new sentence based on the model.

Model: Tuần sau tôi đi Đà-lạt.

I will go to Dalat next week.

Vậy thì tuần sau tôi lại có dịp đi Đà-lạt.

In that case, I will have the opportunity to go to Dalat again next week.

- a. Tuần sau tôi đi Đà-lạt.

Vậy thì tuần sau tôi lại có dịp đi Đà-lạt.

- b. Ngày mai tôi gặp cô ấy.

Vậy thì ngày mai tôi lại có dịp gặp cô ấy.

- c. Chúng tôi được mặc quần áo đẹp.

Vậy thì chúng tôi lại có dịp được mặc quần áo đẹp.

- d. Anh ấy bông đùa.

Vậy thì anh ấy lại có dịp bông đùa.

- e. Chúng mình xuống thăm vợ chồng anh Thân.

Vậy thì chúng mình lại có dịp xuống thăm vợ chồng anh Thân.

COMPREHENSION

Tối hôm qua có một cuộc đụng độ lớn cách quận X. độ 15 cây số về phía tây bắc tỉnh Sa-Đéc. Đây là một

trong những cuộc đụng độ lớn nhất của cuộc hành quân Diều Hâu, bắt đầu từ thứ hai tuần trước. Mục đích của cuộc hành quân này là để phân cắt và phá hủy những lực lượng địch đang được tập trung trong vùng.

Trong cuộc đụng độ này tiểu đoàn 2 của ta đã bắn chết được 40 lính địch và bắt làm tù binh được 30 người. Ngoài ra ta còn lấy được một số lớn súng ống và đạn dược. Tiểu-đoàn 49 của địch đã phải rút lui về Lào, đem theo mấy trăm binh-sĩ bị thương.

Chính vì ta đã về vang chiến thắng trong cuộc hành quân này mà tuần sau tổng thống sẽ xuống thăm tiểu-đoàn. Trong dịp này rất có nhiều sĩ-quan, hạ sĩ-quan và binh-sĩ sẽ được tổng-thống ân thưởng bằng cách trao tặng huy-chương. Ngoài ra tất cả các đơn vị đã góp phần trong cuộc chiến thắng còn được dự một lễ khao quân rất lớn.

Để chào mừng tổng-thống, thủ-trưởng đã ra lệnh duyệt binh ngày tổng-thống đến. Trong ngày đó, như trong những ngày đại-lễ, tất cả đều phải mặc quân-phục đại-lễ.

QUESTIONS

1. Mục đích của cuộc hành quân Diều Hâu là gì?
2. Cuộc hành quân này đã bắt đầu từ bao giờ?
3. Tối hôm qua có cuộc đụng độ lớn ở đây?
4. Tiểu-đoàn 2 đã chiến thắng tiểu-đoàn 49 của Việt Cộng thế nào?
5. Tiểu-đoàn 49 phải rút lui về đâu?

6. Tại sao có lễ khao quân?
7. Ai sẽ xuống thăm tiểu-đoàn?
8. Tổng-thống sẽ ân thưởng mấy sĩ-quan, hạ sĩ-quan và binh-sĩ bằng cách nào?
9. Những đơn vị đã góp phần trong cuộc chiến thắng được cái gì?
10. Thủ-trưởng ra lệnh làm gì ngày tổng-thống xuống?
11. Tất cả phải mặc quần áo thế nào trong ngày đó?
12. Lễ khao quân là để ăn mừng cuộc chiến thắng, phải không?

VOCABULARY

- | | |
|---|---|
| 1. Anh-Dũng Bội-Tinh | Medal of Valor |
| - Anh-Dũng Bội-Tinh
với Ngành Dương Liễu | Medal of Valor with Palm |
| 2. ăn mừng | to celebrate |
| 3. ân thưởng | to reward |
| 4. Bảo-Quốc Huân-Chương | National Order Medal |
| - Đệ Ngũ Đẳng Bảo-
Quốc Huân-Chương | Medal of National Order,
Fifth Class |
| 5. binh-sĩ | soldier |
| 6. còn...thì sao | what about |
| - thế còn...thì sao | what about |
| 7. chiến thắng | to win, victorious |
| - cuộc chiến thắng | victory |
| 8. chính vì thế mà | it is exactly because of |

	chính vì vậy mà	that it is exactly because of that
9.	chúng mình, mình	we
10.	dịp - có dịp	chance, opportunity to have the chance
11.	duyệt binh - cuộc duyệt binh	to review troops a military review
12.	đại-lễ	great or solemn celebra- tion
13.	- ngày đại-lễ đáng kể	major holiday worth mentioning
14.	địch	enemy
15.	điều	clause, fact, words
16.	góp (phần)	to contribute, share (a part)
17.	huy-chương	medal
18.	huy-chương công-trạng	Commendation Ribbon
19.	lễ khao quân	military banquet
20.	lệnh	order
21.	lệnh cho	to issue an order
22.	mặc	to wear
23.	phủ nhận	to deny
24.	quân-phục	military uniform
25.	ra lệnh	to issue an order
26.	tổng-thống	president of a country

27. thao trường

parade ground

28. trao tặng

to hand over as a gift

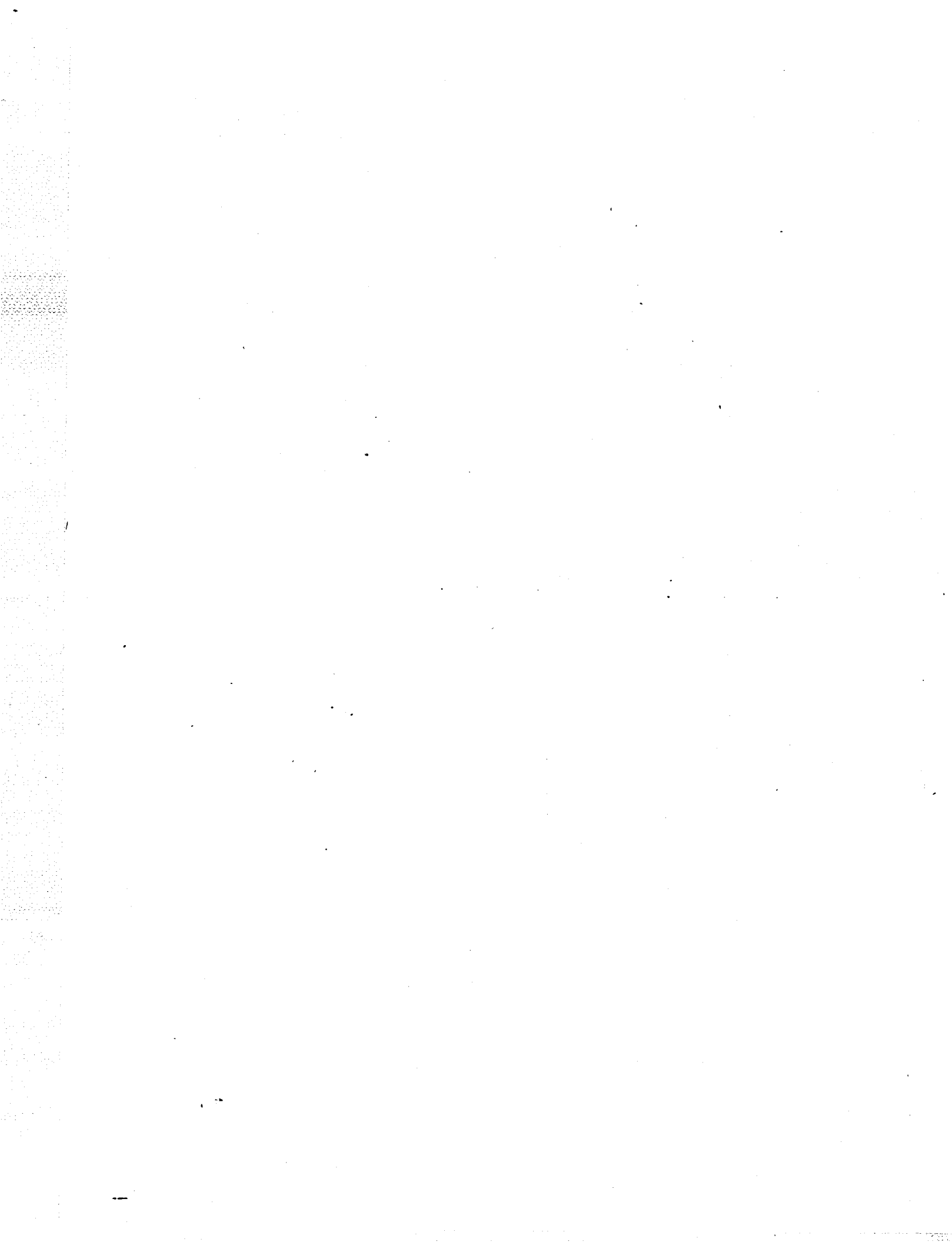
29. vẻ vang

glorious, brilliant,

illustrious

30. xuống lệnh

to issue an order



LESSON FIFTY-ONE

NEW VOCABULARY

1. Đem: to bring, to take Đem lại cho: to bring to
- a. Ai sẽ đem cái đó lại cho anh?
Who will take that thing for you?
- b. Quân đội ta đã đem an ninh lại cho dân chúng vùng này.
Our troops have brought security to the people of this area.
- c. Nếu anh muốn thì đem nó theo.
If you want to, then bring it along.
- d. Nhờ chị đem quần áo của tôi đến nhà cô Lan hộ.
Please take my clothes to Miss Lan's house for me.
2. Không một ai: nobody, not a single person
- a. Không một ai có thể đem hạnh phúc đến cho cô ấy được.
Nobody can bring her happiness.
- b. Không một ai dám nói cho ông ấy biết về chuyện đó cả.
Nobody dares to tell him about that story.
- c. Tôi không đem cái bàn đến cho anh được vì không một ai chịu giúp tôi cả.
I could not bring the table here for you because

not a single person would help me.

- d. Không một ai thích đi ra nước ngoài à?
Doesn't anyone want to go abroad?

3. Nghĩa: meaning, sense

- a. Tôi không hiểu nghĩa của chuyện này.

I do not understand the meaning of this story.

- b. "Quốc-gia" nghĩa là gì?

What is the meaning of "quốc-gia"?

- c. Cái này có nghĩa gì không?

Does this thing have any meaning?

- d. Nói như thế có nghĩa là anh không chịu đi với tôi, phải không?

By saying that, you mean that you do not want to go with me, is that right?

4. Bình định: to pacify

Nông thôn: rural, countryside

Chương trình bình định nông thôn: rural pacification program

- a. Tôi rất thích ở nông thôn.

I like to live in the country very much.

- b. Những người ở nông thôn thường rất khỏe mạnh.

The rural people are often very healthy.

- c. Chương trình bình định nông thôn đã bắt đầu chưa?

Has the rural pacification program begun yet?

- d. Chương trình bình định nông thôn là một chương trình rất quan trọng.
The rural pacification program is a very important program.
5. Đến thế: so, up to such a point
- a. Tại sao nó có thể ngủ nhiều đến thế được?
How can he possibly sleep so much?
- b. Chúng đánh mạnh đến thế mà quân ta cũng không chịu rút lui.
They fought that hard and yet our troops refused to retreat.
- c. Có nhiều người làm đến thế mà cũng không xong.
There were so many people working and yet it was not done.
- d. Tại sao việc này lại quan trọng đến thế?
Why is this task so important?
6. Trả thù: to revenge, to pay back
Trả thù cho: to avenge
- a. Phải trả thù thằng đó mới được.
I have got to pay him back.
- b. Ông ấy đã làm gì để trả thù cho cha?
What has he done to avenge his father?
- c. Thằng đó đã làm gì anh mà anh muốn trả thù nó?
What has he done to you that you want revenge?
- d. Tôi sẽ phải làm mọi cách để trả thù cho em tôi.

I must do everything to avenge my younger brother.

7. Coi: to consider, to regard

a. Tôi coi ông ấy như một người cha.

I regard him as a father.

b. Tại sao chương-trình đó lại được chính-phủ coi là quan trọng hơn chương-trình này?

Why is that program considered by the government to be more important than this one?

c. Cô ấy rất tử tế với tôi vì cô ấy coi tôi như một người anh.

She is very nice to me because she regards me as an older brother.

d. Chương-trình này được coi như là một chính sách của chính-phủ.

This program is considered a government policy.

8. Hết lòng: whole-heartedly

a. Tôi sẽ cố hết lòng giúp anh.

I will try my best to help you.

b. Dân chúng vùng này hết lòng ủng hộ chính-phủ quốc-gia.

The people of this area whole-heartedly support the nationalist government.

c. Vì bị Việt Cộng khủng bố nên họ không dám hết lòng theo chính phủ.

Because they are terrorized by the Viet Cong

they do not dare to whole-heartedly follow the government.

- d. Cô ấy bao giờ cũng hết lòng giúp đỡ những nạn nhân trong quận này.

She always whole-heartedly helps the victims in this district.

9. Thực hiện: to realize, to achieve, to complete

- a. Nếu có thể, ta phải thực hiện chương trình này trước ngày đó.

If possible, we must complete this program before that day.

- b. Tôi chắc chắn thế nào ta cũng thực hiện được tất cả mọi việc.

I am sure we will achieve all these things.

- c. Phải cố gắng lắm thì may ra mới có thể thực hiện việc này được.

We will have to try very hard and, if we are lucky, we may be able to complete this task.

- d. Chính phủ đã thực hiện được mục đích của chương trình đó chưa?

Has the government realized the aim of that program yet?

10. Chấp nhận: to accept, to approve

- a. Đề nghị đó đã được hội đồng chấp nhận.

That proposal has been approved by the committee.

b. Chính phủ đã chấp nhận chương trình này chưa?

Has the government approved this program?

c. Đề nghị của anh đã được tỉnh-trưởng chấp nhận rồi, phải không?

Your proposal has been approved by the province chief, hasn't it?

d. Tôi không chắc là hội đồng xã sẽ chấp nhận đề nghị này.

I am not sure the village council will approve this proposal.

11. Còn gì nữa?: what else?, of course

a. Anh nghĩ là làm thế này sẽ đem lại an ninh cho dân chúng à? Còn gì nữa?

You think that by doing this, we will bring security to the people, don't you? Of course.

b. Làm xong việc này thì ta đi chứ? Còn gì nữa?

We will go after we finish this, won't we?

Of course.

c. Anh chắc chắn là nếu họ giúp thì ta sẽ thực hiện được chương trình này à? Còn gì nữa?

You are sure that if they help us we will complete this program, aren't you? Of course.

d. Ông muốn nói là chương trình bình định nông thôn sẽ đem lại an ninh cho nước ta à? Còn gì nữa?

You mean to say that the rural pacification program will bring security to our country? Of

course.

12. Quốc-hội: national congress, national assembly

Quốc-sách: national policy

a. Quốc-hội đã chấp nhận đề nghị của tổng-thống chưa?

Has the national assembly approved the president's proposal yet?

b. Có tất cả bao nhiêu người trong Quốc-hội Hoa Kỳ?

How many people are there in the United States Congress?

c. Chương trình đó được quốc-hội chấp nhận là quốc-sách.

That program is accepted by the national congress as a national policy.

d. Chương trình này không đủ quan trọng để được coi là quốc sách.

This program is not important enough to be considered a national policy.

DIALOGUE

RURAL PACIFICATION:

Ông Quang và ông Thành

bình định

to pacify

nông thôn

rural

	chương trình bình định nông thôn quốc-hội quốc-sách	rural pacification program national assembly national policy
Quang:	Chương trình bình định nông thôn đã được Quốc-hội chấp nhận là một quốc- sách.	The rural pacification program has been accep- ted by the national as- sembly as a national policy.
	nghĩa	meaning, sense
Thành:	Quốc sách nghĩa là gì, hả anh?	What is a national policy?
	thực hiện	to realize
Quang:	Nghĩa là một chính sách mà chính phủ phải cố gắng thực hiện	It is a policy that the government must try hard to realize.
	coi đến thế	to regard, consider so
Thành:	Tại sao chương trình đó lại được coi là quan trọng đến thế?	Why is that program con- sidered so important?
	không một ai hết lòng	not one person whole-heartedly
Quang:	Vì nếu không có an	Because if there is no

ninh thì không một
ai dám hết lòng
theo chính phủ cả.

đem

đem lại cho

Thành: Anh muốn nói là chương
trình bình định nông
thôn sẽ đem lại an
ninh cho dân chúng à?

còn gì nữa

Quang: Còn gì nữa? Bình
định nông thôn có
nghĩa là bảo đảm an
ninh cho dân.

Thành: Nhưng tại sao có an
ninh dân lại hết
lòng theo chính phủ?

trả thù

Quang: Vì lúc đó dân không
còn sợ bị Việt Cộng
trả thù nữa.

security not a single
person will dare to whole-
heartedly support the
government.

to bring

to bring to

You mean to say that the
rural pacification pro-
gram will bring security
to the people?

of course

Of course. Rural pacifi-
cation means insuring se-
curity for the people.

But why will the people
whole-heartedly support
the government when there
is security?

to take revenge

Because then the people
will no longer fear the
Viet Cong's vengeance.

DRILL ONE

Note: Form a new sentence based on the model. Notice
that you are again forming a passive with được.

Model: Thiếu-tá Hải là một thủ-trưởng giỏi. (coi)
Major Hai is a good commanding officer.
(consider)

Thiếu-tá Hải được mọi người coi là một thủ-trưởng giỏi.

Major Hai is considered by everyone as being a good commanding officer.

a. Thiếu-tá Hải là một thủ-trưởng giỏi. (coi)
Thiếu-tá Hải được mọi người coi là một thủ-trưởng giỏi.

b. Chương trình bình định nông thôn là một quốc sách. (chấp nhận)

Chương trình bình định nông thôn được mọi người chấp nhận là một quốc sách.

c. Cô ấy là cô gái đẹp nhất tỉnh Kiên-Giang. (chọn)

Cô ấy được mọi người chọn là cô gái đẹp nhất tỉnh Kiên-Giang.

d. Ông ấy là một quận trưởng thanh liêm. (coi)
Ông ấy được mọi người coi là một quận trưởng thanh liêm.

e. Đề nghị này là một chính sách của chính phủ. (chấp nhận)

Đề nghị này được mọi người chấp nhận là một chính sách của chính phủ.

DRILL TWO

Note: Form a new sentence based on the model. Notice the use of the combination of tại sao...lại to mean why and the phrase đến thế following an adjective to mean so.

Model: Ông ấy thông minh.

He is intelligent.

Tại sao ông ấy lại thông minh đến thế?

Why is he so intelligent?

a. Ông ấy thông minh.

Tại sao ông ấy lại thông minh đến thế?

b. Cô ấy đẹp.

Tại sao cô ấy lại đẹp đến thế.

c. Anh ấy giỏi.

Tại sao anh ấy lại giỏi đến thế.

d. Bà ấy tốt.

Tại sao bà ấy lại tốt đến thế?

e. Anh Sáu thích bóng đá.

Tại sao anh Sáu lại thích bóng đá đến thế?

DRILL THREE

Note: Substitute the cue.

Model: Tại sao việc đó lại được coi là quan trọng đến thế? (chính sách đó)

Why is that considered so important?

(that policy)

Tại sao chính sách đó lại được coi là quan trọng đến thế?

Why is that policy considered so important?

- a. Tại sao việc đó lại được coi là quan trọng?
(chính sách đó)
- b. Tại sao chính sách đó lại được coi là quan trọng? (chương trình đó)
- c. Tại sao chương trình đó lại được coi là quan trọng? (chương trình bình định nông thôn)
- d. Tại sao chương trình bình định nông thôn lại được coi là quan trọng đến thế? (việc ông Hồ từ chức tỉnh trưởng)
- e. Tại sao việc ông Hồ từ chức tỉnh trưởng lại được coi là quan trọng đến thế?

DRILL FOUR

Note: Form a new sentence based on the model. Notice the phrase không một ai, there is not one who.

Model: Ông ấy không dám ăn món đó.

He dares not eat that dish.

Không một ai dám ăn món đó.

Not a single person dares to eat that.

a. Ông ấy không dám ăn món đó.

Không một ai dám ăn món đó.

b. Cô ấy không dám đi qua phố đó.

Không một ai dám đi qua phố đó.

c. Tôi không ngờ là ông ấy ăn cắp tiền viện trợ Mỹ.

Không một ai ngờ là ông ấy ăn cắp tiền viện

trợ Mỹ.

- d. Nhiều người không dám theo chính phủ.
Không một ai dám theo chính phủ.
- e. Anh ấy không dám bùng đũa với Trung-ủy Tính.
Không một ai dám bùng đũa với Trung-ủy Tính.

DRILL FIVE

Note: Form a new sentence based on the model.

- Model: Cô ấy hết lòng giúp tôi.
She whole-heartedly helps me.
Không một ai hết lòng giúp tôi.
Not a single person whole-heartedly helps me.
- a. Cô ấy hết lòng giúp tôi.
Không một ai hết lòng giúp tôi.
- b. Ông ấy hết lòng làm việc đó.
Không một ai hết lòng làm việc đó.
- c. Anh ấy hết lòng học tiếng Việt-Nam.
Không một ai hết lòng học tiếng Việt-Nam.
- d. Tôi hết lòng theo chính-phủ.
Không một ai hết lòng theo chính-phủ.
- e. Tiểu-đội 2 hết lòng phục vụ với dân làng.
Không một ai hết lòng phục vụ với dân làng.

DRILL SIX

Note: Form a new sentence based on the model.

- Model: Cô ấy thích việc đó.
She likes that job.
Anh muốn nói là cô ấy thích việc đó à?

You mean to say that she likes that job.

a. Cô ấy thích việc đó.

Anh muốn nói là cô ấy thích việc đó à?

b. Ông ấy hay giúp đỡ mọi người.

Anh muốn nói là ông ấy hay giúp đỡ mọi người à?

c. Thăng Hân làm diêm điệp cho Việt Cộng.

Anh muốn nói là thăng Hân làm diêm điệp cho Việt Cộng à?

d. Ông tỉnh trưởng mới từ chức.

Anh muốn nói là ông tỉnh trưởng mới từ chức à?

e. Ông Hai bị tàu đi tuần giữ lại.

Anh muốn nói là ông Hai bị tàu đi tuần giữ lại à?

DRILL SEVEN

Note: Form a new sentence based on the model by combining the two sentences with the combination of tại sao...mà...lại.

Model: Ông Doanh có xe rồi. Phải mua xe mới.

Mr. Doanh already has a car. Must buy a new car.

Tại sao có xe rồi mà ông Doanh lại phải mua xe mới.

Why does Mr. Doanh have to buy a new car when he already has one?

a. Ông Doanh có xe rồi. Phải mua xe mới.

Tại sao có xe rồi mà ông Doanh lại phải mua

xe mới.

- b. Dân xã Đò nhận được một số tiền lớn. Không xây trường tiểu học.

Tại sao nhận được một số tiền lớn mà dân xã Đò lại không xây trường tiểu học.

- c. Dân được chính phủ bảo đảm an ninh. Vẫn còn sợ Việt Cộng.

Tại sao được chính-phủ bảo đảm an ninh mà dân lại vẫn còn sợ Việt Cộng.

- d. Nhiều người bị Việt Cộng khủng bố. Vẫn dám hết lòng theo chính-phủ.

Tại sao bị Việt Cộng khủng bố mà nhiều người lại vẫn dám hết lòng theo chính-phủ.

- e. Chương-trình đó không phải là một quốc sách. Được coi là quan trọng đến thế.

Tại sao không phải là một quốc sách mà chương trình đó lại được coi là quan trọng đến thế.

DRILL EIGHT

Note: Form a new sentence based on the model. Notice that the combination of không...nữa means no longer.

Model: Ông ấy không theo chính-phủ.

He does not support the government.

Ông ấy không theo chính-phủ nữa.

He no longer supports the government.

- a. Ông ấy không theo chính-phủ.

- Ông ấy không theo chính-phủ nữa.
- b. Anh ấy không hết lòng làm việc đó.
Anh ấy không hết lòng làm việc đó nữa.
- c. Chính-phủ không cố gắng thực-hiện chương-trình đó.
Chính-phủ không cố gắng thực-hiện chương-trình đó nữa.
- d. Chương-trình đó không được coi là quan trọng.
Chương trình đó không được coi là quan trọng nữa.
- e. Vùng đó không có an ninh.
Vùng đó không có an ninh nữa.

COMPREHENSION

Sau hai tuần thảo luận sôi nổi về chương trình bình định nông thôn, quốc-hội đã biểu quyết chấp nhận chương trình này là một quốc sách. Hôm qua tất cả các báo Sài-gòn đều đăng tin này vì ai cũng coi chuyện này là rất quan trọng.

Tuy chính phủ định rải truyền đơn cho dân chúng ở những vùng xa Sài-gòn và trong những ấp, xã, v.. v.., hiểu rõ ý nghĩa và mục đích của chương trình này, một số báo đã viết rằng như vậy không đủ. Họ sợ dân sẽ không hiểu sự quan trọng của chương trình và như thế thì chính phủ sẽ gặp khó khăn trong việc thực hiện chính sách. Những báo này đề nghị là chính phủ phải gửi ngay máy toán

văn công võ trang về những vùng không có an ninh để
tuyên truyền và cũng để nói cho dân chúng hiểu là chương
trình bình định nông thôn sẽ đem lại an ninh cho họ. Các
báo còn đăng tin là tổng-thống đã bổ nhiệm Trung-tướng
Thuận phụ trách chương trình này. Ai cũng biết Trung-
tướng Thuận là một sĩ-quan vừa thông minh vừa giỏi nên
không một ai không đồng ý với tổng-thống cả. Một khi
chính sách này được thực hiện thì chắc chắn là dân chúng
sẽ hết lòng ủng hộ chính-phủ quốc-gia vì họ sẽ không còn
sợ Việt Cộng trả thù nữa.

QUESTIONS

1. Chương trình bình định nông thôn được thảo luận trong bao lâu?
2. Chương trình này được Quốc-hội biểu-quyết thế nào?
3. Quốc sách là gì?
4. Báo đăng tin gì?
5. Chính-phủ định làm gì?
6. Một số báo đã viết gì?
7. Chính-phủ sẽ gặp khó khăn trong việc gì?
8. Tại sao chính-phủ sẽ gặp khó khăn?
9. Ai đề nghị là chính-phủ gửi các toán văn công võ trang về những vùng không có an ninh?
10. Ai sẽ làm việc tuyên truyền?
11. Tổng-thống bổ nhiệm ai phụ trách chương trình này?
12. Sĩ-quan được bổ nhiệm phụ trách chương trình này là người thế nào?

13. Có ai không đồng ý với tổng-thống không?
14. Tại sao dân sẽ ủng hộ chính-phủ một khi chính sách này đã được thực hiện?

VOCABULARY

1. bình-định	to pacify
2. coi	to consider, to regard
3. còn gì nữa	of course, what else?
4. chấp nhận	to accept
5. chương trình bình định nông thôn	rural pacification program
6. đem	to bring
- đem lại cho	to bring to
7. đến thế	so, up to such a point
8. hết lòng	whole-heartedly
9. không một ai	not one person, nobody
10. nông thôn	rural, countryside
11. nghĩa	meaning, sense
12. quốc-hội	national assembly
13. quốc sách	national policy
14. thực hiện	to realize
15. trả thù	to take revenge
- trả thù cho	to avenge (someone)

LESSON FIFTY-TWO

NEW VOCABULARY

1. Quyền: authority, power

a. Anh có quyền cho phép nó đi không?

Do you have the authority to permit him to go?

b. Chỉ có tổng-thống mới có quyền làm việc đó thôi.

Only the president has the power to do that.

c. Ở nước anh, quốc-hội có nhiều quyền hơn tổng-thống, phải không?

In your country, the national assembly has more powers than the president, doesn't it?

d. Ở những nước cộng sản, dân chúng có rất ít quyền.

In Communist countries, the people have very little authority.

2. Song song (với): parallel (with), simultaneously

a. Hai con đường song song với nhau.

The two roads run parallel with each other.

b. Hai vợ chồng đi song song với nhau.

The husband and wife walk parallel with each other.

c. Hai công tác phải đi song song với nhau.

The two tasks have to be handled simultaneously.

d. Song song với việc tuyên truyền là việc bảo đảm an ninh cho dân chúng.

Simultaneous with the task of spreading propagan-

da is the task of insuring security for the people.

3. Buổi: half a day; session, event, performance

Buổi sáng: morning

Buổi trưa: noon

Buổi chiều: afternoon or evening

Buổi tối: late evening

Buổi đêm: night

a. Mỗi ngày tôi chỉ làm một buổi thôi.

I work only half a day each day.

b. Tôi rất thích những buổi sáng ấm áp nắng ráo.

I like those warm and sunny mornings very much.

c. Thường thường buổi trưa anh được nghỉ mấy tiếng?

Usually how many hours do you have off at noon?

d. Họ thường hay đi chơi trong những buổi chiều thứ bảy.

They usually go out on Saturday evenings.

e. Anh có làm việc buổi tối không?

Do you work in the late evenings?

f. Việt Cộng hay đột nhập các làng về buổi đêm.

The Viet Cong often enter the villages at night.

4. Buổi nói chuyện: discussion session

a. Trong buổi nói chuyện chiều nay chúng ta sẽ có dịp thảo luận vấn đề đó.

In the discussion this evening, we will have the

chance to discuss that subject.

b. Buổi nói chuyện tối hôm qua thật là sôi nổi.

Last night's discussion session was really lively.

c. Ở đây thường có những buổi nói chuyện rất hay.

Often there are very interesting discussions here.

d. Ta sẽ thảo luận về vấn đề bình định nông thôn trong buổi nói chuyện ngày mai.

We shall discuss the subject of rural pacification in tomorrow's discussion session.

5. Đường xá: roads

a. Đường xá ở đây nhỏ quá.

The roads here are really small.

b. Anh tôi mới đến đây nên chẳng biết đường xá gì cả.

My older brother just got here, so he does not know how to get around.

c. Quận đó đã xây lại đường xá chưa?

Has that district rebuilt its roads?

d. Đi đến đó rất khó vì đường xá đã bị Việt Cộng phá gần hết rồi.

It is very difficult to get there because almost all roads have been destroyed by the Viet Cong.

6. Rộng: wide

Mở rộng (ra): to widen

a. Đường xá ở Hoa-thịnh-Đồn rộng hơn đường ở Sài-gòn nhiều.

The roads in Washington are much wider than those in Saigon.

b. Ta phải mở rộng đường này ra.

We will have to widen this road.

c. Buồng này chỉ rộng bằng buồng của tôi thôi.

This room is only as big as mine.

d. Chính-phủ sẽ mở rộng đường xá ở đây trong một ngày gần đây.

The government will widen the roads here in the near future.

7. Phát: to distribute

Phòng: room

Phòng giấy: office

Phòng phát thuốc: dispensary

a. Ông ấy phát bao nhiêu súng cho tiểu-đội này?

How many guns did he distribute to this squad?

b. Phòng này lớn và rộng quá nhỉ.

This room is very big and wide.

c. Phòng giấy của ông có rộng không?

Is your office large?

d. Quận này rất cần một phòng phát thuốc.

This district badly needs a dispensary.

e. Bác-sĩ đã phát thuốc cho họ chưa?

Have you distributed the medicine to them, Doctor?

f. Hôm nay mấy đứa con tôi rất sung sướng vì chúng nó vừa được phát quà.

Today my children are very happy because they have just been given some gifts.

8. Tổ chức: to organize, organization

a. Ai là người tổ chức buổi nói chuyện ngày hôm nay?

Who is the person who organized today's discussion session?

b. Cuộc thảo luận kéo dài đến bốn, năm tiếng vì thiếu tổ chức.

The discussion dragged on for four, five hours because of lack of organization.

c. Thế nào ta cũng phải tổ chức một buổi nói chuyện để thảo luận về vấn đề đó.

We definitely must organize a discussion session to discuss that matter.

d. Tổ chức này tên là gì?

What is the name of this organization?

9. Một vài: some, a few

a. Một vài người đã nói với tôi là ông ấy rất khó tính nhưng rất tử tế.

A few people have told me that he is very difficult but very nice.

b. Có một vài người trong phi hành đoàn bị thương khá nặng.

Some members of the air crew were wounded rather seriously.

c. Tôi cần phải có một vài quân y tế để phụ trách công tác này.

I need some medics to take charge of this work.

d. Một vài nhân viên cũng đủ để tiến hành công việc này rồi.

Just a few employees are enough to carry out this task.

10. Ví dụ: example Ví dụ như: for example

 Chẳng hạn như: for example

a. Xin anh cho một vài ví dụ.

Please give a few examples.

b. Chẳng hạn như gà, bò, lợn, v... v...

For example, chickens, cows, pigs, etc.

c. Ông nên cho một vài ví dụ để họ hiểu rõ hơn.

You should give a few examples so that they will understand more clearly.

d. Ví dụ như họ sẽ xây cất nhà cửa và đường xá cho dân chúng.

For example, they will build houses and roads for the people.

11. Kể: to tell, to narrate

 Kể trên: mentioned above

a. Ngoài những công việc kể trên tôi còn phải làm gì nữa, thưa ông?

Besides the jobs mentioned above what else do I have to do, sir?

b. Kể cho tôi nghe chuyện ấy đi.

Do tell me that story.

c. Để cô ấy kể cho anh nghe.

Let her tell you.

d. Anh đã thảo luận với hội đồng về chuyện kể trên chưa?

Have you discussed with the council (about) the subject mentioned above?

e. Xin anh nên nhớ là không được cho ai biết những chuyện kể trên.

Please remember that you are not to let anyone know about the subjects mentioned above.

f. Những việc kể trên là những việc mà công binh sẽ phụ trách.

The tasks mentioned above are those to be taken charge of by the army engineer corps.

12. Bộ: ministry

Bộ y tế: health ministry

Bộ thông tin: information ministry

a. Anh làm ở bộ nào, y tế hay thông tin?

Which ministry do you work in, health or information?

b. Những người làm việc ở bộ này cũng là nhân viên chính phủ chứ?

The people who work at this ministry are also government employees, aren't they?

c. Trong chính-phủ Việt-Nam có tất cả mấy bộ, anh biết không?

Do you know how many ministries there are in the Vietnamese government?

- d. Anh ấy nói là anh ấy thích làm việc ở bộ thông tin vì bộ này phụ trách về công việc tuyên truyền.
He said that he likes to work in the ministry of information because this ministry is in charge of spreading propaganda.

13. Tái thiết: to reconstruct

Tái thiết nông thôn: rural reconstruction

Bộ tái thiết nông thôn: ministry of rural reconstruction

- a. Bộ nào phụ trách về việc tái thiết nông thôn?
Which ministry is in charge of rural reconstruction?
- b. Quốc hội hiện giờ đang thảo luận về những dự án tái thiết nông thôn.
The national assembly is presently discussing the rural reconstruction projects.
- c. Bộ tái thiết nông thôn có những quyền gì?
What powers does the ministry of rural reconstruction have?
- d. Vì nông thôn bị phá hủy rất nhiều nên công việc tái thiết nông thôn được coi là một quốc sách.
Because the countryside has been greatly damaged, the rural reconstruction task is considered as a

national policy.

14. Xã hội: society, social welfare, social civic

a. Cô ấy thích làm việc xã hội.

She likes to do social-civic work.

b. Xã hội Việt-Nam khác xã hội Mỹ nhiều lắm, phải không?

Vietnamese society is much different from American society, isn't it?

c. Những công tác xã hội là những công tác gì?

What are social welfare undertakings?

d. Bắc Việt vu cáo là xã hội Mỹ là một xã hội thối nát.

North Viet-Nam charges that the American society is decadent.

15. Lập: to set up, to establish

a. Ai định lập một trường tiểu học ở quận này?

Who plans to set up an elementary school in this district?

b. Ta nên dùng tiền viện trợ để lập một nhà hộ sinh.

We should use the aid money to build a maternity hospital.

c. Chính phủ đang định lập một phòng phát thuốc ở đây để giúp dân làng.

The government is planning to set up a dispen-

sary here to help the villagers.

- d. Tôi nghĩ quân đội cần phải lập một phòng thông tin ở tỉnh này.

I think the armed forces need to establish an information center in this province.

16. Cán bộ: cadre

- a. Thằng đó bị dân làng tố cáo là cán bộ Việt Cộng.

That fellow was accused by the villagers of being a Viet Cong cadre.

- b. Nó đã khai với tôi là nó là cán bộ của bộ đội Bắc Việt.

He has confessed to me that he is a cadre of the North Vietnamese army.

- c. Anh đã làm cán bộ được bao nhiêu năm rồi?

How long have you been a cadre?

- d. Làm cán bộ có nguy hiểm lắm không?

Is it very dangerous being a cadre?

17. Xây dựng: to construct, to build

- a. Chương trình tái thiết nông thôn có mục đích là xây dựng nông thôn.

The rural reconstruction program has the aim of rebuilding the countryside.

- b. Chúng ta phải xây dựng lại cái xã hội thối nát này.

We have to reconstruct this corrupt society.

- c. Tất cả nhà cửa trong tỉnh sẽ được xây dựng lại.
All the houses in the province will be rebuilt.
- d. Anh là một cán bộ xây dựng nông thôn à?
You are a rural reconstruction cadre, aren't you?

18. Đường lối: way, road; line, policy

- a. Anh có ủng hộ đường lối của Tổng thống Nixon không?
Do you support President Nixon's policy?
- b. Tôi không thích đường lối làm việc của ông ấy.
I do not like the way he works.
- c. Mới đến đây nên tôi không biết đường lối.
I just arrived here so I know nothing about getting around.
- d. Tôi đồng ý với ông ấy là đường lối chúng ta đang theo là đường lối đúng.
I agree with him that the policy we are following is a correct policy.

19. Quét: to sweep Quét sạch: to sweep clean

- a. Ai phải quét buồng này hôm nay?
Who has to sweep this room today?
- b. Nhờ cô quét nhà hộ tôi.
Please sweep the house for me.
- c. Cán bộ xây dựng nông thôn được gửi đến các làng đã quét sạch được Việt Cộng.
The rural reconstruction cadres are sent to the

villages that have been swept clean of Viet Cong.

- d. Trước khi xây dựng lại nước nhà, ta cần phải quét sạch những gì thối nát trong xã hội.

Before rebuilding our country, we have to sweep clean the things that are rotten in our society.

20. Chỉ đạo: to guide, to direct

- a. Sở này thuộc quyền chỉ đạo của bộ nào?

Under the guidance of which ministry does this office belong?

- b. Dưới quyền chỉ đạo của bác-sĩ Huy, quân y tá đã tiêm trừ nạn dịch cho tất cả dân chúng trong quận.

Under the direction of Dr. Huy, the medics have vaccinated all the people in the district against cholera.

- c. Chúng tôi không thuộc dưới quyền chỉ đạo của bộ y tế.

We are not under the direction of the ministry of health.

- d. Tất cả các nhân viên làm trong sở này đều ở dưới quyền chỉ đạo của ông Hoàng.

All the employees in this office are under the direction of Mr. Hoang.

DIALOGUE

RURAL RECONSTRUCTION:

Ông Huân và ông Minh

	song song (với)	parallel with,
	tái thiết	simultaneously to reconstruct
Huân:	Song song với chương trình bình định nông thôn là công tác tái thiết nông thôn.	Parallel with the rural pacification program is the rural reconstruction program.
Minh:	Ai phụ trách công tác này?	Who is in charge of this project?
	cán bộ	cadre
	xây dựng	to build
	quyền	authority
	chỉ đạo	to direct
	quyền chỉ đạo	guidance
	bộ	ministry
	Bộ Tái Thiết Nông Thôn	The Ministry of Rural Reconstruction
Huân:	Những cán bộ xây dựng nông thôn thuộc quyền chỉ đạo của bộ Tái Thiết Nông Thôn.	The rural reconstruction cadres, who are under the guidance of the Rural Reconstruction Ministry.
Minh:	Cán bộ xây dựng nông thôn làm những công việc gì?	What do the rural reconstruction cadres do?

	quét sạch	to sweep clean
	xã hội	society, social-civic
Huân:	Họ được gửi đến các làng đã quét sạch được Việt Cộng để làm những công tác xã hội.	They are sent to the villages that have been swept clean of Viet Cong to do social-civic work.
	một vài	some, a few
	ví dụ	example
Minh:	Xin ông cho một vài ví dụ.	Please give some examples.
	chẳng hạn như	for example
	lập	to set up
	phát	to distribute
	phòng phát thuốc	dispensary
	mở rộng	to widen
	đường xá	roads
Huân:	Chẳng hạn như họ xây trường học, lập phòng phát thuốc, phòng thông tin, phụ lực với dân làng mở rộng đường xá, v... v...	For example, they build schools, set up dispensaries, information centers, give the villagers a hand in widening roads, etc.
	kể trên	mentioned above
Minh:	Họ còn làm gì nữa ngoài những công	Do they do anything else besides those tasks men-

việc kể trên không?

buổi

buổi nói chuyện

đường lối

Huân: Họ còn tổ chức những buổi nói chuyện để dân hiểu đường lối chính phủ.

tioned above?

half day; session

discussion session

way; policy, line

They also organize discussion sessions so that the villagers will understand the government's policies.

DRILL ONE

Note: Combine the two noun phrases into a sentence based on the model. Notice that the phrase song song với...là... is what is needed to make the sentence.

Model: Dự án xây trường tiểu học. Dự án xây nhà thương.

The project of constructing a school. The project of constructing a hospital.

Song song với dự án xây trường tiểu học là dự án xây nhà thương.

Parallel with the project of constructing a school is the project of constructing a hospital.

a. Dự án xây trường tiểu học. Dự án xây nhà thương.

Song song với dự án xây trường tiểu học là dự án xây nhà thương.

b. Chương trình bình định nông thôn. Công tác

tái thiết nông thôn.

Song song với chương trình bình định nông thôn là công tác tái thiết nông thôn.

- c. Việc bảo đảm an ninh cho dân chúng. Việc giúp đỡ dân tỵ nạn.

Song song với việc bảo đảm an ninh cho dân chúng là việc giúp đỡ dân tỵ nạn.

- d. Việc khủng bố. Việc tuyên truyền.

Song song với việc khủng bố là việc tuyên truyền.

- e. Những công tác kể trên. Công tác xã hội.

Song song với những công tác kể trên là công tác xã hội.

DRILL TWO

Note: Answer the question with the cue.

Model: Ai phụ trách chương trình này? (Ông Hải)
Who is in charge of this program? (Mr. Hai)
Ông Hải phụ trách chương trình này.

Mr. Hai is in charge of this program.

- a. Ai phụ trách chương trình này? (Ông Hải)

Ông Hải phụ trách chương trình này.

- b. Ai phụ trách công tác đó? (Cô Lan)

Cô Lan phụ trách công tác đó.

- c. Ai phụ trách những công tác xã hội? (bà Hòa và bà Ba)

Bà Hòa và bà Ba phụ trách những công tác xã hội.

- d. Ai phụ trách chương trình bình định nông thôn?
(ông Thuần)
Ông Thuần phụ trách chương trình bình định nông thôn.
- e. Ai phụ trách công tác tái thiết nông thôn?
(ông Quý)
Ông Quý phụ trách công tác tái thiết nông thôn.

DRILL THREE

Note: Substitute the cue.

- Model: Tỉnh trưởng làm những công việc gì? (quận trưởng)
What jobs does a province chief do?
Quận trưởng làm những công việc gì?
- a. Tỉnh trưởng làm những công việc gì? (quận trưởng)
- b. Quận trưởng làm những công việc gì? (cán bộ xây dựng nông thôn)
- c. Cán bộ xây dựng nông thôn làm những công việc gì? (nhân viên hội đồng xã)
- d. Nhân viên hội đồng xã làm những công việc gì?
(ông trưởng ty y tế)
- e. Ông trưởng ty y tế làm những công việc gì?

DRILL FOUR

Note: Combine the two sentences with the word để, in order to, to.

Model: Họ được gửi đến các quận. Tiêm trừ bệnh tả
đàn làng.

They are sent to the districts. To inoculate
villagers against cholera.

Họ được gửi đến các quận để tiêm trừ bệnh tả
cho dân làng.

They are sent to the districts to inoculate
villagers against cholera.

a. Họ được gửi đến các quận. Tiêm trừ bệnh tả
cho dân làng.

Họ được gửi đến các quận để tiêm trừ bệnh tả
cho dân làng.

b. Họ được gửi đến các vùng bị lụt. Làm những
công tác xã hội.

Họ được gửi đến các vùng bị lụt để làm
những công tác xã hội.

c. Họ được gửi đến đó. Xây trường học.

Họ được gửi đến đó để xây trường học.

d. Các cán bộ xây dựng nông thôn được gửi đến đó.

Phụ lực với dân làng mở rộng đường xá.

Các cán bộ xây dựng nông thôn được gửi đến
đó để phụ lực với dân làng mở rộng đường xá.

e. Các cán bộ xây dựng nông thôn được gửi đến đó.

Lập phòng phát thuốc, phòng thông tin, v.v.

Các cán bộ xây dựng nông thôn được gửi đến đó
để lập phòng phát thuốc, phòng thông tin, v.v.

DRILL FIVE

Note: Form a new sentence based on the model. Notice that the phrase chẳng hạn như means for example. Remember that the v.v. at the end of the sentence stands for vân vân, etcetera, and so forth.

Model: Cô ấy thích món gà quay và cá rán.

She likes roast chicken and fried fish.

Chẳng hạn như cô ấy thích món gà quay, cá rán, v.v.

For example, she likes roast chicken, fried fish, etc.

a. Cô ấy thích món gà quay và cá rán.

Chẳng hạn như cô ấy thích món gà quay, cá rán, v.v.

b. Họ tiêm trừ bệnh tả và bệnh sốt rét.

Chẳng hạn như họ tiêm trừ bệnh tả, bệnh sốt rét, v.v.

c. Chính phủ bảo đảm an ninh cho dân và giúp đỡ dân.

Chẳng hạn như chính phủ bảo đảm an ninh cho dân, giúp đỡ dân, v.v.

d. Công binh sẽ mở rộng đường xá và xây trường học.

Chẳng hạn như chính phủ bảo đảm an ninh cho dân, giúp đỡ dân, v.v.

e. Chính phủ sẽ cố gắng thực hiện chương trình bình định nông thôn và công tác tái thiết nông thôn.

Chẳng hạn như chính phủ sẽ cố gắng thực hiện chương trình bình định nông thôn, công tác tái thiết nông thôn, v.v.

DRILL SIX

Note: Form a new sentence based on the model.

Model: Ông ấy mới mua hai chiếc áo sơ-mi đắt tiền.

He just bought two expensive shirts.

Ông ấy có mua gì ngoài hai chiếc áo sơ-mi kể trên không?

Did he buy anything else besides the two shirts mentioned above?

a. Ông ấy mới mua hai chiếc áo sơ-mi đắt tiền.

Ông ấy có mua gì ngoài hai chiếc áo sơ-mi kể trên không?

b. Cô ấy đọc ba quyển sách hay.

Cô ấy có đọc gì ngoài ba quyển sách kể trên không?

c. Anh ấy muốn may năm bộ quần áo đẹp.

Anh ấy có muốn may gì ngoài năm bộ quần áo kể trên không?

d. Bà ấy ăn được món thịt lợn và món cá hấp.

Bà ấy có ăn được gì ngoài mấy món kể trên không?

e. Cô ấy biết chuyện đó.

Cô ấy có biết gì ngoài chuyện kể trên không?

DRILL SEVEN

Note: Form a question from the teacher's sentence. Notice that this is a variation in word order from the last drill.

Model: Ông ấy mới mua hai chiếc áo sơ-mi đắt tiền.

He just bought two expensive shirts.

Ngoài hai chiếc áo kể trên ông ấy có mua gì nữa không?

Besides the two shirts mentioned above did he buy anything else?

a. Ông ấy mới mua hai chiếc áo sơ-mi đắt tiền.
Ngoài hai chiếc áo kể trên ông ấy có mua gì nữa không?

b. Cô ấy đọc ba quyển sách hay.
Ngoài ba quyển kể trên cô ấy có đọc gì nữa không?

c. Anh ấy muốn may năm bộ quần áo đẹp.
Ngoài năm bộ kể trên anh ấy có muốn may gì nữa không?

d. Bà ấy ăn được món thịt lợn và món cá hấp.
Ngoài hai món kể trên bà ấy có ăn được gì nữa không?

e. Cô ấy biết chuyện đó.
Ngoài chuyện kể trên cô ấy có biết gì nữa không?

DRILL EIGHT

Note: Form a new sentence based on the model. Notice

that the combination of còn...nữa means also.

Model: Họ phải bảo đảm an ninh cho dân chúng.
They have to guarantee security for the people.
Họ còn phải bảo đảm an ninh cho dân chúng nữa.
They also have to guarantee security for the people.

- a. Họ phải bảo đảm an ninh cho dân chúng.
Họ còn phải bảo đảm an ninh cho dân chúng nữa.
- b. Họ phải nâng đỡ dân làng.
Họ còn phải nâng đỡ dân làng nữa.
- c. Họ tổ chức những buổi nói chuyện để tuyên truyền.
Họ còn tổ chức những buổi nói chuyện để tuyên truyền nữa.
- d. Dân hết lòng theo chính phủ.
Dân còn hết lòng theo chính phủ nữa.
- e. Họ làm những công tác xã hội.
Họ còn làm những công tác xã hội nữa.

COMPREHENSION

Quốc-hội đang thảo luận sôi nổi về vấn đề nên hay không nên chấp nhận công tác tái thiết nông thôn là quốc sách.

Những người tán thành đề nghị không nên chấp nhận

nghĩ rằng ta chưa có thể thực hiện chương trình này ngay được vì sẽ gặp rất nhiều sự khó khăn. Họ đưa ra một vài ví dụ như sau:

1. Còn nhiều vùng hoàn toàn không có an ninh.
2. Tiền viện trợ ít quá không đủ để bắt đầu công tác.
3. Chưa có nhân viên để thực hiện chương trình.

Vấn đề cuối cùng rất quan trọng vì phải có những cán bộ đặc biệt mới có thể làm công tác này được. Trước hết cần phải mở một trường để dạy cán bộ đường lối làm việc. Là những cán bộ xây dựng nông thôn họ phải biết rõ những công tác xã hội chẳng hạn như xây trường học, lập phòng phát thuốc, phòng thông tin, phụ lục với dân làng mở rộng đường xá, v.v.

Những người tán thành đề nghị nên chấp nhận nghĩ rằng phải bắt đầu những công tác tái thiết nông thôn ngay vì những cuộc hành quân của ta đã quét sạch Việt Cộng khỏi nhiều nơi rồi. Bây giờ chính-phủ cần phải tổ chức một chương trình đi song song với chương trình bình định nông thôn. Chỉ khi nào chính-phủ để ý nhiều đến công tác xã hội và cử cán bộ đi giúp dân chúng xây dựng lại đời sống thì mới có hy vọng là dân sẽ hết lòng ủng hộ chính phủ.

QUESTIONS

1. Quốc-hội đang thảo luận về vấn đề gì?

2. Tại sao có người không muốn chấp nhận công tác này là quốc sách?
3. Chương trình này sẽ gặp những khó khăn gì?
4. Tại sao phải mở trường để dạy những nhân viên sẽ phụ trách công tác này?
5. Cán bộ xây dựng nông thôn phải biết làm những công việc gì?
6. Những người muốn chấp nhận chương trình này là quốc sách đã cho những lý do gì?
7. Dân chỉ sẽ hết lòng ủng hộ chính-phủ trong trường hợp nào?
8. Những công tác xã hội có quan trọng đối với chính-phủ không?
9. Đã có nhiều nơi được quét sạch Việt Cộng rồi, phải không?
10. Có đủ tiền viện trợ để bắt đầu chương trình không?

VOCABULARY

1. bộ	ministry
2. bộ Tái Thiết Nông Thôn	Ministry of Rural Reconstruction
3. bộ Thông Tin	Ministry of Information
4. bộ Y Tế	Ministry of Health
5. buổi	half a day
- buổi sáng	morning
- buổi trưa	noon
- buổi chiều	afternoon or evening

- buổi tối	late evening
- buổi đêm	night
6. buổi	session, event
- buổi nói chuyện	discussion session, lecture
7. cán bộ	cadre
8. chẳng hạn như	for example
9. chỉ đạo	to guide, to direct
10. đường lối	way; line, policy
11. đường xá	road
12. kể	to tell, to narrate
13. kể trên	mentioned above
14. lập	to set up, to establish
15. một vài	some, a few
16. mở rộng (ra)	to widen
17. phát	to distribute
18. phòng	room
- phòng giấy	office
- phòng phát thuốc	dispensary
19. quét	to sweep
- quét sạch	to sweep clean
20. quyền	authority, power
21. rộng	wide
22. song song (với)	parallel (with)
23. tái thiết	to reconstruct
- tái thiết nông thôn	rural reconstruction

- | | | |
|-----|-------------|---------------------------|
| 24. | tổ chức | to organize, organization |
| 25. | ví dụ | example |
| | - ví dụ như | for example |
| 26. | xã hội | social (welfare), social- |
| | | civic; society |
| 27. | xây dựng | to construct, to build |